

Số : 379/ CV-BVDL

Đô Lương, ngày 8 tháng 10 năm 2024

## YÊU CẦU BÁO GIÁ

Kính gửi: Các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ thẩm định giá

Bệnh viện Đa khoa huyện Đô Lương có nhu cầu tiếp nhận báo giá để tổ chức lựa chọn đơn vị thẩm định giá các mặt hàng hoá chất, vật tư xét nghiệm, thiết bị y tế sử dụng tại bệnh viện Đa khoa huyện Đô Lương trong năm 2024-2026 tại với nội dung cụ thể như sau:

### I. Thông tin của đơn vị yêu cầu báo giá

1. Đơn vị yêu cầu báo giá: Bệnh viện Đa khoa huyện Đô Lương.

Địa chỉ: xóm 3- xã Đà Sơn – huyện Đô Lương- tỉnh Nghệ An.

2. Thông tin liên hệ của người chịu trách nhiệm tiếp nhận báo giá: Phan Thị An (khoa Dược – bệnh viện Đa khoa huyện Đô Lương) SĐT: 0369594392, email: [khoaduocdlna@gmail.com](mailto:khoaduocdlna@gmail.com).

3. Cách thức tiếp nhận báo giá:

Các hãng sản xuất, nhà cung cấp có thể gửi báo giá theo một trong các cách thức sau:

- Nhận trực tiếp tại địa chỉ: Khoa Dược – bệnh viện Đa khoa huyện Đô Lương ( xóm 3 – xã Đà sơn – huyện Đô Lương – tỉnh Nghệ An)

- Nhận qua gmail: [khoaduocdlna@gmail.com](mailto:khoaduocdlna@gmail.com)

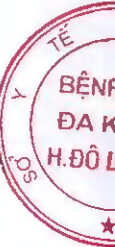
4. Thời hạn tiếp nhận báo giá: Từ ngày 9 tháng 10 năm 2024 đến hết ngày 15 tháng 10 năm 2024

Các báo giá nhận được sau thời điểm nêu trên sẽ không được xem xét.

5. Thời hạn có hiệu lực của báo giá: Tối thiểu 90 ngày, kể từ ngày 15 tháng 10 năm 2024.

### II. Nội dung yêu cầu báo giá:

1. Nội dung thẩm định giá: thẩm định giá các mặt hàng hoá chất, vật tư xét nghiệm, thiết bị y tế sử dụng bệnh viện Đa khoa huyện Đô Lương. (Chi tiết danh mục tại phụ lục đính kèm)



2. Yêu cầu hồ sơ chào giá gồm các tài liệu sau:

- Báo giá dịch vụ thẩm định giá
- Bản sao giấy đăng ký kinh doanh, hồ sơ công bố đủ điều kiện thẩm định giá (nếu có).

3. Thời gian bàn giao chứng thư thẩm định giá dự kiến: theo thoả thuận trong hợp đồng giữa bệnh viện và đơn vị thẩm định giá.

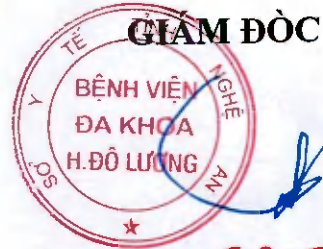
4. Dự kiến về các điều khoản tạm ứng, thanh toán hợp đồng: Không yêu cầu.

Rất mong nhận được sự tham gia từ phía các đơn vị cung cấp dịch vụ thẩm định giá. Kết quả thẩm định giá do quý công ty cung cấp là căn cứ để bệnh viện tham khảo xây dựng giá gói thầu và đơn vị thẩm định giá chịu trách nhiệm về kết quả thẩm định do đơn vị cung cấp.

Trân trọng cảm ơn./.

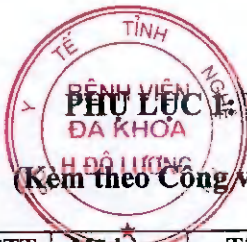
Nơi nhận :

- Như kính gửi;
- Lưu VT,KD.



BS. *Lê Đức Hải*





**PHỤ LỤC I: DANH MỤC HOÁ CHẤT, VẬT TƯ XÉT NGHIỆM, THIẾT BỊ Y TẾ**  
**YÊU CẦU BÁO GIÁ THẨM ĐỊNH GIÁ**  
 (Kèm theo Công văn số 379 /CV- BVĐL ngày 8 /10/2024 của Bệnh viện đa khoa huyện Đô Lương)

STT	Mã hàng hoá	Tên hàng hoá	Yêu cầu kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng năm 2024-2026	Ghi chú
1	VT1	Ambu bóp bóng người lớn, trẻ em	Ambu bóp bóng người lớn; trẻ em. Đạt tiêu chuẩn ISO13485	Bộ	20	
2	VT3	Băng bó bột thạch cao 15cm x 2,7m	Kích thước 15cmx2,7m, Bột liên gạc, lõi nhựa, vỏ là giấy bạc chống ẩm. Đạt tiêu chuẩn ISO13485	Cuộn	2,000	
3	VT4	Băng bó bột 15cm x 4,5m	Kích thước 15cmx4,5m, Bột liên gạc, lõi nhựa, vỏ là giấy bạc chống ẩm.	Cuộn	2,000	
4	VT5	Băng bó bột thạch cao 10cm x 2,7m	Kích thước 10cmx2,7m, Bột liên gạc, lõi nhựa, vỏ là giấy bạc chống ẩm. Đạt tiêu chuẩn ISO13485	Cuộn	2,000	
5	VT6	Băng cuộn vải	Chất liệu sợi cotton hoặc tương đương. Kích thước: $\geq 10\text{cm} \times 5\text{m}$ .	Cuộn	8,000	
6	VT7	Băng dính cá nhân	Thành phần: băng vải, gạc, chất dính Kích thước tối thiểu: 1,9 cm x 7,2 cm Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	Miếng	4,000	
7	VT8	Băng keo lụa 5cm x 5m	Vải lụa Taffeta trắng, 100% sợi cellulose acetate, số sợi 44x19,5 sợi/cm, keo Zinc oxide, Lõi nhựa liên cánh bảo vệ. Nguyên liệu các nước G7. Tiêu chuẩn CE	Cuộn	5,600	
8	VT9	Băng keo lụa cuộn 2,5cm x 5m	Vải lụa Taffeta trắng, 100% sợi cellulose acetate, số sợi 44x19,5 sợi/cm, keo Zinc oxide, Lõi nhựa liên cánh bảo vệ. Nguyên liệu các nước G7. Tiêu chuẩn CE	Cuộn	4,000	
9	VT10	Bộ dây truyền dịch sử dụng một lần, kim thường	Van khóa điều chỉnh, kim chai sản xuất từ hạt nhựa ABS nguyên sinh. Van thoát khí có thiết kế màng lọc khí vô khuẩn. Buồng nhỏ giọt thể tích $\geq 8.5\text{ml}$ , có màng lọc dịch $\leq 15\mu\text{m}$ . Có bầu cao su tiếp thuốc. Dây dẫn cấu tạo từ chất liệu nhựa PVC nguyên sinh, mềm dẻo, dai, độ đàn hồi cao, không gãy gập khi bảo quản và sử dụng; Độ dài dây truyền $\geq 1700\text{mm}$ . Bao bì có miếng giấy thoát khí EO 3,5x3,5 cm để thoát hết dư lượng khí EO trong quá trình tiệt trùng. Dây truyền dịch kèm kim thường 23Gx1". Đầu nối Luer lock có cơ chế xoay giúp cho việc gắn kết với kim luôn chắc chắn và dễ thao tác khi sử dụng. Đạt tiêu chuẩn CE ; TCVN 6591-4: 2008; tiêu chuẩn tiệt trùng EN ISO 11135: 2014, EN ISO 13485	Bộ	70,000	

10	VT11	Bộ dây truyền máu	Van khoá điều chỉnh, kim chai sản xuất từ hạt nhựa ABS nguyên sinh; Van thoát khí có thiết kế màng lọc khí vô khuẩn; Buồng nhỏ giọt có màng lọc dịch. Dây dẫn cấu tạo từ chất liệu nhựa PVC nguyên sinh, mềm dẻo, dai, độ đàn hồi cao, không gây gập khi bảo quản và sử dụng; Đầu nối Luer lock có cơ chế xoay giúp cho việc gắn kết với kim luôn chắc chắn và dễ thao tác khi sử dụng. Dây dài $\geq 1500\text{mm}$ hoặc điều chỉnh theo yêu cầu, làm từ chất liệu PVC y tế không chứa DEHP, không gây sốt, không độc hại, tiệt trùng bằng khí EO. Kim sắc, các cỡ. Màng lọc ở bầu có kích thước lỗ lọc $200\mu\text{m}$ , tốc độ dòng chảy $20\text{ giọt/ml}$	Bộ	400	
11	VT12	Bộ hút đờm nhớt kín	Bộ hút đờm kín cho phép sử dụng trong 72 giờ liên tục. Công MDI cấu tạo van 1 chiều, các số.	Bộ	400	
12	VT13	Bộ mở khí quản	Bao gồm các thiết bị vô trùng, không latex: + Dây dẫn đường + Dao cỡ 15 + Xylanh 10ml + Chi khâu nylon + Gel bôi trơn + Bộ giữ ống + Ống giữ nhiệt chữ T + Cannuyn khoảng 6mm, ống nối khoảng 15mm	bộ	4	
13	VT14	Bơm cho ăn 50ml	Làm bằng nhựa PP. Vô trùng. Thể tích: 50ml. Tiệt trùng bằng khí EO hoặc trong đưng.	Cái	2,800	
14	VT15	Bơm cho ăn (Xy lanh dung tích 60cc)	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Xy lanh dung tích 60cc được sản xuất từ nhựa y tế nguyên sinh trong suốt, nhẵn bóng, không cong vênh, không có ba vĩa.</li> <li>- Bơm có thiết kế có vòng ngón tay cầm giúp cầm chắc chắn, thân xylanh được chia vạch thể tích theo oz và cc.</li> <li>- Đốc xy lanh to lắp vừa dây cho ăn và có nắp đậy.</li> <li>- Bơm có vạch chia thể tích tối đa 60ml, vạch chia nhỏ nhất <math>\leq 1\text{ml}</math> để tiện sử dụng cho trẻ em</li> <li>- Sản phẩm được tiệt trùng bằng khí Ethylene Oxide (E.O).</li> <li>- Đạt tiêu chuẩn EN ISO 11135: 2014, EN ISO 13485.</li> </ul>	Cái	2,000	

15	VT16	Bơm tiêm 10 ml (có thang chia dung tích hút tối đa 12ml)	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Xy lanh dung tích 10ml được sản xuất từ nhựa y tế nguyên sinh trong suốt, nhãn bóng, không cong vênh, không có ba vĩa. Vạch chia dung tích rõ nét.</li> <li>- Có thang chia dung tích hút tối đa đến 12ml, vạch chia nhỏ nhất <math>\leq 0,2</math>ml</li> <li>- Pít tông có khóa bẻ gãy để hủy, không có ba vĩa.</li> <li>- Kim làm bằng thép không gỉ, sắc nhọn, vát 3 cạnh. Kim các cỡ 23Gx1", 25Gx1". Đốc kim có màu giúp phân biệt cỡ kim theo tiêu chuẩn quốc tế và được gắn chặt với thân kim không gây rò rỉ, an toàn khi sử dụng.</li> <li>- Bao bì có miếng giấy thoát khí EO 2,8x2,8 cm để thoát hết dư lượng khí EO trong quá trình tiệt trùng</li> <li>- Sản phẩm được tiệt trùng bằng khí Ethylene Oxide (E.O). Đạt tiêu chuẩn CE, TCVN 5903:1995, tiêu chuẩn tiệt trùng EN ISO 11135: 2014, EN ISO 13485.</li> </ul>	Cái	240,000	
16	VT17	Bơm tiêm 5 ml (có thang chia dung tích hút tối đa đến 6ml)	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Xy lanh dung tích 5ml, được sản xuất từ nhựa y tế nguyên sinh trong suốt, nhãn bóng, không cong vênh, không có ba vĩa. Vạch chia dung tích rõ nét.</li> <li>- Có thang chia dung tích hút tối đa đến 6ml</li> <li>- Pít tông có khóa bẻ gãy để hủy, không có ba vĩa.</li> <li>- Kim làm bằng thép không gỉ, sắc nhọn, vát 3 cạnh. Kim các cỡ 23Gx1", 25Gx1". Đốc kim có màu giúp phân biệt cỡ kim theo tiêu chuẩn quốc tế và được gắn chặt với thân kim không gây rò rỉ, an toàn khi sử dụng.</li> <li>- Bao bì có miếng giấy thoát khí EO 2,8x2,8 cm để thoát hết dư lượng khí EO trong quá trình tiệt trùng</li> <li>- Sản phẩm được tiệt trùng bằng khí Ethylene Oxide (E.O). Đạt tiêu chuẩn CE, TCVN 5903:1995, tiêu chuẩn tiệt trùng EN ISO 11135: 2014, EN ISO 13485.</li> </ul>	Cái	360,000	
17	VT18	Bơm tiêm 10ml	Bơm tiêm nhựa 10 ml. Có Kim. Có loại cỡ kim 23G, 25G. Pít tông có khóa bẻ gãy để hủy sau khi sử dụng. Tiệt trùng bằng khí EO hoặc tương đương. Tiêu chuẩn TCVN 5903:1995, EN ISO 13485, CE, 02 CFS Châu Âu	Cái	240,000	

18	VT19	Bơm tiêm 1ml	Bơm tiêm nhựa 1ml. Có kim, cỡ kim 26Gx1/2" Tiệt trùng bằng khí EO hoặc tương đương. Tiêu chuẩn TCVN 5903:1995, EN ISO 13485, CE, 02 CFS Châu Âu	Cái	8,000	
19	VT20	Bơm tiêm 20ml	Bơm tiêm nhựa 20ml. Có kim, có các cỡ kim 23G; 25G. Pít tông có khóa bẻ gãy để hủy sau khi sử dụng; Tiệt trùng bằng khí EO hoặc tương đương. Tiêu chuẩn TCVN 5903:1995, EN ISO 13485, CE, 02 CFS Châu Âu	Cái	2,000	
20	VT21	Bơm tiêm 50ml	Bơm tiêm nhựa 50ml. Pít tông có khóa bẻ gãy để hủy sau khi sử dụng. Tiệt trùng bằng khí EO hoặc tương đương. Tiêu chuẩn TCVN 5903:1995, EN ISO 13485, CE, 02 CFS Châu Âu	Cái	10,000	
21	VT22	Bơm tiêm 5ml	Bơm tiêm nhựa 5ml. Có kim. Có các cỡ kim 23G; 25G. Pít tông có khóa bẻ gãy để hủy sau khi sử dụng. Tiệt trùng bằng khí EO hoặc tương đương. Tiêu chuẩn TCVN 5903:1995, EN ISO 13485, CE, 02 CFS Châu Âu	Cái	360,000	
22	VT24	Bơm tiêm dùng cho máy tiêm điện 20ml	Chất liệu: Polypropylen (PP). Đạt tiêu chuẩn: ISO13485, CE.	Cái	400	
23	VT25	Bơm tiêm dùng cho máy tiêm điện 50ml	Chất liệu: Polypropylen (PP). Đạt tiêu chuẩn: ISO13485, CE.	Cái	10,000	
24	VT26	Bơm tiêm insulin 1ml	Bơm tiêm dung tích 1ml kèm kim dùng để tiêm insulin, có nắp chụp hình trụ tròn bảo vệ. Nắp chụp làm bằng nhựa y tế. Bơm kèm theo nắp cuối xylanh được lắp sẵn để ngăn dị vật vào lòng bơm trước và sau khi sử dụng. - Bơm tiêm có 2 loại phù hợp với 2 loại thuốc 40UI và 100UI. - Đầu kim có vát 3 cạnh giúp tiêm sắc nhọn, không có gờ. Thân kim làm bằng thép không gỉ, có đủ độ cứng. - Đốc kim được đúc liền với vỏ xylanh, thân kim không bị tuột khỏi đốc kim. - Kim tiêm bao gồm các cỡ: 30Gx8mm, 31Gx6mm, 32Gx6mm - Sản phẩm được tiệt trùng bằng khí Ethylene Oxide (E.O).	Cái	320,000	

25	VT27	Bơm tiêm insulin (Dung tích 0,3ml - 0,5ml - 1ml)	Kim 29G, 30G; Dung tích 0,3ml - 0,5ml - 1ml. Kim có thành mỏng, mặt kim cắt vát 3 mặt, bề mặt kim phủ Silicon đánh bóng điện tử, bôi trơn theo công nghệ tạo hạt tích điện, tạo độ trơn. - Giảm không gian chết để giảm hao hụt insulin - Không độc hại, không gây sót - Tiết trùng, sản phẩm vô trùng dùng 1 lần		320,000	
26	VT28	Bóng đèn điều trị bằng tia hồng ngoại	Bóng hồng ngoại có tia sáng đèn phát ra màu hồng, Bóng đèn 250W	Cái	60	
27	VT29	Bông gạc đắp vết thương 6 x 25cm	Thành phần: Vải không dệt hút nước; Bông hút nước 100% cotton. - Kích thước: 6 x 25cm. - Gồm 3 lớp: 1 lớp bông ở giữa 2 lớp gạc (vải không dệt hút nước). - Tốc độ hút nước: ≤ 8s; - Giới hạn acid và kiềm: Đạt trung tính Tiết trùng từng cái	Cái	30,000	
28	VT30	Bông gạc đắp vết thương vô trùng 10cm x 20cm	Gạc không dệt và bông ở giữa màu trắng, không bụi bẩn; Kích thước 10x20cm; Tốc độ hút nước ≤ 5s; Độ acid bazơ: trung tính; Chất tan trong ether: ≤ 0,5%; Độ ẩm: ≤ 8%; Vô trùng; ISO 13485:2016	Cái	56,000	
29	VT31	Bông y tế	100% bông xơ thiên nhiên hoặc tương đương, thành phần chính là Cellulose. Đạt các tiêu chuẩn theo ĐDVN V, Iso 13485	Kg	560	
30	VT32	Canuyn mở khí quản có bóng các số	Canuyn mở khí quản các cỡ. Đạt tiêu chuẩn ISO13485;	Cái	60	
31	VT33	Catheter tĩnh mạch trung tâm 2 nòng các cỡ	Chất liệu PU tương thích sinh học mềm chống xoắn hạn chế tổn thương. Guide wire OD 0.035 inch, dài 50cm, thiết kế thanh trượt dễ dàng sử dụng với đầu dạng chữ J, không độc, không chất cao su tăng an toàn cho bệnh nhân. Kim Y dẫn đường hạn chế mất máu và nhiễm trùng. Nút đẩy an toàn có van 1 chiều, không dùng kim bơm thuốc tăng an toàn. Tốc độ chảy 2 nhánh ( 7FR 14G: 95ml/phút, 18G: 38ml/phút), Bơm tiêm luerlock 5ml. Khử trùng bằng khí E.O với nồng độ 400 – 450mg/ltr. Thời gian phơi 330 phút. Độ ẩm 50% RH ± 20. Nhiệt độ 40 – 50oC	Bộ	40	

32	VT34	Catheter tĩnh mạch trung tâm 3 nòng các cỡ	Catheter tĩnh mạch trung tâm 3 nòng 7F x 16cm/ 20cm : chất liệu PU tương thích sinh học mềm chống xoắn hạn chế tổn thương. Guide wire OD 0.035 inch, dài 50cm, thiết kế thanh trượt dễ dàng sử dụng với đầu dạng chữ J , không độc, không chất cao su, tăng an toàn cho bệnh nhân. Kim Y dẫn đường hạn chế mất máu và nhiễm trùng, Nút đẩy an toàn có van 1 chiều, không dùng kim bơm thuốc tăng an toàn. Bơm tiêm luerlock 5ml. Tốc độ chảy 3 nhánh 16G: 60ml/phút, 18G: 25ml/phút, 18G: 25ML/phút, cân quang, Khử trùng bằng khí E.O với nồng độ 400 – 450mg/ltr. Thời gian phơi 330 phút. Độ ẩm 50% RH ± 20. Nhiệt độ 40 – 50oC	Bộ	80	
33	VT35	Chất nhầy dùng trong phẫu thuật nhãn khoa	Hàm lượng Hydroxypropyl methyl cellulose: 2.0% (HPMC) Dung tích: 2ml/1xilanah Độ nhớt: 4.000-5.000 mPas Độ PH: 6,8-7,5 Độ thẩm thấu: 270-400 mOsm/kg Trọng lượng phân tử: 0.07-0.15 mio. Daltons Kích thước kim bơm: 23G Thành phần: -Hydroxypropyl methyl cellulose: 20mg -Sodium Chloride: 6,4 mg -Potassium Chloride: 0,75 mg -Calcium Chloride: 0,48 mg -Magnesium Chloride: 0,30mg -Sodium acetate: 3,90mg -Sodium citrate 2H2O: 1,70 mg. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO13485	ống	440	
34	VT36	Chèn lưỡi nhựa	Chất liệu Polyethylene cao cấp, không độc hại, không gây dị ứng - Bề mặt nhẵn mịn, không gây dị ứng và không gây tổn thương miệng - Hình dạng ống cong 30 độ, có chế độ hãm miệng - Đã tiệt trùng - Duy trì đường thở không bị cản trở trong quá trình gây mê Tiêu chuẩn: ISO13485, CE	Cái	500	



35	VT37	Chỉ Chromic Catgut số 1	Dài 75 cm, kim tròn 1/2c, dài 40 mm. Kim thép 302 phủ silicon XtraCoat, mũi kim UltraGlyde Chỉ làm từ collagen tinh khiết từ thanh mạc ruột bò, sợi chắc, mềm dễ uốn, sợi màu nâu đồng nhất, không đốm trắng, lực căng đứt $\geq 5.7$ kgf Đóng gói bằng giấy tiệt trùng 80gsm (100 micron) độ bền cao, ngăn khuẩn hiệu quả	Tép	3,000	
36	VT38	Chỉ khâu không tiêu số 10/0	Chất liệu Nylon, số 10/0, sợi đơn, dài 30 cm. Kim tiết diện hình thang chiều dài 6mm, độ cong 3/8. Tiêu chuẩn ISO 13485	Sợi	300	
37	VT39	Chỉ không tan tổng hợp Polyamide số 10/0	Dài 30 cm, 2 kim hình thang 3/8c, dài 6 mm, Kim thép 302 phủ silicon XtraCoat, mũi kim UltraGlyde, sợi chỉ có lực căng đứt $\geq 0.038$ kgf Đóng gói 2 lớp: lớp trong bằng nhựa định hình cứng sâu 5 mm, lớp ngoài bằng giấy tiệt trùng 80gsm (100 micron) độ bền cao, ngăn khuẩn hiệu quả	Tép	300	
38	VT40	Chỉ không tan tổng hợp Polyamide số 3/0b	Dài 75 cm, kim tam giác 3/8c, dài 26 mm, Kim thép 302 phủ silicon XtraCoat, mũi kim UltraGlyde, sợi chỉ có lực căng đứt $\geq 2.34$ kgf Đóng gói 2 lớp: lớp trong bằng nhựa định hình cứng sâu 5 mm, lớp ngoài bằng giấy tiệt trùng 80gsm (100 micron) độ bền cao, ngăn khuẩn hiệu quả	Tép	1,100	
39	VT41	Chỉ không tan tổng hợp Polyamide số 4/0	Dài 75 cm, kim tam giác 3/8c, dài 18 mm, Kim thép 302 phủ silicon XtraCoat, mũi kim UltraGlyde, sợi chỉ có lực căng đứt $\geq 1.20$ kgf Đóng gói 2 lớp: lớp trong bằng nhựa định hình cứng sâu 5 mm, lớp ngoài bằng giấy tiệt trùng 80gsm (100 micron) độ bền cao, ngăn khuẩn hiệu quả	Tép	640	
40	VT42	Chỉ không tiêu đơn sợi tổng hợp Polyamide số 2/0	Chỉ phẫu thuật đơn sợi không tiêu số 2/0 dài 75 cm, kim tam giác 26 mm 3/8c được làm từ thép AISI 302 được phủ silicone. Chỉ được làm từ 100% Polyamide 6-6.6 (PA). Độ bền kéo nút thắt 1.5 kgf và lực tách kim chỉ 1.1 kgf. Tiệt trùng EO. Tiêu chuẩn CE	Sợi	1,100	

41	VT43	Chỉ không tiêu đơn sợi tổng hợp Polyamide số 3/0	Chỉ phẫu thuật đơn sợi không tiêu số 3/0 dài 75 cm, kim tam giác 26 mm 3/8c được làm từ thép AISI 302 được phủ silicone. Chi được làm từ 100% Polyamide 6-6.6 (PA). Độ bền kéo nút thắt 0.9 kgf và lực tách kim chỉ 0.68 kgf. Tiệt trùng EO. Tiêu chuẩn CE	Sợi	1,100	
42	VT44	Chỉ không tiêu đơn sợi tổng hợp Polyamide số 4/0	Chỉ phẫu thuật đơn sợi không tiêu số 4/0 dài 75 cm, kim tam giác 20 mm 3/8c được làm từ thép AISI 302 được phủ silicone. Chi được làm từ 100% Polyamide 6-6.6 (PA). Độ bền kéo nút thắt 0.5 kgf và lực tách kim chỉ 0.45 kgf. Tiệt trùng EO. Tiêu chuẩn CE	Sợi	700	
43	VT45	Chỉ không tiêu Nylon số 2/0	Thành phần Polyamide 6-6.6, chi dài 75cm, kim tam giác 26mm, 3/8 vòng tròn, thân kim có rãnh, chất liệu là thép 300 series. Công nghệ primipass, giúp hạn chế tối thiểu phản ứng phụ với mô và giúp chi xuyên qua mô dễ dàng. Sức căng nút thắt $\geq 1.44$ KGs. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE, sản xuất tại nhóm nước G7.	Sợi	1,100	
44	VT46	Chỉ không tiêu Nylon số 3/0	Thành phần Polyamide 6-6.6, chi dài 75cm, kim tam giác 25mm, 3/8 vòng tròn, thân kim có rãnh, chất liệu là thép 300 series. Công nghệ primipass, giúp hạn chế tối thiểu phản ứng phụ với mô và giúp chi xuyên qua mô dễ dàng. Sức căng nút thắt $\geq 0.96$ KGs. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE, sản xuất tại nhóm nước G7.	Sợi	1,100	
45	VT47	Chỉ không tiêu Nylon số 4/0	Thành phần Polyamide 6-6.6, chi dài 75cm, kim tam giác 19mm, 3/8 vòng tròn, thân kim có rãnh, chất liệu là thép 300 series. Công nghệ primipass, giúp hạn chế tối thiểu phản ứng phụ với mô và giúp chi xuyên qua mô dễ dàng. Sức căng nút thắt $\geq 0.6$ KGs. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE, sản xuất tại nhóm nước G7.	Sợi	700	
46	VT48	Chỉ không tiêu Nylon số 5/0	Thành phần Polyamide 6-6.6, chi dài 75cm, kim tam giác 19mm, 3/8 vòng tròn, thân kim có rãnh, chất liệu là thép 300 series. Công nghệ primipass, giúp hạn chế tối thiểu phản ứng phụ với mô và giúp chi xuyên qua mô dễ dàng. Sức căng nút thắt $\geq 0.4$ KGs. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE, sản xuất tại nhóm nước G7.	Sợi	300	

47	VT50	Chi phẫu thuật tự tiêu Chromic Catgut số 3/0	- Chi Catgut Chromic, số 3/0, sợi dài 75cm-76cm - kim tam giác 25mm-26mm, độ cong 1/2 vòng tròn - Đạt tiêu chuẩn ISO13485	Sợi	200	
48	VT51	Chi phẫu thuật tự tiêu Chromic Catgut số 4/0	- Chi Catgut Chromic, số 4/0, sợi dài 75cm-76cm - kim tam giác 16mm-17mm, độ cong 3/8 vòng tròn - Đạt tiêu chuẩn ISO13485	Sợi	500	
49	VT52	Chi phẫu thuật tự tiêu tổng hợp Polyglycolic acid số 1	Thành phần Polyglycolic acid, dài 90cm, kim đầu tròn 40mm, 1/2 vòng tròn, thân kim có rãnh, chất liệu là thép 300 series, công nghệ Primipass hạn chế phản ứng phụ và giúp chi xuyên qua mô dễ dàng. Sức căng nút thắt $\geq 5.90$ KGs, độ đàn hồi sau 14 ngày là 75%, sau 28 ngày là 25%. Tự tiêu hoàn toàn trong vòng 60-90 ngày. Tiêu chuẩn ISO 13485, CE, sản xuất tại nhóm nước G7	Sợi	1,500	
50	VT53	Chi phẫu thuật tự tiêu tổng hợp Polyglycolic acid số 2-0	Thành phần Polyglycolic acid, dài 75cm, kim đầu tròn 26mm, 1/2 vòng tròn, thân kim có rãnh, chất liệu là thép 300 series, công nghệ Primipass hạn chế phản ứng phụ và giúp chi xuyên qua mô dễ dàng. Sức căng nút thắt $\geq 3.73$ KGs, độ đàn hồi sau 14 ngày là 75%, sau 28 ngày là 25%. Tự tiêu hoàn toàn trong vòng 60-90 ngày. Tiêu chuẩn ISO 13485, CE, sản xuất tại nhóm nước G7	Sợi	500	
51	VT54	Chi phẫu thuật tự tiêu tổng hợp Polyglycolic acid số 3-0	Thành phần Polyglycolic acid, dài 70cm, kim đầu tròn 26mm, 1/2 vòng tròn, thân kim có rãnh, chất liệu là thép 300 series, công nghệ Primipass hạn chế phản ứng phụ và giúp chi xuyên qua mô dễ dàng. Sức căng nút thắt $\geq 1.77$ KGs, độ đàn hồi sau 14 ngày là 75%, sau 28 ngày là 25%. Tự tiêu hoàn toàn trong vòng 60-90 ngày. Tiêu chuẩn ISO 13485, CE, sản xuất tại nhóm nước G7	Sợi	440	
52	VT55	Chi phẫu thuật tự tiêu tổng hợp Polyglycolic acid số 4-0	Thành phần Polyglycolic acid, dài 70cm, kim đầu tròn 22mm, 1/2 vòng tròn, thân kim có rãnh, chất liệu là thép 300 series, công nghệ Primipass hạn chế phản ứng phụ và giúp chi xuyên qua mô dễ dàng. Sức căng nút thắt $\geq 0.95$ KGs, độ đàn hồi sau 14 ngày là 75%, sau 28 ngày là 25%. Tự tiêu hoàn toàn trong vòng 60-90 ngày. Tiêu chuẩn ISO 13485, CE, sản xuất tại nhóm nước G7	Sợi	640	

53	VT56	Chi thép các cỡ	Chi thép được làm từ chất liệu thép không gỉ. Đường kính chỉ từ 16G - 30G. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE	Cái	40	
54	VT57	Chi tiêu tổng hợp đa sợi Polyglactin số 1	Chi tiêu tổng hợp đa sợi số 1 dài 90 cm, kim tròn 40mm 1/2C được làm từ thép AISI 302 được phủ silicone. Chi được cấu tạo bởi 90% glycolide và 10% L-lactic acid, được phủ Poly(glycolide-co-L-Lactide) và calcium stearate theo tỷ lệ 30:70. Chi duy trì được sức căng trên 65% sau 2 tuần cấy ghép và sẽ tự tiêu hoàn toàn trong vòng 54 đến 70 ngày. Độ bền kéo nút thắt 5.08 kgf và lực tách kim chỉ 1.8 kgf. Tiệt trùng bằng EO. Tiêu chuẩn CE	Sợi	1,500	
55	VT58	Chi tiêu tổng hợp đa sợi Polyglactin số 2/0	Chi tiêu tổng hợp đa sợi số 2/0 dài 75 cm, kim tròn 26mm 1/2C được làm từ thép AISI 302 được phủ silicone. Chi được cấu tạo bởi 90% glycolide và 10% L-lactic acid, được phủ Poly(glycolide-co-L-Lactide) và calcium stearate theo tỷ lệ 30:70. Chi duy trì được sức căng trên 65% sau 2 tuần cấy ghép và sẽ tự tiêu hoàn toàn trong vòng 54 đến 70 ngày. Độ bền kéo nút thắt 2.68 kgf và lực tách kim chỉ 1.12 kgf. Tiệt trùng bằng EO. Tiêu chuẩn CE	Sợi	500	
56	VT59	Chi tiêu tổng hợp đa sợi Polyglactin số 3/0	Chi tiêu tổng hợp đa sợi số 3/0 dài 75 cm, kim tròn 26mm 1/2C được làm từ thép AISI 302 được phủ silicone. Chi được cấu tạo bởi 90% glycolide và 10% L-lactic acid, được phủ Poly(glycolide-co-L-Lactide) và calcium stearate theo tỷ lệ 30:70. Chi duy trì được sức căng trên 65% sau 2 tuần cấy ghép và sẽ tự tiêu hoàn toàn trong vòng 54 đến 70 ngày. Độ bền kéo nút thắt 1.77 kgf và lực tách kim chỉ 0.69 kgf. Tiệt trùng bằng EO. Tiêu chuẩn CE	Sợi	440	
57	VT60	Chi tiêu tổng hợp đa sợi Polyglactin số 4/0	Chi tiêu tổng hợp đa sợi số 4/0 dài 75 cm, kim tròn 20mm 1/2C được làm từ thép AISI 302 được phủ silicone. Chi được cấu tạo bởi 90% glycolide và 10% L-lactic acid, được phủ Poly(glycolide-co-L-Lactide) và calcium stearate theo tỷ lệ 30:70. Chi duy trì được sức căng trên 65% sau 2 tuần cấy ghép và sẽ tự tiêu hoàn toàn trong vòng 54 đến 70 ngày. Độ bền kéo nút thắt 0.95 kgf và lực tách kim chỉ 0.46 kgf. Tiệt trùng bằng EO. Tiêu chuẩn CE	Sợi	640	

58	VT61	Clip kẹp mạch máu chất liệu Polymer các cỡ	Clip bằng vật liệu polymer, có ngàm ở đầu để giữ clip vào kim, có các răng cưa nhỏ trên thân clip để chống trượt, có cơ chế locking giúp kẹp chặt và tạo cảm giác phản hồi cho phẫu thuật viên khi kẹp, giúp phẫu thuật viên xác định chắc chắn rằng clip đã được kẹp chặt.	Cái	400	
59	VT62	Clip kẹp mạch máu chất liệu Titanium các cỡ	Chất liệu Titanium; Trên mỗi clip tại vị trí kẹp mạch máu có các rãnh nhỏ; Các cỡ S , M , ML , L, XL. Tương thích với máy nội soi Olympus.	Cái	400	
60	VT64	Cồn 90 độ	- Hàm lượng Ethanol đạt 90% - Quy cách: Can $\geq$ 5lít	Lít	300	
61	VT65	Cồn y tế 70 độ	- Hàm lượng Ethanol đạt 70% - Quy cách: Can $\geq$ 5 lít	Lít	840	
62	VT66	Đai cột sống	Thành phần: vải cotton, đệm mút, thanh nẹp hợp kim. Yêu cầu: cao 21 cm. Đệm đầu và đệm cuối có băng nhám dính, 2 chun phụ 2 bên tăng tính cố định	Cái	60	
63	VT67	Đai Desautl	Thành phần: Vải cotton, vải không dệt, vải có lỗ thoáng khí, khóa	Cái	20	
64	VT68	Đai xương đòn	Thành phần: vải cotton, đệm mút, băng nhám dính. Yêu cầu: thiết kế giống hình số 8 ôm quanh phần xương đòn và nách	cái	60	
65	VT69	Dao lạng mỏng	Dao lạng mỏng (Round tunnel), lưỡi làm bằng thép không rỉ, không gây chói; Tuân thủ OSHA và CMS; Kích thước 3.0mm, 2 mặt vát, lưỡi bẻ góc, tuân thủ OSHA và CMS - Đóng trong túi tiệt trùng vô khuẩn - Quy cách đóng gói: Hộp 6 chiếc - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485, FDA	Cái	300	
66	VT70	Dao mổ mắt 2.2/2.8/3.0/3.2mm	Dao mổ mắt 2.2mm-2.8mm-3.0mm-3.2mm. Vật liệu: lưỡi thép không gỉ, vát 2 mặt, loại bỏ ánh sáng chói từ ánh sáng kính hiển vi, cán nhựa. Vô trùng. Chứng chỉ FDA	Cái	360	
67	VT71	Dao mổ phaco 2.2mm - 2.85mm	Lưỡi làm bằng thép không rỉ, không gây chói; Tuân thủ OSHA và CMS; - Kích cỡ lưỡi dao mổ 2.2mm-2.8mm; Lưỡi dao bẻ góc, 1 mặt vát - Đóng trong túi tiệt trùng vô khuẩn - Quy cách đóng gói: Hộp 6 chiếc - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485, FDA	Cái	360	

68	VT72	Dao phẫu thuật 15 độ	Lưỡi làm bằng thép không rỉ, Tuân thủ OSHA và CMS, Tay cầm nhựa, - Tạo độ mở rộng 15 độ, góc tạo độ sâu từ 3-5mm; - Lưỡi dao 2 mặt vát, thẳng; - Đóng trong túi tiệt trùng vô khuẩn - Quy cách đóng gói: Hộp 6 chiếc - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485, FDA	Cái	360	
69	VT73	Dao phẫu thuật Phaco 15 độ	Chất liệu thép không gỉ, lưỡi dao 15 độ, lưỡi dao thẳng, 2 mặt vát, loại bỏ ánh sáng chói từ ánh sáng kính hiển vi. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO13485, FDA	Cái	360	
70	VT74	Dao tạo đường hầm	Dao Crescent Tunnel, Lưỡi làm bằng thép không rỉ, không gây chói; Tuân thủ OSHA và CMS; Kích thước đường mổ: 2.0mm, Lưỡi dao bẻ góc/ thẳng, 1 mặt vát - Đóng trong túi tiệt trùng vô khuẩn - Quy cách đóng gói: Hộp 6 chiếc - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485, FDA	Cái	20	
71	VT75	Dây hút dịch sử dụng một lần	Các số 5-6-8-10-12-14-16-18. Sản phẩm được kết cấu 02 phần. Khóa van và dây dẫn. Dây dẫn được sản xuất từ chất liệu nhựa PVC nguyên sinh không chứa DEHP, nhựa trong, nhãn bóng tránh gây tổn thương, xây xước niêm mạc, đầu dây hút có 2 mắt phụ để hút. Khóa van chia nhiều màu để phân biệt giữa các số, có 2 loại có nắp và không nắp. Bao bì có miếng giấy thoát khí EO 2,8x2,8 cm để thoát hết dư lượng khí EO trong quá trình tiệt trùng. Đạt tiêu chuẩn CE, tiêu chuẩn tiệt trùng EN ISO 11135: 2014, EN ISO 13485.	Cái	70,000	
72	VT76	Dây hút dịch phẫu thuật	Dây dẫn được sản xuất từ chất liệu nhựa PVC nguyên sinh. Đường kính ngoài ống: 7.7/9.9/10.5 mm. Đường kính trong ống: 5/6.3/7.7 mm. Chiều dài ống 2m, có hai đầu nối giúp kết nối chặt chẽ vào thiết bị. Bề ngoài thân ống dây dẫn có rãnh chống bẹp, dẻo dai và độ đàn hồi cao, chịu được áp lực âm cao (-75kpa) không bị bóp méo Đạt tiêu chuẩn EN ISO 13485.	Bộ	1,200	

73	VT77	Dây nối máy bơm tiêm điện	Dây nối bơm tiêm điện dài 75cm, 100 cm-150 cm-200cm, dung lượng 0.68ml- 0.90ml- 1.40ml- 1.80ml, khóa kết nối luer lock, đường kính nhỏ (OD 2.70 & ID 0.95) chịu được áp lực cao (140 PSI), chống xoắn. Chất liệu túp PVC & đầu nối < cái> PC, đầu nối < đực> PP + MS, Có nhãn dán với chỉ thị màu giúp Điều dưỡng dễ dàng theo dõi trong ICU Tiết trùng EO. Hạn dùng 5 năm. Đạt tiêu chuẩn CE, ISO 9001, 13485:2016	Cái	4,200	
74	VT78	Dây nối máy thở dùng 1 lần loại 2 bẫy nước	Có 4 đoạn dây dài 80cm, 1 đoạn dài 45cm, 2 bẫy nước, cắt chữ Y, cắt góc có công lấy mẫu CO2, cắt nối 22-22. Đạt tiêu chuẩn ISO13485	Bộ	100	
75	VT79	Dây thở oxy	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Chất liệu nhựa PVC y tế cao cấp, bao gồm dây dẫn và gọng mũi</li> <li>- Không chứa chất DEHP, được tiết trùng bằng khí EO</li> <li>- Ống dây mềm, chống vặn xoắn. Bề mặt trơn nhẵn.</li> <li>- Ống không bị tác động bởi oxy hay thuốc</li> <li>- Đầu thở mềm, có 2 ống thẳng đưa vào mũi màu trắng trong, không có chất tạo màu</li> <li>- Các cỡ: trẻ sơ sinh, trẻ em và người lớn</li> <li>- Dây dẫn có chiều dài <math>\geq 2</math> m, lòng ống có khóa chống gập.</li> <li>- Đóng gói 1 cái/ túi và tiết trùng bằng khí EO</li> <li>- Đạt tiêu chuẩn EN ISO 13485.</li> </ul>	Bộ	3,600	
76	VT80	Dây truyền dịch kim cánh bướm	Dây dẫn cấu tạo từ chất liệu nhựa PVC nguyên sinh hoặc trong đương. Chứng nhận đạt không có chất gây tan huyết. Kim 2 cánh bướm có các cỡ 22G, 23G. Độ dài dây dẫn $\geq 1500$ mm. Có van khoá điều chỉnh, Van thoát khí có thiết kế màng lọc khí vô khuẩn; Buồng nhỏ giọt có màng lọc dịch, thể tích $\geq 8.5$ ml. Có bầu cao su tiếp thuốc. Tiêu chuẩn TCVN 6591-4:2008; EN ISO 13485, CE. , 02 CFS Châu Âu	Cái	80,000	
77	VT81	Đè lưới gỗ vô trùng	Yêu cầu: chất liệu gỗ; kích thước 150mm x 20mm x 2mm. Tiết trùng	Cái	30,000	
78	VT82	Đè lưới Inox	Yêu cầu: chất liệu thép không gỉ, không tiết trùng, thẳng hoặc cong	Cái	400	

79	VT83	Dịch nhầy dùng trong phẫu thuật Phaco	<p>Chất nhầy phẫu thuật Aurovisc,  + Thành phần Hypromellose Ophthalmic Solution 2,0% W/v,  + Độ tập trung: 20mg/ml (2%),  + Trọng lượng phân tử: 86 000 daltons,  + Độ nhớt @27 độ C: 3000-4500cps,  + Độ thẩm thấu: 250-350 mOsm / kg,  + PH: 6,0-7,8  + Đóng gói: 2ml đóng gói trong túi đã tiệt trùng 2 lớp  Đạt tiêu chuẩn Châu Âu</p>	Hộp	440	
80	VT84	Điện cực dán	<p>Điện cực dán dùng cho đo điện tâm đồ, kích thước 37 x 41mm.  Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE.</p>	Cái	1,000	
81	VT85	Điện cực tim	<p>Miếng dán điện cực nền xốp tự dính dùng trong đo ECG, Holter, theo dõi điện tim của người bệnh qua monitor cho người lớn  - Chất liệu: Điện cực có một mặt gel dẫn điện có keo acrylate, một lớp nhựa ABS được tráng bạc, và một đầu nối thép không gỉ dẫn tín hiệu điện tâm đồ (ECG) tốt từ da đến màn hình ECG. Nền xốp kháng nước.  - Kích thước : 4x 3.3 cm  - Đặc tính: hình chữ nhật, góc bo tròn, thông thoáng, gel sử dụng ít chloride, dễ chịu cho da, nút điện cực có nắp bảo vệ. Độ dính tốt ngay cả trên bệnh nhân đổ mồ hôi.  - Dính tốt trên da lên đến 3 ngày.</p>	Cái	600	
82	VT86	Đinh Kisner các cỡ, chất liệu thép không gỉ	<p>Đinh Kisner được làm từ chất liệu thép không gỉ. Đường kính đinh từ 0.8 mm - 3.0 mm. Chiều dài đinh các cỡ kích thước 150 mm, 225 mm, 300 mm. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE</p>	Cái	60	
83	VT87	Đinh Kisner các cỡ, chất liệu Titanium	<p>Đinh Kisner được làm từ chất liệu Titanium, cấp độ 5. Đường kính đinh từ 0.8 mm - 3.0 mm. Chiều dài đinh các cỡ kích thước 150 mm, 225 mm, 300 mm. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE</p>	Cái	60	
84	VT88	Dung dịch Javen	<p>Javen 10-12%, có màu hơi vàng, có mùi đặc trưng  Quy cách: Can 20 lít</p>	lít	3,000	



85	VT89	Dung dịch khử khuẩn mức độ cao	Thành phần: 0,55% Ortho-Phthalaldehyde, pH=7, dung dịch sẵn sàng sử dụng (không cần hoạt hóa). Khử khuẩn mức độ cao trong 5 phút. Đạt tiêu chuẩn diệt khuẩn EN 14561, EN 14562, EN 17111 và EN 14563. Tái sử dụng trong 14 ngày (tặng kèm test thử để kiểm tra nồng độ OPA). Thời gian bảo quản dung dịch trong can sau khi mở nắp đến 3 năm. Tương thích với ống nội soi hãng Olympus... Tiêu chuẩn CE, CFS Châu Âu	5 lít/ can	280	
86	VT90	Dung dịch khử khuẩn trang thiết bị y tế	Thành phần: 2% Glutaraldehyde không cần hoạt hóa, pH=6 Khử khuẩn mức độ cao: 10 phút. Đạt tiêu chuẩn diệt khuẩn EN 14561, EN 14562, EN 14563, EN 17111 Tái sử dụng trong 30 ngày (tặng kèm test thử). Tiêu chuẩn CE, CFS Châu Âu	5 lít/ can	160	
87	VT91	Dung dịch làm sạch dụng cụ có hoạt tính enzyme	Enzyme Protease: 4% w/w; Enzyme Lipase: 0.5% w/w; Enzyme Amylase: 0.3% w/w; Alcohol Ethoxylate: 8% w/w; Chất chống ăn mòn kim loại và cùng một số Enzyme, chất phụ gia hỗ trợ khác vừa đủ 100%	Can	120	
88	VT92	Dung dịch rửa tay phẫu thuật 500ml	Chlorhexidine Digluconate 4% (w/w) và các chất phụ gia, chất dưỡng da (Glycerine, Alcohol Ethoxylates, Alkyl Polyglycoside, Aloe Vera, Cocamide Diethanolamine, Vitamin E, Cocamidopropyl Betaine, Polyquatium 7 ...) vừa đủ 100%	Chai	400	
89	VT93	Dung dịch rửa tay thường quy 500ml	Chlorhexidine Digluconate 2% (w/w) và các chất phụ gia, chất dưỡng da (Glycerine, Alcohol Ethoxylates, Aloe Vera, Cocamide Diethanolamine, Vitamin E, Cocamidopropyl Betaine, Polyquatium 7, ...) vừa đủ 100%.	Chai	700	
90	VT94	Dung dịch sát khuẩn da Povidone iodine	Thành phần chính: povidone iodine 10% tương đương với iodine tự do 1%. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, giấy đăng ký lưu hành do Bộ Y tế cấp. Quy cách: chai 500ml	chai	5,000	
91	VT95	Dung dịch sát khuẩn tay nhanh chứa cồn 1000ml	Chlorhexidine Digluconate 0,5% (v/v); Ethanol 45% (v/v); Isopropyl alcohol 18% (v/v) và các chất phụ gia, chất dưỡng da (Glycerine, Alpha-Terpineol, Alpha-Bisabolol, Aloe Vera, Vitamin E...) vừa đủ 100%.	Chai	800	

92	VT96	Dung dịch sát khuẩn tay nhanh chứa cồn 500ml	Chlorhexidine Digluconate 0,5% (v/v); Ethanol 45% (v/v); Isopropyl alcohol 18% (v/v) và các chất phụ gia, chất dưỡng da (Glycerine, Alpha-Terpineol, Alpha-Bisabolol, Aloe Vera, Vitamin E...) vừa đủ 100%.	Chai	2,000	
93	VT97	Dung dịch tẩy rửa trang thiết bị y tế	Hỗn hợp 5 enzyme Protease, Lipase, Amylase, Mannanase, Cellulase, có thể sử dụng cho máy rửa khử khuẩn. Đạt tiêu chuẩn ISO 11930. Hiệu quả chống lại màng biofilm vi khuẩn Pseudomonas aeruginosa theo tiêu chuẩn ISO/TS 15883-5 Nồng độ sử dụng: từ 0.1% (máy rửa) pH = 6.8-7.3 Thời gian: từ 5 phút Phù hợp với mọi chất lượng nước khác nhau Chứng nhận CFS Châu Âu	5 lít/ can	40	
94	VT98	Filter lọc khuẩn đơn thuần	Filter lọc khuẩn 99,9999%, tiệt trùng. Trọng lượng 19g, diện tích bề mặt 23 cm <sup>2</sup> , công nổi 22M/15F, 22F/15M, thể tích nén 35ml. Trờ kháng 30ml/phút - 0,7cm H <sub>2</sub> O. 60ml/phút - 2,1cm H <sub>2</sub> O, 90l/phut - 3,6cm H <sub>2</sub> O. Tiêu chuẩn CE	Cái	100	
95	VT99	Gạc 3.5cm x 75cm	Tiệt trùng. Chất liệu: 100% cotton hoặc tương đương. Kích thước 3.5cm x 75cm x 6 lớp. Độ acid và độ kiềm: đạt trung tính. Đóng gói 2 lớp. Quy cách ≤ 3 cái/gói	Cái	8,000	
96	VT100	Gạc 10cm x10cm	Chất liệu: 100 % cotton hoặc tương đương. Kích thước 10cm x10cm x 12 lớp. Độ acid và độ kiềm: đạt trung tính. Đóng gói 2 lớp. Tiệt trùng.	Cái	30,000	
97	VT101	Gạc 7,5cm x 7,5cm	Chất liệu: 100 % cotton. Kích thước 7,5cm x 7,5cm x 6 lớp. Độ acid và độ kiềm: đạt trung tính. Tiệt trùng.	Cái	70,000	
98	VT102	Gạc 20cm x 80cm	Chất liệu: 100 % cotton hoặc tương đương. Kích thước 20cm x 80cm x 4 lớp. Có sợi cản quang. Độ acid và độ kiềm: đạt trung tính. Tốc độ hút nước ≤ 10s. Đóng gói 2 lớp. Quy cách ≤ 5 cái/gói. Tiệt trùng	Cái	24,000	
99	VT103	Gạc 40cm x 80cm	Chất liệu: 100 % cotton hoặc tương đương. Kích thước 40cm x 80cm x 4 lớp. Có sợi cản quang. Độ acid và độ kiềm: đạt trung tính. Đóng gói 2 lớp. Quy cách ≤ 5 cái/gói. Tiệt trùng.	Cái	24,000	
100	VT104	Gạc hút y tế	Thành phần: gạc hút nước 100% cotton. ISO 13485	Mét	10,000	

101	VT105	Găng kiểm tra có bột các cỡ	Sản xuất từ cao su thiên nhiên, có phủ bột chống dính, không gây kích ứng da, có cỡ S và M. Thuận cho cả tay trái và tay phải, dài trung bình 240mm. Độ dày tối thiểu 1 lớp áp dụng cho các cỡ: 0,08mm. Lực kéo đứt tối thiểu: Trước già hóa: $\geq 7,0$ N; Sau già hóa: $\geq 6,0$ N. Độ giãn dài tối thiểu khi đứt : Trước già hóa: 650%; Sau già hóa: 500%. Lượng bột bôi trơn (nằm ở mặt trong chiếc găng): $\leq 10\text{mg}/\text{dm}^2$ . Hàm lượng Protein dưới $200 \mu\text{g}/\text{dm}^2$ . ISO 9001, ISO 13485, CE.	Đôi	300,000	
102	VT106	Găng kiểm tra không bột các cỡ	Sản xuất từ cao su thiên nhiên, không bột, không gây kích ứng da, có cỡ S và M. Thuận cho cả tay trái và tay phải, dài trung bình 240mm. Độ dày tối thiểu 1 lớp áp dụng cho các cỡ: 0,08mm. Lực kéo đứt tối thiểu: Trước già hóa: $\geq 7,0$ N; Sau già hóa: $\geq 6,0$ N. Độ giãn dài tối thiểu khi đứt : Trước già hóa: 650%; Sau già hóa: 500%. Hàm lượng Protein dưới $200 \mu\text{g}/\text{dm}^2$ . ISO 9001, ISO 13485, CE.	Đôi	300,000	
103	VT107	Găng phẫu thuật tiệt trùng các số	Tiêu chuẩn cơ bản: Bề dày trung bình $0,15\pm 0,20\text{mm}$ , Chiều dài trung bình 280mm, Chiều rộng lòng bàn tay: Size 6 1/2: $83\pm 5\text{mm}$ , Size 7: $89\pm 5\text{mm}$ , Size 7 1/2: $95\pm 5\text{mm}$ . Cường lực khi đứt: Trước khi lão hóa: min 12,5N, Sau lão hóa: min 9,5N. Độ giãn đứt: Trước lão hóa: min 700%, Sau lão hóa: min 550%. Tiêu chuẩn cao: Ngoài tiêu chuẩn cơ bản phải đạt: Lượng bột: max $80\text{mg}/\text{đôi}$ . Lượng protein: max $200\mu\text{g}/\text{dm}^2$ , mức độ nhiễm tĩnh điện dưới 100V. Tiệt trùng bằng khí EO. ISO 9001, ISO 13485, CE.	Đôi	30,000	
104	VT108	Kẹp cổ tử cung	Chất liệu thép không rỉ	Cái	40	
105	VT110	Kẹp rốn	Sản xuất từ chất liệu nhựa PP nguyên sinh, độ trơn láng cao. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016 (TUV)	Cái	4,000	

106	VT111	Khóa ba chạc	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Làm bằng nhựa chất lượng cao dùng trong y tế PC, không gây độc, gây sốt, không gây gập hoặc chảy nước.</li> <li>- Chịu được áp lực cao 5 bar( 72psi).</li> <li>- Khóa luer ở đầu khóa dễ dàng kết nối với các loại kim, dây truyền, bộ ví điều chỉnh...</li> <li>- Không tương tác khi truyền với các loại nhũ dịch, dịch béo hay các loại thuốc.</li> <li>- Dây nối dài 10cm - 30cm đường kính ngoài O.Đ: 4.1, đường kính trong I.D: 3.0.</li> <li>- Khử trùng bằng khí EO( Ethylene Oxide).</li> <li>- ISO 13485:2016; FDA</li> </ul>	Cái	3,000	
107	VT112	Khóa ba ngã có dây dẫn	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Khóa ba ngã gồm 2 đầu kết nối có nắp vặn khóa đóng mở được và khóa luer-lock.</li> <li>- Có dây nối dài 10cm hoặc 25cm, mềm dẻo làm từ nhựa nguyên sinh trong suốt, không chứa độc tố, có khóa chặn dòng. - Chạc ba cóร่อง trơn nhẵn, đảm bảo dòng chảy, góc xoay 360 độ.</li> <li>- Khóa không hớ, thông tốt, độ nhạy tốt, dễ điều chỉnh</li> </ul>	Cái	3,000	
108	VT113	Kim cánh bướm	<ul style="list-style-type: none"> <li>Bộ kim cánh bướm, cỡ 23G, 25G.</li> <li>Dây dẫn bằng chất liệu nhựa nguyên sinh PVC, dài <math>\geq 30</math>cm, đường kính trong 1.5mm, đường kính ngoài 2.5mm, không DEHP. Kim bằng vật liệu thép không gỉ, đầu kim sắc nhọn, vát 3 cạnh, không có gờ, có nắp chụp.</li> <li>Có đầu kết nối Luer lock. Bao bì có miếng giấy thoát khí EO 2,8x2,8 cm để thoát hết dư lượng khí EO trong quá trình tiệt trùng. Đạt tiêu chuẩn CE, tiêu chuẩn tiệt trùng EN ISO 11135: 2014, EN ISO 13485.</li> </ul>	Cái	40,000	

109	VT114	Kim châm cứu dạng gói thép không gỉ	<p>Kim châm cứu vô trùng dùng một lần gồm thân kim và chân kim, đường kính thân kim từ 0.16 mm - 0.45 mm, độ dài thân kim: 1.3mm đến 100 mm. Thân kim được làm bằng thép không gỉ, cán kim được cuốn bằng sợi thép. Bao gồm các số 0.3 x 13mm; số 0.3 x 25.</p> <p>Độ cứng <math>\geq 420</math> và <math>\leq 680</math> HV (0,2kg)</p> <p>Thân kim được làm bằng chất liệu chống ăn mòn tốt</p> <p>Lực châm đầu kim: Đường kính 0,12<math>\geq</math>0,25mm lực 0,7N</p> <p>Đường kính 0,25<math>\leq</math>0,35mm lực 0,8N</p> <p>Đường kính 0,35<math>\leq</math>0,45mm lực 0,9N</p> <p>Đường kính 0,45<math>\leq</math>0,8mm lực 1N</p> <p>Lực kéo: Đường kính 0,12<math>\geq</math>0,18mm lực 7N</p> <p>Đường kính 0,18<math>\leq</math>0,25mm lực 9N</p> <p>Đường kính 0,25<math>\leq</math>0,35mm lực 14N</p> <p>Đường kính 0,35<math>\leq</math>0,45mm lực 19N</p> <p>Đường kính 0,45<math>\leq</math>0,8mm lực 24N</p> <p>Giá trị Ra 0,63 Um</p> <p>Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE, FDA</p>	Cái	800,000	
110	VT115	Kim châm cứu dạng vi cán đồng các số	<p>Cán đồng, có khuyết, thân kim sử dụng thép chuyên dụng, dẫn điện tốt. Vô trùng</p> <p>Độ cứng <math>\geq 420</math> và <math>\leq 680</math> HV (0,2kg)</p> <p>Thân kim được làm bằng chất liệu chống ăn mòn tốt</p> <p>Lực châm đầu kim: Đường kính 0,12<math>\geq</math>0,25mm lực 0,7N</p> <p>Đường kính 0,25<math>\leq</math>0,35mm lực 0,8N</p> <p>Đường kính 0,35<math>\leq</math>0,45mm lực 0,9N</p> <p>Đường kính 0,45<math>\leq</math>0,8mm lực 1N</p> <p>Lực kéo: Đường kính 0,12<math>\geq</math>0,18mm lực 7N</p> <p>Đường kính 0,18<math>\leq</math>0,25mm lực 9N</p> <p>Đường kính 0,25<math>\leq</math>0,35mm lực 14N</p> <p>Đường kính 0,35<math>\leq</math>0,45mm lực 19N</p> <p>Đường kính 0,45<math>\leq</math>0,8mm lực 24N</p> <p>Giá trị Ra 0,63 Um</p> <p>10 vi nhôm x 10 kim (lấy từng kim).</p> <p>Kích thước : 0,30mmx50mm; 0,30mmx25mm; 0,30mmx40mm; 0,25mmx25mm; 0,25mmx50mm; 0,25mmx40mm; 0,30mmx75mm.</p> <p>Tiệt trùng bằng khí EO</p> <p>Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE, FDA</p>	Cái	800,000	

111	VT116	Kim chọc dò và gây tê tùy sống số các cỡ 18-27G	Kim rất sắc: do mũi kim được cắt vát hình dạng kim cương cho phép thâm nhập dễ dàng. Đốc kim vuông trong suốt có phản quang dễ dàng quan sát thấy dịch chày ra, có đánh dấu mặt vát hướng lên hướng xuống. Có khoảng trống giữa que thông nòng và thành kim. Size / Ext. Đĩa. x Length mm: 18G 1,27 x 89, 20G 0,9 x 89, 22G 0,7 x 89, 25G 0,5 x 89, 27G 0,4 x 89. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016	Cái	2,000	
112	VT117	Kim kẹp clip nội soi Polymer	Cỡ: ML, L, XL. Chất liệu: Polymer. Tiêu chuẩn ISO 13485	Cái	20	
113	VT118	Kim khâu các loại, các cỡ	Kim được làm bằng thép không gỉ, kim bình bán nguyệt. Đạt tiêu chuẩn: ISO13485	cái	400	
114	VT119	Kim lấy máu đo đường huyết	Sử dụng tương thích với bút lấy máu MEDISAFE Fine Touch. Đầu kim hình ống rỗng, cắt vát, tiết diện tiếp xúc với bề mặt da nhỏ, không gây đau cho người dùng. ISO 13485, EC	Cái	30,000	
115	VT120	Kim luồn tĩnh mạch có cánh, có công bơm thuốc, các cỡ	Catheter chất liệu FEP, có vạch cân quang, được đóng gói bằng vật liệu y tế và giấy Tyvek. Buồng phản hồi nhanh để xác nhận đã lấy đúng ven. Công bơm thuốc với van silicon 1 chiều cho việc cấp thuốc gián đoạn. Mã hóa màu để xác định kích thước. Cánh linh hoạt giúp cố định kim luồn dễ dàng. Kim luồn có các cỡ : 26G (Đường kính ngoài: 0.60 x 18 mm, tốc độ 15 ml/phút): 24G (Đường kính ngoài: 0.70 x 19 mm, tốc độ 20 ml/phút): 22G (Đường kính ngoài: 0.90 x 25 mm, tốc độ 33 ml/phút): 20G (Đường kính ngoài: 1.1 x 32 mm, tốc độ 62 ml/phút): 18G (Đường kính ngoài: 1.3 x 45 mm, tốc độ 95 ml/phút): 16G (Đường kính ngoài: 1.7 x 45 mm, tốc độ 200 ml/phút): 14G (Đường kính ngoài: 2.1 x 45 mm, tốc độ 300 ml/phút)		32,000	
116	VT122	Kim nha khoa các số	Kim sắc nhọn nhờ sử dụng công nghệ cắt vát 2 lần. Cỡ kim được phân biệt bằng màu sắc trên đốc kim theo tiêu chuẩn ISO. Cán kim dài để cầm khi chọc nhiều vùng ven khác nhau. Cỡ kim: 27Gx13/16. Quy cách đóng gói: 100 cái/hộp, đóng gói từng chiếc bằng vỏ nhựa cứng đảm bảo an toàn. Đạt tiêu chuẩn ISO, EC	chiếc	4,000	

117	VT124	Kim lấy thuốc	Kim các số G18, G20, G23, Vi đựng kim có chỉ thị màu phân biệt các cỡ kim. Đạt tiêu chuẩn CE	Cái	180,000	
118	VT125	Lọ lấy nước tiểu xét nghiệm	Lọ nhựa, đường kính 15mm; dài 95mm	Lọ	20,000	
119	VT126	Lọ nhựa đựng mẫu	Lọ nhựa đựng mẫu, 55ml, nắp trắng, có nhãn. Túi 100 cái	Cái	4,000	
120	VT127	Lọc âm cai máy thở	Chất liệu: PVC Y Tế, Vô trùng, trao đổi nhiệt và trao đổi ẩm, co nối 15mm, lỗ hút dịch tự đóng và lỗ thoát hơi khi ho giúp không bị chặn đường thở, co nối dây oxy cho phép xoay 360 độ, chống xoắn, thiết kế cong ôm vào cổ bệnh nhân.	Cái	100	
121	VT128	Lưỡi cắt đốt VA và Amidan dùng cho dao mổ Plasma	Đầu cắt, đốt sử dụng trong từng loại phẫu thuật cắt Amidal và nạo VA có thể uốn cong theo hướng thích hợp. Có kênh hút dịch, khói, mô bên trong tay dao dùng cho Dao mổ Plasma của hãng Medtronic. Cấu hình tay dao gồm có: Cán dao (tay dao) Đầu cắt Amidal Đầu nạo VA	Cái	40	
122	VT129	Lưỡi dao mổ các số	Lưỡi dao mổ các số . Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	Cái	8,000	
123	VT130	Lưới điều trị thoát vị 15x10	Lưới điều trị thoát vị 15 x10cm	Miếng	300	
124	VT131	Lưới điều trị thoát vị 6x11	Cấu tạo từ Polypropylene: Cỡ 6 x 11 cm	Miếng	300	
125	VT132	Mask bóp bóng	Chất liệu silicon, không có chất PGEHP. Dùng cùng với máy thở hoặc Ambu. Đạt tiêu chuẩn ISO13485	Bộ	100	
126	VT133	Mặt nạ thở oxy	- Mặt nạ được sản xuất từ nhựa PVC nguyên sinh không chứa độc tố, màu trắng trong, không có chất tạo màu. - Dây dẫn có chiều dài $\geq 2m$ , lồng ống có khóa chống gập được sản xuất từ chất liệu nhựa PVC nguyên sinh, màu trắng trong. Dây dẫn có khóa đảm bảo khí oxy luôn được tuần hoàn. - Thanh nhôm mềm dẻo đảm bảo giữ kín khí mặt nạ và mũi bệnh nhân. - Dây chun cố định bộ mặt nạ và đầu bệnh nhân có độ đàn hồi cao. - Các cỡ: M, L, XL. - Sản phẩm được tiệt trùng bằng khí Ethylene Oxide (E.O) - Đạt tiêu chuẩn EN ISO 13485.	Bộ	100	

127	VT134	Mặt nạ xông khí dung	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Mặt nạ được sản xuất từ nhựa PVC nguyên sinh, màu trắng trong, không có chất tạo màu. Có bộ khí dung.</li> <li>- Dây dẫn có chiều dài <math>\geq 2m</math>, lòng ống có khóa chống gập được sản xuất từ chất liệu nhựa PVC nguyên sinh, màu trắng trong. Dây dẫn có khóa đảm bảo khí oxy luôn được tuần hoàn.</li> <li>- Thanh nhôm mềm dẻo đảm bảo giữ kín khít mặt nạ và mũi bệnh nhân.</li> <li>- Dây chun cố định bộ mặt nạ và đầu bệnh nhân có độ đàn hồi cao.</li> <li>- Các cỡ: M, L, XL.</li> <li>- Sản phẩm được tiệt trùng bằng khí Ethylene Oxide (E.O)</li> <li>- Đạt tiêu chuẩn EN ISO 13485.</li> </ul>	Bộ	100	
128	VT135	Miếng cầm máu mũi	Phù hợp trong phẫu thuật trong hốc mũi, có ống thở kích thước 8cm x 1,5 cm x 2 cm. Khả năng thấm hút $\geq 20$ lần. Thành phần: Hydroxilated Poly-Vinyl Acetate. Hoặc tương đương	Miếng	700	
129	VT136	Mô vịt	Sản xuất từ chất liệu nhựa PP nguyên sinh, độ trơn láng cao. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016 (TUV)	Cái	200	
130	VT137	Nẹp bán hẹp 4,6, 8 lỗ dùng vít 4.5	<p>Đày 4,0mm; rộng 12,0mm          Có 5 - 7 lỗ          Đùng vít xương cứng 4.5mm          Đạt tiêu chuẩn ISO, CE, CFS          Chất liệu thép không gỉ (C: 0,03; Si: 0,37; Mn: 2,0; P: 0,045; S: 0,03; Ni: 14,27; Cr: 17,52; Fe: 62,8)</p>	Cái	40	
131	VT138	Nẹp bán nhỏ các cỡ dùng vít 3.5	<p>Đày 2,5mm; rộng 9,5mm          Có 4/5/6/7/8 lỗ          Đạt tiêu chuẩn ASTM-F543; ISO 13485:2016; CE          Chất liệu thép không gỉ (C: 0,03; Si: 0,37; Mn: 2,0; P: 0,045; S: 0,03; Ni: 14,27; Cr: 17,52; Fe: 62,8)</p>	Cái	20	
132	VT139	Nẹp bán rộng 10, 12 lỗ dùng vít 4.5	<p>Đày 5,0mm; rộng 16,0mm          Có 9 - 12 lỗ          Đùng vít xương cứng 4.5mm          Đạt tiêu chuẩn ISO, CE, CFS          Chất liệu thép không gỉ (C: 0,03; Si: 0,37; Mn: 2,0; P: 0,045; S: 0,03; Ni: 14,27; Cr: 17,52; Fe: 62,8)</p>	Cái	40	
133	VT140	Nẹp bán rộng 6,7, 8 lỗ dùng vít 4.5	<p>Đày 5,0mm; rộng 16,0mm          Có 13 - 16 lỗ          Đùng vít xương cứng 4.5mm          Đạt tiêu chuẩn ISO, CE, CFS          Chất liệu thép không gỉ (C: 0,03; Si: 0,37; Mn: 2,0; P: 0,045; S: 0,03; Ni: 14,27; Cr: 17,52; Fe: 62,8)</p>	Cái	20	



134	VT141	Nẹp bản rộng xương đùi nén ép các cỡ	Nẹp bản rộng được làm từ chất liệu thép không gỉ. Độ dày 5.2 mm, rộng 17.5 mm, số lỗ bắt vít từ 5- 20 lỗ, chiều dài tương ứng 90.5 mm - 360.5 mm, dùng vít thường 4.5 mm. Trên thân thể hiện rõ ký hiệu mã sản phẩm, số lỗ, nguyên vật liệu và tiêu chuẩn CE; có trợ cụ tương thích	Cái	20	
135	VT142	Nẹp chống xoay dài	Thành phần: Các bản nẹp, hệ thống băng nhám dính. Yêu cầu: Nẹp làm từ hợp kim nhôm. 1 có thể uốn cong theo tư thế điều trị. 2 nẹp xoay ngang có tác dụng chống xoay khi sử dụng	Cái	60	
136	VT143	Nẹp chống xoay ngắn	Thành phần: Các bản nẹp, hệ thống băng nhám dính. Yêu cầu: Nẹp làm từ hợp kim nhôm. 1 có thể uốn cong theo tư thế điều trị. 2 nẹp xoay ngang có tác dụng chống xoay khi sử dụng	Cái	60	
137	VT144	Nẹp cổ cứng	Làm từ chất liệu mút xốp mềm, nhẹ. Gồm 2 mảnh riêng biệt được gắn với nhau bởi băng nhám dính. Cố định đốt sống cổ	Cái	60	
138	VT145	Nẹp cổ tay	Yêu cầu: nẹp được làm từ hợp kim nhôm được uốn cong. Đệm mút được bao bọc bởi vải cotton và chun được thiết kế may liền với nhau ôm quanh vùng cổ tay và bàn tay. Băng nhám dính giúp cố định sản phẩm	Cái	80	
139	VT146	Nẹp hàm 16 lỗ	Độ dày nẹp 1.5mm, màu xám; chất liệu Titanium độ 3 TS-3-2 (tiêu chuẩn ASTM-F67); Đạt tiêu chuẩn ISO 13485; CE, FDA, Hỗ trợ tước nơ vít SDH4/SDB-23C-60, dùng vít 2.3mm dài 16 lỗ	cái	10	
140	VT147	Nẹp khóa nén Titan xương đùi ít tiếp xúc các cỡ	Nẹp khóa được làm từ chất liệu Titanium, cấp độ 5. Nẹp dày 5.2mm, rộng 17.5mm, số lỗ bắt vít kết hợp trên thân nẹp từ 5 đến 22 lỗ, khoảng cách tâm 2 lỗ liên tiếp là 18 mm, chiều dài tương ứng theo số lỗ từ 100mm-406mm, kết hợp vít khóa 5.0mm và vít thường 4.5mm giúp linh hoạt cho việc lựa chọn vít. Trên nẹp có thêm 2 lỗ nhỏ đường kính 2.0mm cho đinh kisner để cố định nẹp. Trên nẹp thể hiện rõ ki hiệu mã sản phẩm, số lỗ, nguyên vật liệu và tiêu chuẩn CE; có trợ cụ tương thích.	Cái	10	

141	VT148	Nẹp khóa Titan thân xương đôn các cỡ	Nẹp khóa xương đôn trái/phải được làm từ chất liệu Titanium, cấp độ 5, độ dày 2.5 mm, rộng 10.2mm, số lỗ bắt vít từ 6 đến 8 lỗ, chiều dài tương ứng theo số lỗ từ 90mm-108mm, kết hợp vít khóa 3.5mm, vít khóa xương xóp 3.5mm và vít thường 3.5mm giúp linh hoạt cho việc lựa chọn vít. Trên nẹp có thêm 2 lỗ nhỏ đường kính 2.2mm cho đinh kisner để cố định nẹp. Trên nẹp thể hiện rõ kí hiệu mã sản phẩm, số lỗ, nguyên vật liệu và tiêu chuẩn CE; có trụ cụ tương thích.	Cái	10	
142	VT149	Nẹp lòng máng 1/3 các cỡ, chất liệu thép không gỉ	Nẹp lòng máng 1/3 được làm từ chất liệu thép không gỉ. Độ dày 1.8 mm, rộng 10 mm, số lỗ bắt vít từ 3 đến 12 lỗ, chiều dài tương ứng 39.8 mm - 147.8 mm, dùng vít thường 3.5 mm. Trên thân thể hiện rõ ký hiệu mã sản phẩm, số lỗ, nguyên vật liệu và tiêu chuẩn CE; có trụ cụ tương thích	Cái	20	
143	VT150	Nẹp lưng cao - đai cột sống thắt lưng	Thanh nẹp hợp kim nhôm, vải cotton, đệm mút. Các thanh nẹp có thể uốn cong theo đường cong cơ thể	Cái	20	
144	VT151	Nẹp mặt 16 lỗ	Nẹp 16 lỗ cho vít chữ thập đk 2.0mm; dày 1.0mm; Titanium độ 3 TS-3-2 (tiêu chuẩn ASTM-F67); màu xám. Sử dụng tuốc nơ vít SDH4. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485; CE; FDA	Cái	10	
145	VT152	Nẹp ngón tay chữ T 2 lỗ, 3 lỗ	Dày 1,0mm Có 3 lỗ đầu, 2/3 lỗ thân Đạt tiêu chuẩn ASTM-F543; ISO 13485:2016; CE Chất liệu thép không gỉ (C: 0,03; Si: 0,37; Mn: 2,0; P: 0,045; S: 0,03; Ni: 14,27; Cr: 17,52; Fe: 62,8)	Cái	10	
146	VT153	Nhiệt kế điện tử	Nhiệt kế hồng ngoại cho kết quả nhanh và chính xác trong vòng 1 giây, sai số nhỏ chỉ 0,2 độ C; gọn nhẹ dễ dàng sử dụng.	Cái	20	
147	VT154	Nong ống tuý các số	Chiều dài thao tác: 18 mm (15-40), 21mm, 25mm, 28mm, 31 mm	hộp	20	
148	VT155	Ống dẫn lưu Kehr đường mật	Chất liệu Latex, không có DEHP, phủ hoàn toàn 100% bằng silicon. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	Cái	160	

149	VT156	Ống đặt nội khí quản có bóng các số	Ống đặt nội khí quản có bóng, làm bằng chất liệu nhựa PVC, có tia cản quang dọc thân ống. Sản phẩm được tiệt trùng 100% bằng khí EO. Đầu ống nhẵn mềm Bóng thể tích lớn, áp lực nhỏ, có nối 15mm màu xanh dày và chắc, tháo lắp được, thân ống trong đầu tù, đường cản quang màu xanh dọc thân ống. Các cỡ 2.0 - 10.0 Tiêu chuẩn ISO 13485, CE	Cái	1,100	
150	VT157	Ống hút thai số 5	Ống hút thai số 5	Bộ	100	
151	VT158	Ống hút thai số 6	Ống hút thai số 6	Cái	100	
152	VT159	Ống nghiệm K2 EDTA nắp xanh dương	Ống nghiệm K2EDTA URI, nắp xanh dương <ul style="list-style-type: none"> <li>• Thẻ tích chứa: 2 mL, có vạch định mức trên nhãn.</li> <li>• Thân ống Polypropylene (PP), chiều dài <math>75 \pm 1</math> mm, đường kính ngoài <math>13 \pm 1</math> mm, thể tích chứa tối đa <math>6\text{mL} \pm 0.5\text{mL}</math>, dễ dàng quan sát thành phần bên trong, chịu lực ly tâm 6000 vòng/phút trong vòng 10 phút. (Có phiếu kiểm định chất lượng của cơ quan kiểm định)</li> <li>• Nắp nhựa LDPE, màu xanh dương giúp dễ dàng phân biệt ống K2EDTA với các loại ống khác, nắp kết nối chắc chắn, chống tràn đổ mẫu bệnh phẩm.</li> <li>• Nồng độ EDTA: 1.2 – 2.2 mg/mL máu.</li> <li>• Nhà máy sản xuất đạt tiêu chuẩn ISO 9001:2015, ISO 13485:2016, GMP, CE.</li> <li>• Quy cách: 100 ống/khay, 24 khay/thùng.</li> <li>• Hạn sử dụng: 24 tháng kể từ ngày sản xuất.</li> </ul>	Ống	120,000	

153	VT160	Ống nghiệm K2 EDTA nắp xanh da trời, có nút cao su	<p>Ống nghiệm K2EDTA URI, nắp xanh da trời, có nút cao su</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>• Thẻ tích chứa: 2 mL, có vạch định mức trên nhãn.</li> <li>• Thân ống Polypropylene (PP), chiều dài <math>75 \pm 1</math> mm. đường kính ngoài <math>13 \pm 1</math> mm, thể tích chứa tối đa <math>6\text{mL} \pm 0.5\text{mL}</math>, để dàng quan sát thành phần bên trong, chịu lực ly tâm 6000 vòng/phút trong vòng 10 phút. (Có phiếu kiểm định chất lượng của cơ quan kiểm định)</li> <li>• Nút cao su bromo-butyl, kết nối chắc chắn, chống tràn đổ mẫu bệnh phẩm.</li> <li>• Nắp nhựa HDPE, màu xanh da trời giúp dễ dàng phân biệt ống K2EDTA nút cao su với các loại ống khác.</li> <li>• Nồng độ EDTA: 1.2 – 2.2 mg/mL máu.</li> <li>• Nhà máy sản xuất đạt tiêu chuẩn ISO 9001:2015, ISO 13485:2016, GMP, CE.</li> <li>• Quy cách: 100 ống/khay, 24 khay/thùng.</li> <li>• Hạn sử dụng: 24 tháng kể từ ngày sản xuất.</li> </ul>	Ống	120,000	
154	VT161	Ống nghiệm nhựa PS có nắp (ống nghiệm không có chất chống đông)	<p>Chất liệu: Ống được làm bằng nhựa y tế PS, kích thước 12x75mm, nắp trắng, mới 100%</p>	Cái	160,000	
155	VT162	Ống nghiệm Lithium Heparin	<p>Ống nghiệm Lithium Heparin URI, nắp đen</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>• Thẻ tích chứa: 2 mL, có vạch định mức trên nhãn.</li> <li>• Thân ống Polypropylene (PP), chiều dài <math>75 \pm 1</math> mm. đường kính ngoài <math>13 \pm 1</math> mm, thể tích chứa tối đa <math>6\text{mL} \pm 0.5\text{mL}</math>, để dàng quan sát thành phần bên trong, chịu lực ly tâm 6000 vòng/phút trong vòng 10 phút. (Có phiếu kiểm định chất lượng của cơ quan kiểm định)</li> <li>• Nắp nhựa LDPE, màu đen giúp dễ dàng phân biệt ống Lithium Heparin với các loại ống khác, nắp kết nối chắc chắn, chống tràn đổ mẫu bệnh phẩm.</li> <li>• Hoạt lực Lithium Heparin: <math>&gt;10</math> IU/mL máu.</li> <li>• Xuất xứ: Việt Nam</li> <li>• Nhà máy sản xuất đạt tiêu chuẩn ISO 9001:2015, ISO 13485:2016, GMP, CE.</li> <li>• Quy cách: 100 ống/khay, 24 khay/thùng</li> <li>• Hạn sử dụng: 24 tháng kể từ ngày sản xuất</li> </ul>	Ống	120,000	

156	VT163	<p>Ống nghiệm Lithium Heparin, cổ nút cao su</p>	<p>Ống nghiệm Lithium Heparin URI, nút cao su, nắp đen</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>• Thể tích chứa: 2 mL, cổ vạch định mức trên nhãn.</li> <li>• Thân ống Polypropylene (PP), chiều dài <math>75 \pm 1</math> mm, đường kính ngoài <math>13 \pm 1</math> mm, thể tích chứa tối đa <math>6\text{mL} \pm 0.5\text{mL}</math>, dễ dàng quan sát thành phần bên trong, chịu lực ly tâm 6000 vòng/phút trong vòng 10 phút. (Có phiếu kiểm định chất lượng của cơ quan kiểm định)</li> <li>• Nút cao su bromo-butyl, kết nối chắc chắn, chống tràn đổ mẫu bệnh phẩm.</li> <li>• Nắp nhựa LDPE, màu đen giúp dễ dàng phân biệt ống Lithium Heparin với các loại ống khác, nắp kết nối chắc chắn, chống tràn đổ mẫu bệnh phẩm.</li> <li>• Hoạt lực Lithium Heparin: <math>&gt;10</math> IU/mL máu.</li> <li>• Nhà máy sản xuất đạt tiêu chuẩn ISO 9001:2015, ISO 13485:2016, GMP, CE.</li> <li>• Quy cách: 100 ống/khay, 24 khay/thùng</li> <li>• Hạn sử dụng: 24 tháng kể từ ngày sản xuất</li> </ul>	Ống	120,000	
157	VT164	<p>Ống nghiệm nhựa 5mL, không nắp, không nhãn</p>	<ul style="list-style-type: none"> <li>• Thân ống làm từ nhựa Polystyrene (PS), không phản ứng với hóa chất, bệnh phẩm bên trong, chiều dài <math>75 \pm 1</math> mm, đường kính ngoài <math>12 \pm 1</math> mm, thể tích chứa tối đa <math>6\text{mL} \pm 0.5\text{mL}</math>, dễ dàng quan sát mẫu bên trong.</li> <li>• Xuất xứ: Việt Nam.</li> <li>• Nhà máy sản xuất đạt tiêu chuẩn ISO 9001:2015, ISO 13485:2016.</li> <li>• Quy cách: 250 ống/bịch, 10 bịch/thùng.</li> <li>• Hạn sử dụng: 5 năm kể từ ngày sản xuất.</li> </ul>	Ống	150,000	

158	VT166	Ống nghiệm Sodium Heparin	<p>Ống nghiệm Sodium Heparin URI, nắp đen</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>• Thể tích chứa: 2 mL, có vạch định mức trên nhãn.</li> <li>• Thân ống Polypropylene (PP), chiều dài <math>75 \pm 1</math> mm, đường kính ngoài <math>13 \pm 1</math> mm, thể tích chứa tối đa <math>6\text{mL} \pm 0.5\text{mL}</math>, dễ dàng quan sát thành phần bên trong, chịu lực ly tâm 6000 vòng/phút trong vòng 10 phút. (Có phiếu kiểm định chất lượng của cơ quan kiểm định)</li> <li>• Nắp nhựa LDPE, màu đen giúp dễ dàng phân biệt ống Sodium Heparin với các loại ống khác, nắp kết nối chắc chắn, chống tràn đổ mẫu bệnh phẩm.</li> <li>• Hoạt lực Sodium Heparin: <math>&gt;10</math> IU/mL máu.</li> <li>• Xuất xứ: Việt Nam</li> <li>• Nhà máy sản xuất đạt tiêu chuẩn ISO 9001:2015, ISO 13485:2016, GMP, CE.</li> <li>• Quy cách: 100 ống/khay, 24 khay/thùng</li> <li>• Hạn sử dụng: 24 tháng kể từ ngày sản xuất</li> </ul>	Ống	120,000	
159	VT167	Ống nghiệm Tri-sodium citrate 3.2% , nút cao su	<p>Ống nghiệm Tri-sodium citrate 3.2% URI, nắp xanh lá, nút cao su</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>• Thể tích chứa: 2 mL, có vạch định mức trên nhãn.</li> <li>• Thân ống Polypropylene (PP), chiều dài <math>75 \pm 1</math> mm, đường kính ngoài <math>13 \pm 1</math> mm, thể tích chứa tối đa <math>6\text{mL} \pm 0.5\text{mL}</math>, dễ dàng quan sát thành phần bên trong, chịu lực ly tâm 6000 vòng/phút trong vòng 10 phút. (Có phiếu kiểm định chất lượng của cơ quan kiểm định)</li> <li>• Nút cao su bromo-butyl, kết nối chắc chắn, chống tràn đổ mẫu bệnh phẩm.</li> <li>• Nắp nhựa HDPE, màu xanh lá giúp dễ dàng phân biệt ống Sodium Citrate 3.2% với các loại ống khác, nắp kết nối chắc chắn, chống tràn đổ mẫu bệnh phẩm.</li> <li>• Nồng độ Sodium Citrate: 0.109 M (3.2%).</li> <li>• Nhà máy sản xuất đạt tiêu chuẩn ISO 9001:2015, ISO 13485:2016, GMP, CE.</li> <li>• Quy cách: 100 ống/khay, 24 khay/thùng</li> <li>• Hạn sử dụng: 24 tháng kể từ ngày sản xuất</li> </ul>	Ống	100,000	

160	VT168	Ống nghiệm Tri-sodium citrate 3.8%	<p>Ống nghiệm Tri-sodium citrate 3.8% URI, nắp xanh lá</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>• Thẻ tích chứa: 2 mL, có vạch định mức trên nhãn.</li> <li>• Thân ống Polypropylene (PP), chiều dài <math>75 \pm 1</math> mm, đường kính ngoài <math>13 \pm 1</math> mm, thể tích chứa tối đa <math>6\text{mL} \pm 0.5\text{mL}</math>, dễ dàng quan sát thành phần bên trong, chịu lực ly tâm 6000 vòng/phút trong vòng 10 phút. (Có phiếu kiểm định chất lượng của cơ quan kiểm định)</li> <li>• Nắp nhựa Polyethene, màu xanh lá giúp dễ dàng phân biệt ống Sodium Citrate 3.8% với các loại ống khác, nắp kết nối chắc chắn, chống tràn đổ mẫu bệnh phẩm.</li> <li>• Nồng độ Sodium Citrate: 0.129 M (3.8%).</li> <li>• Nhà máy sản xuất đạt tiêu chuẩn ISO 9001:2015, ISO 13485:2016, GMP, CE</li> <li>• Quy cách: 100 ống/khay, 24 khay/thùng</li> <li>• Hạn sử dụng: 24 tháng kể từ ngày sản xuất</li> </ul>	Ống	40,000	
161	VT169	Ống nội khí quản các số	Ống nội khí quản các số các cỡ. Đạt tiêu chuẩn ISO13485	Cái	1,000	
162	VT170	Ống thông dạ dày	Ống thông dạ dày các cỡ gồm 2 loại có nắp (gồm các cỡ 5Fr, 6Fr, 8 Fr, 10Fr) và không có nắp (12Fr, 14Fr, 16Fr, 18Fr). Dây dẫn được sản xuất từ chất liệu nhựa PVC nguyên sinh, mềm, dẻo, trơn giảm tổn thương niêm mạc. Đạt tiêu chuẩn EN ISO 13485	Cái	1,600	
163	VT171	Ống thông hậu môn	Ống thông hậu môn các số 22,24,26,28. Dây dẫn dài 400mm được sản xuất từ chất liệu nhựa PVC nguyên sinh, mềm dẻo. Đạt tiêu chuẩn EN ISO 13485:2016 (TUV)	Cái	200	
164	VT172	Phim khô y tế 10x12 inch	Phim khô laser cỡ 10x12 inch tương thích máy in phim khô laser Konica. Phim khô được xử lý nhiệt. Thành phần chính gồm: Polyethylene terephthalate: 85-95%, polyme: 1-10%, bạc hữu cơ: 1-10%, gelatine: 1-10%, phụ gia: 0.1-15%, bạc halogenua: 0.05-1%. hộp 125 tờ	Tờ	15,000	
165	VT173	Phim khô y tế 14x17 inch	Phim khô laser cỡ 14x17 inch tương thích máy in phim khô laser Konica. Phim khô được xử lý nhiệt. Thành phần chính gồm: Polyethylene terephthalate: 85-95%, polyme: 1-10%, bạc hữu cơ: 1-10%, gelatine: 1-10%, phụ gia: 0.1-15%, bạc halogenua: 0.05-1%. hộp 125 tờ	Tờ	3,000	

166	VT174	Phim khô y tế 8x10 inch	Phim khô laser cỡ 8x10 inch tương thích máy in phim khô laser Konica. Phim khô được xử lý nhiệt. Thành phần chính gồm: Polyethylene terephthalate: 85-95%, polyme: 1-10%, bạc hữu cơ: 1-10%, gelatine: 1-10%, phụ gia: 0.1-15%, bạc halogenua: 0.05-1%. hộp 125 tờ	Tờ	15,000	
167	VT175	Phim X - Quang số hoá cỡ 35x43	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Phim khô Laser cỡ 35x43 cm</li> <li>- Đóng gói 100 tờ/ hộp</li> <li>- Phim gồm 4 lớp: lớp bảo vệ, lớp nhạy sáng, lớp phim, lớp bảo vệ</li> <li>- Sử dụng công nghệ Eco Dry</li> <li>- Phim nền xanh, đồ dày PET <math>\geq</math> 170 micromet</li> <li>- Mật độ tối đa <math>\geq</math> 3.3</li> <li>- Có tối thiểu 01 FSC của 1 trong các nước Anh, Bi, Nhật, Mỹ</li> <li>- Xuất xứ thuộc 1 trong các nước G7</li> </ul>	Tờ	6,000	
168	VT176	Phim X - Quang số hoá cỡ 20x25	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Công nghệ in phim khô Kỹ thuật số trực tiếp trên máy in nhiệt</li> <li>- Mật độ quang học tối đa: <math>\geq</math> 3.2</li> <li>- Gồm nền polyethylene terephthalate dày 168 <math>\mu</math>m, tương đương 80% trọng lượng, phủ một lớp muối bạc hữu cơ hàm lượng khoảng 1.0 g/m<sup>2</sup> trong chất kết dính hữu cơ và một lượng nhỏ các chất phụ gia, bao phủ bên ngoài bởi một lớp bảo vệ trong suốt</li> <li>- Phù hợp với các dòng máy in Agfa Drystar</li> <li>- Có 2 FSC của châu Âu, Mỹ, Nhật, Úc, Canada</li> <li>- Xuất xứ châu Âu</li> <li>- Chứng nhận ISO 13485, CE</li> </ul>	Tờ	80,000	
169	VT177	Phim X - Quang số hoá cỡ 25x30	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Công nghệ in phim khô Kỹ thuật số trực tiếp trên máy in nhiệt</li> <li>- Mật độ quang học tối đa: <math>\geq</math> 3.2</li> <li>- Gồm nền polyethylene terephthalate dày 168 <math>\mu</math>m, tương đương 80% trọng lượng, phủ một lớp muối bạc hữu cơ hàm lượng khoảng 1.0 g/m<sup>2</sup> trong chất kết dính hữu cơ và một lượng nhỏ các chất phụ gia, bao phủ bên ngoài bởi một lớp bảo vệ trong suốt</li> <li>- Phù hợp với các dòng máy in Agfa Drystar</li> <li>- Có 2 FSC của châu Âu, Mỹ, Nhật, Úc, Canada</li> <li>- Xuất xứ châu Âu</li> <li>- Chứng nhận ISO 13485, CE</li> </ul>	Tờ	70,000	
170	VT178	Phin lọc vi khuẩn	Lọc khuẩn, trao đổi nhiệt, và công đo CO	Cái	40	



171	VT179	Sonde dẫn lưu ổ bụng có lỗ	Chất liệu nhựa PVC y tế, ống dây mềm dẻo. Đường kính trong 5.0mm hoặc 7.0mm, đường kính ngoài: 7.0mm hoặc 10mm chiều dài 396mm . Được tiệt trùng bằng EO.	Cái	300	
172	VT180	Sonde foley 2 nhánh các số	Số 12 - 28. Chất liệu cao su thiên nhiên có phủ silicon. Bóng đối xứng, 2 nhánh, không có chất DEHP. Tiêu chuẩn ISO, CE	Cái	2,400	
173	VT181	Sonde nelaton các số	Làm bằng cao su thiên nhiên, tráng silicon, Đạt tiêu chuẩn ISO13485	Cái	7,000	
174	VT182	Sonde niệu quản chữ JJ	Chất liệu nhựa Polyurethan, tráng silicon, dài 26cm, 2 đầu mở hình chữ J, các cỡ từ số 5 đến số 8. Dùng dẫn lưu thận, niệu quản, bàng quang. Tiệt trùng. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	Bộ	60	
175	VT183	Tâm điện cực trung tính	Bản cực gồm một bản inox kết nối với dây cáp dài 3m và đầu còn lại được kết nối với đầu rắc 6 ly	Cái	200	
176	VT184	Tấm trải 100cm x 135cm, tiệt trùng	Yêu cầu: làm từ chất liệu nylon HD, vô trùng Kích thước 1.0m x 1.35m Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 Quy cách: 1 cái/gói	Cái	1,200	
177	VT185	Tay dao mổ điện	Đầu cầm loại 1 giác, 3 giác. Lưỡi dao làm bằng thép. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485.	Cái	500	
178	VT186	Thuốc nhuộm bao	Thành phần có trypan blue 0.06% kết hợp với Natri chlorid và dung dịch đệm, giúp quan sát xé bao thủy tinh thể với thủy tinh thể bị đục hoặc mắt có đồng tử hẹp, đường viền quanh vùng xé bao luôn rõ nét khi phẫu thuật, giảm thiểu nguy hại khi chưa hoàn thành xé bao, đóng gói trong lọ vô khuẩn, Dung tích 1 ml. Quy cách đóng gói: 05 lọ/Hộp Bảo quản nơi râm mát, tránh ánh sáng Đạt tiêu chuẩn Châu Âu	Lọ	24	

179	VT187	Thủy tinh thể nhân tạo mềm đơn tiêu, không ngấm nước, lọc ánh sáng xanh	<ol style="list-style-type: none"> <li>1. Thủy tinh thể nhân tạo mềm đơn tiêu</li> <li>2. Chất liệu Acrylic Hydrophobic không ngấm nước (kỵ nước)</li> <li>3. Có tính năng lọc tia cực tím (UV) và lọc ánh sáng xanh</li> <li>4. Thiết kế một mảnh, phi cầu, bờ vuông 360 độ, 2 càng kép chữ C (Càng đôi)</li> <li>5. Đường kính quang học (Optic): 5.8mm - 6.15mm, tổng chiều dài kính 11.5mm-11.78mm</li> <li>6. Chỉ số khúc xạ: 1.54; hằng số A 119.3</li> <li>7. Dải công suất: Từ 0D đến +35D</li> <li>8. Thủy tinh thể đặt sẵn trong Cartridge và Injector</li> <li>9. Được đặt qua vết mổ đường kính 2.0mm</li> </ol> <p>Đạt tiêu chuẩn chất lượng: ISO13485. Nước sản xuất thuộc G7</p>	Cái	80	
180	VT188	Thủy tinh thể nhân tạo mềm, ngấm nước, hình cầu, 4 càng	<ol style="list-style-type: none"> <li>1. Thủy tinh thể nhân tạo mềm đơn tiêu.</li> <li>2. Chất liệu Copolymers Hydrophilic Acrylic, ngấm nước 25%</li> <li>3. Không màu, Có tính năng lọc tia cực tím (UV),</li> <li>4. Thiết kế một mảnh, hai mặt lõm, bờ vuông 360 độ. Thiết kế 4 càng kép, hình cầu</li> <li>5. Đường kính quang học (optic) 6mm, tổng chiều dài 10.5mm-11.0mm.</li> <li>6. Chỉ số khúc xạ 1.46, góc càng 10 độ</li> <li>7. Dải công suất kính từ -9.0D đến +30.0D.</li> <li>8. Kèm cartridge và injector đặt thủy tinh thể</li> <li>9. Đi qua được vết mổ 2.2mm.</li> </ol> <p>Đạt tiêu chuẩn chất lượng: ISO13485. Nước sản xuất thuộc G7</p>	Cái	680	
181	VT189	Túi camera, tiết trùng	<p>Thành phần: 01 túi nylon có dây cotton 01 ống nylon có dây cột</p> <p>Yêu cầu: kích thước túi 9 x 14cm, kích thước ống 18 x 23cm</p> <p>Vô trùng</p> <p>Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485</p> <p>Quy cách: 2 khoản/bao</p>	Bao	3,000	

182	VT190	Túi đựng nước tiểu	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Sản xuất từ nhựa y tế PVC, không độc hại.</li> <li>- Kích cỡ 2000ml, độ dày 1.2mm, phân vạch rõ ràng. Có vạch dung tích mỗi 100ml. Đảm bảo kín không rò rỉ. Có báng chia vạch nghiêng cho phép theo dõi lượng nước tiểu cực ít (25ml) trong những trường hợp bệnh nhân thiểu niệu.</li> <li>- Van xả thoát đáy chữ T, chống trào ngược, ống đầu vào 90cm. Có quai treo bằng nhựa PVC.</li> <li>- Thân túi có báng ghi thông tin cơ bản về bệnh nhân: Họ tên, số giường, số phòng.</li> <li>- Sản phẩm được tiệt trùng bằng khí Ethylene Oxide (E.O)</li> </ul>	Cái	2,400	
183	VT191	Túi ép dẹt	Túi gồm 2 lớp: 01 lớp giấy, 01 lớp film. Sử dụng cho hấp ướt và hấp khô bằng khí EO hoặc tương đương. Có chỉ thị màu. Kích thước: 300mm x 200m	Cuộn	60	
184	VT192	Vít xương cứng tự taro 3.5 mm các cỡ, chất liệu thép không gỉ	Vít được làm từ chất liệu thép không gỉ, tự taro. Đường kính mũ vít 6.0mm với độ cao 2.9 mm, đầu lục giác vặn vít đường kính 2.5mm, sâu 1.5mm. Độ rộng thân vít không gồm phần ren 2.5mm, gồm cả ren 3.5mm, chiều dài từ 10mm - 80mm, bước tăng 2mm trong dải từ 10 mm - 60 mm, bước tăng 5 mm trong dải từ 60 mm - 80 mm; bước ren 1.25mm. Có trụ cụ tương thích.	Cái	100	
185	VT193	Vít xương cứng tự taro 4.5 mm các cỡ, chất liệu thép không gỉ	Vít được làm từ chất liệu thép không gỉ, tự taro. Đường kính mũ vít 8.0mm với độ cao 4.4 mm, đầu lục giác vặn vít đường kính 3.5mm, sâu 2.8mm. Độ rộng thân vít không gồm phần ren 3.1mm, gồm cả ren 4.5mm, chiều dài từ 10mm - 80mm, bước tăng 2mm trong dải từ 10 mm - 70 mm, bước tăng 5 mm trong dải từ 70 mm - 80 mm; bước ren 1.75mm. Có trụ cụ tương thích.	Cái	100	
186	VT194	Vít xương xóp ren toàn phần 4.0 mm các cỡ, chất liệu thép không gỉ	Vít xương xóp ren toàn phần 4.0 mm được làm từ chất liệu thép không gỉ. Đường kính mũ vít 6.0mm với độ cao 3.4 mm, đầu lục giác vặn vít đường kính 2.5mm, sâu 1.8 mm. Độ rộng thân vít không gồm phần ren 2.9mm, gồm cả ren 4.0mm, chiều dài từ 10 mm - 80 mm, bước tăng 2mm trong dải từ 10mm - 30 mm, bước tăng 5 mm trong dải từ 30mm - 80mm. Có trụ cụ tương thích.	Cái	100	

187	HCĐL1	Kit định tính H.pylori bằng thuốc thử Urease	Thành phần: Urea, Disodium hydrogen phosphate dihydrate, Potassium dihydrogen phosphate, Agar, Phenol red, nước. Dạng thạch	Test	700	
188	HCĐL2	Que thử đường huyết	Yêu cầu: Thành phần thuốc thử: hoạt chất (cho 100 que thử). Glucose Dehydrogenase-FAD biosensor (GHD) 300 đơn vị. Không ảnh hưởng bởi disaccharide, polysaccharide, maltose, galactose, icodextrin và lượng oxy bão hoà trong máu. Vùng đo: 10 600mg/dL (0.6 33.3 mmol/L). Thể tích mẫu: 0.5 µl. Thời gian thử: 5 giây. Loại mẫu : máu toàn phần mao mạch, tĩnh mạch, động mạch, máu trẻ sơ sinh Tương thích với máy Standard TM GlucoNavii GDH. Đạt tiêu chuẩn: ISO 15197:2015	Test	8,000	
189	HCĐL3	Hoá chất dùng cho máy xét nghiệm sinh hoá	Thành phần: REAGENT: Tris Buffer NAD <sup>+</sup> , ADH Stabilizers and preservatives Standard (Std) Ethanol - Độ nhạy là khoảng 10 mg/dl. - Độ nhạy đối với 100 mg/dl ethanol: khoảng 0.430 ΔAbs. - Độ tuyến tính: lên đến 300 mg/dl (65 mmol/L). - Độ ổn định trong máu toàn phần: 2 ngày ở 18-25°C, 2 tuần ở 2-8°C và 4 tuần ở -15°C. Bảo quản mẫu kín để tránh bay hơi. - Ủ trong 10 phút ở 37°C, trong 15 phút ở 30°C hoặc trong 30 phút ở nhiệt độ phòng. Đọc độ hấp thụ của mẫu (As) và chất chuẩn (Ast) ở bước sóng 340 nm so với thuốc thử trắng. Phản ứng ổn định trong 2 giờ.	Hộp	30	

190	HCĐL4	Test nhanh định tính tất cả kháng thể đặc hiệu với HIV-1 bao gồm nhóm phụ O và HIV-2	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Phát hiện định tính tất cả các kháng thể đặc hiệu với HIV-1 bao gồm nhóm phụ O và HIV-2 trong mẫu huyết thanh, huyết tương hoặc máu toàn phần mao mạch và tĩnh mạch người.</li> <li>- Độ nhạy: 99.78% với mẫu huyết tương, 99.84% với mẫu huyết thanh, 99.01% với mẫu máu toàn phần tĩnh mạch, 100% với mẫu máu toàn phần mao mạch</li> <li>- Độ đặc hiệu: 100% với mẫu huyết tương và máu toàn phần, 99.92% với mẫu huyết thanh.</li> <li>- Độ nhạy 100%, độ đặc hiệu 100% đối với HIV-1 và HIV-2</li> <li>- Bộ xét nghiệm bao gồm khay thử ( trong từng túi riêng lẻ), ống mao dẫn, dung môi xét nghiệm, kim chích, bông cồn</li> <li>- Bảo quản: 2-40oC</li> <li>- Nằm trong danh sách WHO Prequalification Of Quality Control Laboratories</li> <li>- Giới hạn phát hiện: Kháng thể kháng HIV-1:11.88 (S/CO) ở độ pha loãng 2<sup>12</sup>, kháng thể kháng HIV-2:102.6 S/CO ở độ pha loãng 2<sup>10</sup>, kháng thể kháng HIV-1 nhóm phụ O: 154.5S/CO ở độ pha loãng 2<sup>7</sup></li> <li>- Dạng khay</li> </ul>	Test	4,000	
191	HCĐL6	Hóa chất ly giải hồng cầu dùng cho máy phân tích huyết học để tách phân bạch cầu	<ul style="list-style-type: none"> <li>Dùng làm chất ly giải cho máy phân tích huyết học</li> <li>Trạng thái vật lý: chất lỏng</li> <li>Màu: không</li> <li>Mùi: không</li> <li>Độ pH: 7.5 đến 9.5</li> <li>Tính tan: tan trong nước</li> <li>Thành phần: Sodium alkyl ether sulphate: 0.11%</li> <li>Nhiệt độ bảo quản: I đến 30°C</li> <li>Độ ổn định sau khi mở nắp: 30 ngày</li> </ul>	Can	28	
192	HCĐL7	Đầu côn vàng	Đầu côn vàng dung tích 200 ul, làm từ nhựa PP, không kim loại, không DNase, RNase. Thiết kế phù hợp với các loại cây pipet trên thị trường, ôm khít đầu cây pipet, thành trong không dính nước, đảm bảo dung tích chính xác.	Cái	60,000	
193	HCĐL8	Đầu côn xanh	Đầu côn xanh dung tích 1000 ul, làm từ nhựa PP, không kim loại, không DNase, RNase. Thiết kế phù hợp với các loại cây pipet trên thị trường, ôm khít đầu cây pipet, thành trong không dính nước, đảm bảo dung tích chính xác.	Cái	60,000	

194	HCĐL9	Bảng chỉ thị tiếp xúc cho gói dụng cụ tiệt khuẩn bằng hơi nước	Băng keo chỉ thị nhiệt kích thước 2,4cm x 55m với vạch mực chuyển màu giúp xác định gói dụng cụ đã qua tiếp xúc với quá trình tiệt khuẩn hay chưa. Vạch chỉ thị sẽ chuyển sang màu đen sau khi qua tiệt khuẩn và giữ nguyên màu trong vòng 6 tháng. Dùng cho các chu trình tiệt khuẩn hơi nước 121°C và 132-134°C. Thành phần: giấy 75-85%, chất bám dính 10-20%, Acrylic Polymer: 2-5%, mực chỉ thị 0,5-2%. Đáp ứng tiêu chuẩn FDA, ISO 13485:2016.	Cuộn	120	
195	HCĐL11	Que thử nước tiểu 10 thông số	- Các chỉ số đo: Glucose, Bilirubin, Ketone, pH, Blood, Nitrite, Protein, Urobilinogen, Leukocyte, SG. - Dải đo của các chỉ số: Protein: 15-30mg/dL albumin Blood: 0.015-0.062mg/dL hemoglobin Leukocyte: 5-15 Nitrite: 0.06-0.1mg/dL nitrite ion Glucose: 75-125mg/dL Ketone: 5-10mg/dL acetoacetic acid pH: 4.6- 8.0 SG: 1.001-1.035 Bilirubin: 0.4-0.8mg/dL Urobilinogen: 0.2EU/dL	Test	120,000	

196	HCĐL12	Khay thử định tính kháng nguyên cúm A và cúm B	<p>Xét nghiệm miễn dịch sắc ký nhanh để phát hiện định tính kháng nguyên Cúm A và tít B trong bệnh phẩm mũi họng của người, dạng khay.</p> <p>* Thành phần:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Kháng thể đơn dòng chống lại kháng nguyên cúm loại A và loại B.</li> <li>- polystyrene latex màu đỏ.</li> <li>- polystyrene latex xanh.</li> <li>- Màng nitrocellulose.</li> <li>- Kháng thể của dê chống lại globulin miễn dịch của chuột.</li> <li>- Liên hợp vàng.</li> </ul> <p>* Vạch chứng: Kháng thể kháng protein đặc hiệu: &lt;1 mg.</p> <p>* Vạch thử nghiệm: Kháng thể đơn dòng kháng chuột loại A: &lt;2 mg.</p> <p>* Vạch thử nghiệm: Kháng thể đơn dòng chuột kháng typ B : &lt;2 mg.</p> <p>* Dung dịch pha loãng cúm A+B</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Mô tả vật lý: Thuốc thử không màu không có hạt.</li> <li>- Thành phần định lượng: Chất làm sạch : 1-2%; PBS-Azide: 98-99%</li> </ul> <p>* Giới hạn phát hiện: cúm A là 9,4 ng/ml và cúm B là 18,8 ng/ml.</p> <p>* Độ nhạy, độ đặc hiệu:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>-Độ nhạy : &gt;=99%</li> <li>-Độ đặc hiệu : &gt;=99%</li> <li>- Xuất xứ Châu Âu</li> <li>- Tiêu chuẩn CE, 2FSC Châu Âu</li> </ul>	Test	800	
-----	--------	--	---	------	-----	--

197	HCĐL14	Test nhanh định tính xét nghiệm Rotavirus và Adenovirus	<p>Test nhanh định tính xét nghiệm Rotavirus và Adeno virus</p> <p>Dạng khay. Bảo quản dưới dạng đóng gói ở 2-30°C.</p> <p>- Rotavirus: Độ nhạy: &gt; 99% , Độ đặc hiệu: 98%, Giá trị Dự đoán Dương tính: 95%, Giá trị Dự đoán Âm tính: &gt;99%</p> <p>- Adenovirus: Độ nhạy: 90%, Độ đặc hiệu: &gt;99%, Giá trị Dự đoán Dương tính: &gt;99%, Giá trị Dự đoán Âm tính: 99%</p> <p>Không có phản ứng chéo với mầm bệnh đường tiêu hoá thông thường hoặc các sinh vật có trong phân: Astrovirus, Campylobacter, Clostridium difficile, Helicobacter pylori, Listeria monocytogenes, Enterovirus, Escherichia coli, Giardia lamblia, Staphylococcus aureus, Cryptosporidium parvum, Norovirus, Salmonella, Shigella, Entamoeba histolytica</p> <p>Tiêu chuẩn chất lượng: CE, 2CFS tại Châu Âu</p>	Test	200	
198	HCĐL15	Test nhanh chuẩn đoán kháng nguyên Sốt xuất huyết	<p>Xét nghiệm sắc ký miễn dịch định tính trong ống nghiệm để phát hiện nhanh chóng các kháng nguyên Dengue NS1 trong mẫu máu, huyết thanh và huyết tương người</p> <p>Dạng khay: Mỗi khay chứa một que thử có kháng thể đặc hiệu NS1 trên vùng thử nghiệm của màng và miếng đệm liên hợp kháng thể vàng-kháng thể kháng NS1 có màu</p> <p>Mẫu thử: 80-100 µL</p> <p>Đọc kết quả sau 20 phút</p> <p>- Bộ test phải được bảo quản ở nhiệt độ 2-30 ° C cho đến khi hết hạn sử dụng được in trên túi niêm phong.</p> <p>Độ nhạy: 98,0%, Độ đặc hiệu: 98,7%, Độ chính xác: 98,1</p> <p>Được dán nhãn theo chi thị 98/79/EC</p> <p>Tiêu chuẩn chất lượng: CE, 2CFS tại Châu Âu</p>	Test	800	



199	HCĐL16	Test chẩn đoán nhanh H.Pylori (Mẫu máu, Huyết thanh, Plasma)	<p>Xét nghiệm phát hiện nhanh kháng thể H. pylori trong mẫu Máu toàn phần / Huyết thanh / Huyết tương người, Bảo quản ổn định ở 2-30° C trong 24 tháng, ổn định ở 45 °C trong 73 ngày, dạng khay</p> <p>Thành phần:          Lượng mẫu huyết thanh, huyết tương: khoảng 80 -120 µL          Lượng mẫu máu toàn phần: khoảng 40 µL</p> <p>Độ nhạy tương đối: 97,41% (95%CI*: 95,13% đến 98,81%).          Độ đặc hiệu tương đối: 99,00% (95%CI*: 97,96% đến 99,60%).          Thỏa thuận chung: 98,48% (95%CI*: 97,54% đến 99,13%).</p> <p>Không tìm thấy can thiệp với bilirubin (10mg / dL), hemoglobin (20mg / dL) hoặc triglycerid (600 mg / dL) về độ nhạy và độ đặc hiệu của xét nghiệm.</p> <p>- Xuất xứ Châu Âu          Tiêu chuẩn chất lượng: CE, 2CFS tại Châu Âu</p>	Test	1,200	
200	HCĐL17	Test chẩn đoán chất gây nghiện 4 chất	<p>Test nhanh định tính 4 chất gây nghiện trong nước tiểu.</p> <p>1. AMP: 500ng/mL, Độ nhạy: 99,9%, độ đặc hiệu: 100%</p> <p>2. MET: 500ng/mL, Độ nhạy: 99,9%, độ đặc hiệu : 100%</p> <p>3. MOP: 300ng/mL, Độ nhạy: 99,9%, độ đặc hiệu : 100%</p> <p>4. THC: 50ng/mL, Độ nhạy: 99,9%, độ đặc hiệu : 100%</p> <p>Chứa chất bảo quản : 0.1% Sodium Azide</p> <p>Tiêu chuẩn chất lượng: CE, 2CFS tại Châu Âu .Giấy phép lưu hành sản phẩm</p>	Test	10,000	

201	HCĐL18	Test chẩn đoán chất gây nghiện 5 chất	<p>Test nhanh định tính 5 chất gây nghiện trong nước tiểu. (MOP 300, MDMA 500, Ket 1000, MET 500, THC 50),</p> <p>1. MDMA : 500ng/mL, Độ nhạy : 99,9%, độ đặc hiệu : 100%</p> <p>2. MET: 500ng/mL, Độ nhạy: 99,9%, độ đặc hiệu : 100%</p> <p>3. MOP: 300ng/mL, Độ nhạy: 99,9%, độ đặc hiệu : 100%</p> <p>4. THC: 50ng/mL, Độ nhạy: 99,9%, độ đặc hiệu : 100%</p> <p>5. KET: 1000ng/mL, Độ nhạy: 99,9%, độ đặc hiệu: 100%</p> <p>Chứa chất bảo quản : 0.1% Sodium Azide</p> <p>Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485, CE, CFS. Giấy phép lưu hành sản phẩm</p> <p>Tiêu chuẩn chất lượng: CE, 2CFS tại Châu Âu</p>	Test	6,000	
202	HCĐL19	Ống nghiệm lấy máu có chất chống đông NaF (nắp xám)	Ống nghiệm lấy máu có chất chống đông NaF	Hộp	200	
203	HCĐL20	Test nhanh định tính và bán định lượng ASO	<p>ATLAS ASO latex Test được sử dụng để đo định tính và bán định lượng các kháng thể kháng Antistreptolysin-O trong huyết thanh người</p> <p>- Độ nhạy phân tích: 200 (<math>\pm</math> 50) IU/ml</p> <p>- Không phát hiện thấy hiệu ứng prozone lên đến 1500 IU/ml</p> <p>- Độ nhạy: 98%.</p> <p>- Độ đặc hiệu: 97%</p> <p>Tiêu chuẩn chất lượng: CE, 2CFS tại Châu Âu</p>	Test	400	
204	HCĐL21	Test thử đường huyết mao mạch	<p>Công nghệ: Cảm biến sinh học (biosensor)</p> <p>Men que thử: GOD</p> <p>Khoảng đo: 1.1-33.3 mmol/L (20-600mg/dL)</p> <p>Loại mẫu phẩm: Máu mao mạch (đầu ngón tay, gan bàn tay, trên cánh tay)</p> <p>Đối tượng sử dụng (HCT) 25-60%</p> <p>Lượng mẫu máu: 0,5<math>\mu</math>L</p> <p>Đơn vị đo: mmol/L(hoặc mg/dL)</p> <p>Điều kiện làm việc: 5~45°C</p> <p>Điều kiện bảo quản: 2~35°C</p>	Test	16,000	

205	HCĐL22	Test thử viêm gan A	<p>Sử dụng phát hiện sự có mặt của kháng thể IgM kháng HAV trong huyết thanh hoặc huyết tương của người Kháng thể chuột kháng IgM của người , Kháng nguyên HAV tái tổ hợp , Kháng thể dê kháng IgG chuột . Độ nhạy &gt;95.2%, độ đặc hiệu: 99.1% độ chính xác: 98.3%. Không có bị gây nhiễu bởi các chất có nồng độ tương ứng sau: Hemoglobin 1000 mg/dl, Methanol 10%, Albumin 2000 mg/dl. Không bị phản ứng chéo với các mẫu phẩm dương tính với HIV, HCV, HBV, HEV.</p>	Test	1,600	
206	HCĐL23	Test thử viêm gan E	<p>Định tính phát hiện sự có mặt của kháng thể IgG/IgM kháng HEV trong huyết thanh hoặc huyết tương người. Thành phần: Kháng nguyên HEV tái tổ hợp (~0.84μg); IgG-chuột (~0.3μg); Kháng thể chuột kháng IgM người (~1.2μg); Kháng thể chuột kháng IgG người (~1.2μg); IgG-dê kháng chuột (~0.72μg). Độ nhạy: 93.3%; Độ đặc hiệu: 98.6%; Độ chính xác tương quan: 97.9%. Không bị gây nhiễu bởi các chất có nồng độ Gentisic acid 20 mg/dl, Acetaminophen 20 mg/dl, Uric acid 20mg/dl. Không phản ứng chéo với các mẫu phẩm dương tính với HBV, HIV, HCV, Syphilis</p>	Test	1,600	

207	HCĐL24	<p>Test thử xét nghiệm định tính các kháng thể ((IgG, IgM, IgA) đặc hiệu với virus HIV-1 gồm type phụ O và HIV-2</p>	<p>Phát hiện tất cả các type kháng thể (IgG, IgM, IgA) đặc hiệu với virus HIV-1 gồm type phụ O và HIV-2 bằng sự hình thành vạch rõ ràng (3 vạch) và phân biệt trong mẫu huyết thanh, huyết tương và máu toàn phần.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Nhạy với IgM trong giai đoạn nhiễm bệnh sớm</li> <li>- Độ nhạy: 100%; Độ đặc hiệu: 99,8%.</li> <li>- 1 test thử bao gồm: Phức hợp vàng: Kháng nguyên HIV-1 gp41, p24, HIV-2 gp36 tái tổ hợp – chất keo vàng (<math>1,0 \pm 0,2 \mu\text{g}</math>); Vạch thứ 1: Kháng nguyên HIV -1 tái tổ hợp (gp41, p24) (<math>0,625 \pm 0,125 \mu\text{g}</math>); Vạch thứ 2: Kháng nguyên HIV -2 tái tổ hợp (gp36) (<math>0,5 \pm 0,1 \mu\text{g}</math>); Vạch chứng: Huyết thanh dê có kháng thể HIV (<math>0,75 \pm 0,15 \mu\text{g}</math>).</li> <li>- Thời gian trả kết quả: 10 – 20 phút</li> <li>- Thể tích mẫu sử dụng: huyết thanh/huyết tương: 10 uL; máu toàn phần: 20uL</li> <li>- Nhiệt độ bảo quản: 1 – 30 °C</li> <li>- Không có phản ứng chéo với các mẫu thâm tách máu, mẫu rối loạn đông máu, mẫu dương tính với kháng thể kháng HCV và mẫu máu phụ nữ mang thai.</li> <li>- Được ban hành trong Hướng dẫn Quản Lý, Điều trị và chăm sóc HIV/AIDS của BHYT hiện hành.</li> <li>- Được đánh giá bởi USAID, được ban hành trong Khuyến cáo phương cách xét nghiệm chẩn đoán HIV quốc gia năm 2020 của Viện vệ sinh dịch tễ trung ương.</li> <li>- Thuộc Danh mục xét nghiệm nhanh theo Chính sách đảm bảo chất lượng của Quỹ toàn cầu</li> <li>- Thuộc Danh mục xét nghiệm nhanh HIV theo Chương trình Đảm bảo Chất lượng Chuỗi Cung ứng Y tế Toàn cầu (GHSC Eligible Diagnostic List)</li> </ul>	Test	5,000	
-----	--------	--	--	------	-------	--

208	HCĐL25	Khay thử xét nghiệm định tính kháng thể kháng HIV và kháng thể kháng vi khuẩn Treponema Palidum	<p>Phát hiện các kháng thể kháng tất cả các lớp kháng thể (IgG, IgM, IgA) đặc hiệu cho HIV-1 bao gồm tuýp phụ O, HIV-2 và bệnh giang mai (<i>Treponema pallidum</i>) trong huyết thanh, huyết tương hoặc máu toàn phần của người.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- -Đóng gói bao gồm: Test thử, Dung dịch pha loãng, Pipet mao quản, Kim chích tiết trùng, Miếng bông thấm cotton để lấy mẫu máu chích đầu ngón tay.</li> <li>- Độ nhạy phân tích: -0.125 theo đánh giá của WHO</li> <li>- Độ nhạy HIV: 99.91%, Độ đặc hiệu HIV: 99.67%</li> <li>- Độ nhạy Syphilis: 99.67%, Độ đặc hiệu Syphilis: 99.72%</li> <li>- Thời gian trả kết quả: 15 – 20 phút</li> <li>- Thể tích mẫu sử dụng: huyết thanh/huyết tương: 10 uL; máu toàn phần: 20uL</li> <li>- Nhiệt độ bảo quản: 1 – 30 °C</li> <li>- Không có phản ứng chéo với các mẫu kháng thể HBs, EBV, HIV, Giang mai, xoắn khuẩn <i>Borrelia burgdorferi</i>, HAV, HTLV, Ký sinh trùng <i>Toxoplasma</i>, <i>Chlamydia</i>, HBsAg, Cúm, <i>Trypanosoma cruzi</i> I / II, CMV, HCV, <i>Plasmodium vivax</i>, <i>Trypanosoma gambiense</i></li> <li>- Thanh thử ổn định 72 giờ sau khi mở túi nhôm.</li> <li>- Kit thử ổn định ít nhất 4 tuần khi để ở nhiệt độ 55±1°C</li> <li>- Được đánh giá bởi WHO, USAID</li> <li>- Thuộc Danh mục xét nghiệm nhanh theo Chương trình Đảm bảo Chất lượng Chuỗi Cung ứng Y tế Toàn cầu (GHSC Eligible Diagnostic List)</li> </ul>	Test	2,400	
-----	--------	---	--	------	-------	--

209	HCĐL26	Khay thử xét nghiệm định tính HbsAg	<p>Phát hiện định tính kháng nguyên HBsAg trong mẫu huyết thanh, huyết tương người, phù hợp để sử dụng trên mẫu phụ nữ mang thai.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Độ nhạy: 100% (Khoảng tin cậy 96.2 - 100%); Độ đặc hiệu: 100% (Khoảng tin cậy 97.9 - 100%)</li> <li>- Thành phần: <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Phức hợp vàng: Kháng thể đơn dòng chuột kháng HBs- keo vàng (<math>0.026 \pm 0.008 \mu\text{g}</math>), keo vàng - IgY gà (<math>0.032 \pm 0.009 \mu\text{g}</math>)</li> <li>+ Vạch thử: Hỗn hợp kháng thể đơn dòng chuột kháng HBs (<math>0.44 \pm 0.088 \mu\text{g}</math>)</li> <li>+ Vạch chứng: Kháng thể đơn dòng chuột kháng gà IgY (<math>0.48 \pm 0.096 \mu\text{g}</math>)</li> </ul> </li> <li>- Thời gian trả kết quả: 20 phút</li> <li>- Thể tích mẫu sử dụng: huyết thanh/huyết tương: 100 <math>\mu\text{L}</math>; Không cần sử dụng dung dịch đệm cho mẫu máu huyết thanh, huyết tương.</li> <li>- Nhiệt độ bảo quản: 1 – 30 °C</li> <li>- Không có phản ứng chéo với các mẫu HCV, HAV, CMV, EBV, Parvovirus, HIV, VZV, Syphilis, Rubella, HTLV và HSV.</li> <li>- Kit thử ổn định ít nhất 20 tuần khi để ở nhiệt độ 55°C</li> <li>- Ngưỡng phát hiện: 2 IU/ml</li> <li>- Thử nghiệm chất gây nhiễu: 17 loại chất có khả năng gây nhiễu (Rheumatoid factor, Bilirubin, Hemoglobin, Triglycerides, Metronidazole, Mefloquine, Quinine, Primaquine, Pyrimethamine, Ritonavir, Tenofovir disoproxil fumarate, Entecavir, Isoniazid (INH), Aspirin, Paracetamol, Biotin, Caffeine) không gây nhiễu cho sản phẩm.</li> <li>- Đạt tiêu chuẩn: ISO</li> </ul>	Test	6,000	
-----	--------	-------------------------------------	--	------	-------	--

210	HCĐL27	<p>Khay thử xét nghiệm định tính kháng thể đặc hiệu kháng HCV trong mẫu huyết thanh, huyết tương, máu toàn phần người</p>	<p>Phát hiện kháng thể đặc hiệu kháng HCV trong mẫu huyết thanh, huyết tương, máu toàn phần người. Được thiết kế để sử dụng trong quần thể có tỷ lệ nhiễm HCV cao hoặc những người có tiền sử phơi nhiễm/hành vi nhiễm HCV bao gồm cả phụ nữ mang thai.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Độ nhạy: 100%; Độ đặc hiệu: 99,4% (so với xét nghiệm xác nhận sử dụng RT-PCR)</li> <li>- 1 test thử bao gồm: Phức hợp vàng: Protein A – chất keo vàng (1,0±0,2 µg), vạch thử: Kháng nguyên HCV tái tổ hợp (lõi, NS3, NS4, NS5) (1,5±0,3 µg), vạch chứng: Globulin miễn dịch dê kháng người (2,0±0,4 µg)</li> <li>- Thời gian trả kết quả: 5 – 20 phút</li> <li>- Thể tích mẫu sử dụng: 10µl</li> <li>- Nhiệt độ bảo quản: 1 – 30 °C</li> <li>- Không có phản ứng chéo với các mẫu Kháng thể HBs, CMV, HIV, Giang mai, xoắn khuẩn <i>Borrelia burgdorferi</i>, EBV, HTLV, Ký sinh trùng <i>Toxoplasma</i>, <i>Chlamydia</i>, HBsAg, Cúm, <i>Trypanosoma cruzi</i> I /II</li> <li>- Kit thử ổn định ít nhất 4 tuần khi để ở nhiệt độ 55±1°C</li> <li>- Thuộc Danh mục xét nghiệm nhanh HIV theo Chương trình Đảm bảo Chất lượng Chuỗi Cung ứng Y tế Toàn cầu (GHSC Eligible Diagnostic List)</li> <li>- Đạt tiêu chuẩn: ISO</li> </ul>	Test	4,000	
211	HCĐL29	<p>Dầu bôi trơn, đánh bóng dụng cụ y tế</p>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Xịt bảo vệ, làm sáng bóng dụng cụ có bề mặt kim loại, đặc biệt các dụng cụ có bán lẻ, dụng cụ phẫu thuật</li> <li>- Thành phần: Pparaffinum liquidum dùng trong thực phẩm và dược phẩm, chất điện hoạt không ion, khí propan / butan hóa lỏng</li> <li>- Tỷ trọng giá trị: 0,86 g/cm<sup>3</sup>, nhiệt độ 20oC</li> </ul>	Bình	6	
212	HCĐL30	<p>Hóa chất xét nghiệm Lactat</p>	<p>Thành phần, nồng độ</p> <p>Thuốc thử đơn</p> <p>TRIS-Buffer pH 7.5 50.0 mmol/l</p> <p>p-Chlorphenol 6.0 mmol/l</p> <p>Surfactants and stabilizers 3.0 %</p> <p>p-Aminophenazon 0.4 mmol/l</p> <p>Peroxidase ≥2.0 KU/l</p> <p>Lactate oxidase ≥0.2 KU/l (Standard 30 mg/dl)</p> <p>Quy cách: 2x50 + 1x3ml</p>	Hộp	6	

213	HCĐL31	Viên sủi khử khuẩn	<p>Viên sủi khử khuẩn, thành phần 2,5g Troclosense Sodium</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Dạng viên sủi tan nhanh trong nước, dùng khử khuẩn bề mặt, đồ vải, diệt vi khuẩn gram âm &amp; gram dương</li> <li>Hoạt động hiệu quả kể cả khi có sự hiện diện chất hữu cơ, pH 6.2</li> <li>- 1 viên nặng 5g có thành phần: hoạt chất Troclosense Sodium 50% tương đương 2.5g/viên, Apidic acid 1,2g/viên tương đương 24%. trọng lượng 1 viên</li> <li>- Đạt các tiêu chuẩn: ISO13485, CFS, GMP,</li> </ul>	Hộp	80	
214	HCĐL33	Que thử nước tiểu 11 thông số	<p>Xét nghiệm 11 thông số trong nước tiểu: Leukocytes, Nitrite, Urobilinogen, Protein, pH, Blood, Specific Gravity, Ketone, Bilirubin, Glucose, Ascorbic Acid (LEU/ NIT/ URO/ PRO/ pH/ BLO/ SG/ KET/ BIL/ GLU/ ASC).</p> <p>Kết quả xét nghiệm có thể cung cấp thông tin về trạng thái của sự chuyển hóa cacbon hydrat, chức năng gan và thận, cân bằng toan-kiềm và nhiễm trùng đường tiết niệu.</p> <p>Thành phần hoạt tính (định lượng cho 100 Trip):</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Máu (Huyết sắc tố):</li> <li>+ Cumene hydroperoxide: 0.50 mL</li> <li>+ Tetramethylbenzidine: 1.20 mg</li> <li>-Bilirubin: Natri nitrite: 1.30 mg và 99% Methanol.</li> <li>-Urobilinogen: 4-Diethylaminobenzaldehyde: 2.60 mg</li> <li>-Ketone: Natri nitroprusiat: 19 mg</li> <li>-Protein: Tetrabromphenol xanh: 0.2 mg</li> <li>- Nitrite: axit p-arsanilic: 5.6 mg</li> <li>- Glucose:</li> <li>+ Glucose oxidase: 110 đơn vị</li> <li>+ Peroxidase: 13 đơn vị</li> <li>+ Potassium iodide: 30 mg</li> <li>- pH</li> <li>+ Methyl đỏ: 0.13mg</li> <li>+ Bromthymol xanh: 0.9 mg</li> <li>- Tỷ trọng nước tiểu:</li> <li>+ Bromthymol xanh: 1.8 mg</li> <li>- Bạch cầu:</li> <li>+ phenylpyrrole dẫn xuất: 0.9 mg</li> <li>+ Muối diazonium: 0.7 mg</li> <li>- Axit ascorbic: 2,6-dichlorophenolindophenol: 75 mg</li> </ul>	Test	40,000	



215	HCĐL34	Ống máu lắng	- Nắp cao su và thân bằng thủy tinh kích thước: 8 x 120mm - Thể tích lấy máu: 1.28ml - Hóa chất bên trong: Sodium Citrate 3.2% - Có vạch thể tích trên thân ống cho dung tích lấy máu chính xác - Đóng gói: 100 ống/ khay - Sử dụng kim lấy máu chân không và ống giữ kim lấy máu để đưa vào ống	Ống	10,000	
216	HCĐL35	Thuốc nhuộm Giemsa	Giêm sa dùng để nhuộm các mẫu máu, tủy xương, mẫu paraffin, các mẫu mô tế bào học.	Chai	24	
217	HCĐL36	Lamen 22x22mm, 24x24mm	Kích thước: 22x22mm, 24x24mm	Cái	6,000	
218	HCĐL37	Lamen 24x40mm	Kích thước: 24x40mm	Cái	6,000	
219	HCĐL38	Ống ngậm thổi đo chức năng hô hấp	Ống ngậm dùng 1 lần. Các cỡ: phi 30 mm x cao 70 mm, phi 30 mm x 63 mm, phi 30 mm x cao 57 mm	Cái	2,000	
220	HCĐL39	Muối viên	Muối viên NaCl 99% , trắng không màu, không mùi.	Kg	60	
221	HCĐL40	Que lấy bệnh phẩm (Cần gỗ)	"- Được làm bằng gỗ, không có bông, chiều dài que 15cm - Đã tiệt trùng bằng khí EO"	Cái	400	
222	HCĐL41	Bao cao su	Làm bằng latex tự nhiên, trong mờ và không màu, không mùi. Chiều dài: size 52. Độ dày: 0,065mm ±0,015mm. Độ nhớt: 200-350 CS.	Cái	3,000	
223	HCĐL42	Hóa chất xét nghiệm Lipase	Thành phần, nồng độ Reagent 1 Taurodesoxycholate > 7.2 mmol/l Desoxycholate > 1.8 mmol/l Colipase > 1 mg/l Tris Buffer pH=8.3 40 mmol/l Reagent 2 1,2-O-dilauryl-rac-glycero-3-glutaricacid-(6-methylresorufin) ester >0.7 mmol/l Taurodeoxycholol 8.8 mmol/l Tartrate Buffer, pH=4.0 15 mmol/l (Calibrator: tùy thuộc từng lô) Quy cách: R1: 2x40ml + R2: 2x20ml	Hộp	4	
224	HCĐL43	Hóa chất pha loãng dùng cho máy phân tích huyết học	Dùng làm chất pha loãng cho máy phân tích huyết học Trạng thái vật lí: chất lỏng Màu: không Mùi: không Độ pH: 7.35 đến 7.55 Tính tan: tan trong nước Thành phần: Sodium chloride 0.44%, Sodium sulphate anhydrous 0.97% Nhiệt độ bảo quản: 1 đến 30°C Độ ổn định sau khi mở nắp: 60 ngày	Can	300	

225	HCĐL44	Hóa chất ly giải hồng cầu dùng cho máy phân tích huyết học	Dùng làm chất ly giải cho máy phân tích huyết học Trạng thái vật lí: chất lỏng Màu: không Mùi: nhẹ Độ pH: 4 đến 7 Tính tan: tan trong nước Thành phần: Muối amoni bậc 4 3.7% Nhiệt độ bảo quản: 1 đến 30°C Độ ổn định sau khi mở nắp: 90 ngày	Can	200	
226	HCĐL45	Hóa chất rửa dùng cho máy phân tích huyết học	Dùng làm chất rửa cho máy phân tích huyết học Trạng thái vật lí: chất lỏng Màu: xanh lá Mùi: nhẹ Độ pH: 7,7 đến 8,3 Tính tan: tan trong nước Thành phần: Polyoxyethylene tridecylether: 0.049% Nhiệt độ bảo quản: 1 đến 30°C Độ ổn định sau khi mở nắp: 180 ngày	Can	120	
227	HCĐL46	Hóa chất dùng cho máy phân tích huyết học để nội kiểm mức thường	Dùng để kiểm chuẩn máy phân tích huyết học Trạng thái vật lí: chất lỏng Màu: đỏ sẫm Độ pH: 7.0 tới 9.0 Tính tan: tan trong nước Thành phần: Hồng cầu người, bạch cầu bị kích thích và tiểu cầu của động vật có vú	Lọ	10	
228	HCĐL47	Dây bơm dùng cho máy huyết học	Dây bơm dùng cho máy phân tích huyết học	Dây	10	
229	HCĐL48	Hoá chất sinh hoá định lượng Albumin trong máu	*Độ nhạy, như giới hạn phát hiện: 0,05 g / dL *Độ tuyến tính: lên tới 6 g Albumin / dL *Độ chính xác: 99,1% *Khả năng sinh sản, như biến thể Coeffi bệnh nhân: 0,98% Quy cách: A. 2 x 250 mL B.1 x 5 mL Standard	Hộp	12	
230	HCĐL49	Hoá chất sinh hoá định lượng BILIRUBIN trực tiếp trong máu	Độ nhạy, giới hạn phát hiện: 0,1 mg / dL Phạm vi hoạt động: Lên đến 9,7 mg / dL. Nồng độ cao hơn 9,7 mg / dL, được khuyến nghị trong trường hợp như vậy, nên thực hiện pha loãng 1/10 mẫu bằng nước muối, (NaCl 0,9%) và sau đó nhân kết quả cuối cùng với 10 độ chính xác: 102% Độ lặp lại, như CV%: 1,95% Độ tái lập, như CV%: 4,28% Quy cách: A. 1 x 240 mL B. 1 x 60 mL	Hộp	16	

231	HCĐL50	Hoá chất sinh hoá định lượng BILIRUBIN toàn phần trong máu	<p>Độ nhạy, như giới hạn phát hiện: 0,06 mg / dL Phạm vi hoạt động: Lên đến 28,1 mg / dL. Nồng độ cao hơn 28,1 mg / dL, được khuyến nghị trong trường hợp như vậy, nên thực hiện pha loãng 1/10 mẫu với nước muối, (NaCl 0,9%) và sau đó nhân kết quả cuối cùng với 10.</p> <p>Độ chính xác: 102%</p> <p>Độ lặp lại, như CV%: 1,63%</p> <p>Độ tái lập, như CV%: 4,74%</p> <p>Quy cách:</p> <p>A. 1 x 240 mL</p> <p>B. 1 x 60 mL</p>	Hộp	16
232	HCĐL51	Hoá chất sinh hoá định lượng CHOLESTEROL trong máu	<p>*Độ nhạy, như giới hạn phát hiện: 2 mg / dL</p> <p>*Độ tuyến tính: 700 mg / dL. Đối với nồng độ cao hơn pha loãng mẫu 1/2 bằng nước muối (NaCl 0,9%). Nhân kết quả cuối cùng với 2.</p> <p>*Độ chính xác: 98,6%</p> <p>*Độ lặp lại, như CV%: 0,87%</p> <p>*Độ lặp lại, dưới dạng CV%: 1,44%</p> <p>Quy cách:</p> <p>A. 2 x 250 mL</p> <p>B. 1 x 5 mL Standard</p>	Hộp	36
233	HCĐL52	Hoá chất sinh hoá định lượng CREATININE trong máu, nước tiểu	<p>*Độ nhạy, như giới hạn phát hiện: 0,03 mg / dL</p> <p>*Độ tuyến tính: Lên đến 15 mg / dL Creatinine. Đối với các giá trị cao hơn, pha loãng 1/2 mẫu trong nước khử ion và xét nghiệm một lần nữa. Nhân kết quả cuối cùng với 2.</p> <p>*Độ chính xác: 97,4%</p> <p>*Độ lặp lại như biến thể Coeffi: 1,72%</p> <p>*Khả năng sinh sản, như biến thể Coeffi bệnh nhân: 2,11%</p> <p>Quy cách:</p> <p>A. 2 x 250 mL</p> <p>B. 2 x 250 mL</p> <p>C. 1 x 5 mL Standard</p>	Hộp	16

234	HCĐL53	Hoá chất sinh hoá định lượng GLUCOSE trong máu	<p><b>**Độ nhạy, như giới hạn phát hiện: 2,0 mg/dL</b></p> <p><b>*Độ tuyến tính: Lên tới 500 mg / dL.</b>          Đối với các giá trị cao hơn, nên pha loãng mẫu 1/2 trong nước muối (NaCl 0,9%) và xét nghiệm một lần nữa. Nhân kết quả cuối cùng với 2.</p> <p><b>*Độ chính xác: 98,9%.</b></p> <p><b>*Độ lặp lại, như biến đổi Coeffi cient: 0,79%</b></p> <p><b>*Khả năng sinh sản, như biến thể Coeffi bệnh nhân: 1,33%</b></p> <p><b>*Độ chính xác: Kết quả thu được với thuốc thử này không cho thấy sự chênh lệch hệ thống khi so sánh với thuốc thử tham chiếu.</b></p> <p>Quy cách:          A. 4 x 250 mL          B. 1 x 5 mL Standard</p>	Hộp	70	
235	HCĐL54	Hoá chất sinh hoá định lượng GOT trong máu	<p><b>*Độ nhạy, như giới hạn phát hiện: 2 UI / ml</b></p> <p><b>*Độ tuyến tính: Lên tới 680 U / L.</b>          Đối với các giá trị cao hơn, nên pha loãng mẫu 1/10 trong nước muối (NaCl 0,9%) và xét nghiệm một lần nữa. Nhân kết quả cuối cùng với 10.</p> <p><b>*Độ chính xác: 97,9%</b></p> <p><b>*Độ lặp lại, như Coeffi của bệnh nhân biến thể: 1,72%</b></p> <p><b>*Khả năng sinh sản, như Coeffi của bệnh nhân biến thể: 2,42%</b></p> <p>Quy cách:          A. 3 x 250 mL          B. 1 x 190 mL</p>	Hộp	24	
236	HCĐL55	Hoá chất sinh hoá định lượng GPT trong máu	<p><b>*Độ nhạy, như giới hạn phát hiện: 5 UI/mL</b></p> <p><b>*Độ tuyến tính: lên tới 550 U/L.</b> Đối với các giá trị cao hơn, nên pha loãng mẫu 1/10 trong nước muối (NaCl 0,9%) và xét nghiệm một lần nữa. Nhân kết quả cuối cùng với 10.</p> <p><b>*Độ chính xác: 98,1%</b></p> <p><b>*Khả năng sinh sản, như biến thể Coeffi bệnh nhân: 2,41%</b></p> <p>Quy cách:          A. 3 x 250 mL          B. 1 x 190 mL</p>	Hộp	24	

237	HCĐL56	Hóa chất định lượng Protein trong máu	<p>*Độ nhạy, như giới hạn phát hiện: 0,10 g / dL          *Độ tuyến tính: Lên đến 12g / dL.          Đối với các giá trị cao hơn, nên pha loãng mẫu bằng nước muối (NaCl 0,9%) và xét nghiệm lại một lần nữa. Nhân kết quả cuối cùng bằng cách pha loãng hệ số.          *Độ chính xác: 98,7%.          *Độ lặp lại như biến thể Coeffi bệnh nhân: 0,85%          *Khả năng sinh sản, như biến thể Coeffi bệnh nhân: 1,13%          *Độ chân thực: Kết quả thu được với thuốc thử này không cho thấy sự chênh lệch hệ thống khi so sánh với thuốc thử tham chiếu.          *Chi tiết về các nghiên cứu hiệu suất có sẵn theo yêu cầu          Quy cách:          A. 3 x 100 mL          B. 1 x 5 mL Standard</p>	Hộp	16	
238	HCĐL57	Hóa chất định lượng Triglyceride trong máu	<p>*Độ nhạy, như giới hạn phát hiện: 3,0 mg / dL          *Độ tuyến tính: Lên đến 1000 mg Triglyceride / dl. Các mẫu có nồng độ cao hơn sẽ được pha loãng 1/10 với NaCl 0,9% và thử nghiệm một lần nữa. Nhân kết quả cuối cùng với 10.          *Độ chính xác: 98,5%.          *Độ lặp lại như biến thể Coeffi bệnh nhân: 0,89%          *Khả năng sinh sản dưới dạng biến thể Coeffi: 1,52%          *Độ chân thực: Kết quả thu được với thuốc thử này không cho thấy sự chênh lệch hệ thống khi so sánh với thuốc thử tham chiếu.          Quy cách:          A. 2x 250 ml          B. 1 x 5 ml. Standard</p>	Hộp	40	

239	HCĐL58	Hóa chất định lượng Urea trong máu	<p>*Độ nhạy, như giới hạn phát hiện: 2.0 mg / dL          *Độ tuyến tính: Lên đến 300 mg / dL Urê.          *Độ chính xác: 98,2%.          *Độ lặp lại như biến thể Coeffi bệnh nhân: 1,54%          *Khả năng sinh sản, như biến thể Coeffi bệnh nhân: 1,98%          *Độ chính xác: Kết quả thu được với thuốc thử này không cho thấy sự chênh lệch hệ thống khi so sánh với thuốc thử tham chiếu.          *Chi tiết về các nghiên cứu hiệu suất có sẵn trên các yêu cầu          Quy cách:          A. 3 x 100 mL          B. 1 x 100 mL          C. 1 x 5 mL</p>	Hộp	30	
240	HCĐL59	Hóa chất định lượng Uric Acid trong máu	<p>*Độ nhạy, như giới hạn phát hiện: 0,04 mg / dL          *Độ tuyến tính: Lên đến 25 mg / dL. Đối với các giá trị cao hơn, nên pha loãng mẫu 1/2 trong nước muối (NaCl 0,9%) và xét nghiệm một lần nữa. Nhân kết quả cuối cùng với 2.          *Độ chính xác: 105%.          *Độ lặp lại, như biến đổi Coeffi cient: 0,7%          *Khả năng sinh sản, như biến thể Coeffi bệnh nhân: 3,17%          Quy cách:          A. 2 x 250 ml          B. 1 x 5 ml. Standard</p>	Hộp	18	
241	HCĐL61	Hóa chất định lượng GGT trong máu	<p>*Độ nhạy, như giới hạn phát hiện: 4 UI/ mL          *Độ tuyến tính: Lên tới 600 U / L. Đối với các giá trị cao hơn, nên pha loãng mẫu 1/10 trong nước muối (NaCl 0,9%) và xét nghiệm một lần nữa. Nhân kết quả cuối cùng với 10.          *Độ chính xác: 98,4%          *Độ lặp lại, như Coeffi của bệnh nhân biến thể: 1,77%          *Khả năng sinh sản, như Coeffi của bệnh nhân biến thể: 2,29%          Quy cách:          A. 2 x 100 mL          B. 1 x 50 mL</p>	Hộp	12	

242	HCĐL63	Hóa chất định lượng CK-MB trong máu	<p>*Độ nhạy, như giới hạn phát hiện: 4 U/L</p> <p>*Độ tuyến tính: 945 U/L</p> <p>*Độ chính xác: 98,1%</p> <p>*Độ chính xác, như biến thể Coeffi bệnh nhân: 5,93%</p> <p>Đã bao gồm chất chuẩn</p> <p>Quy cách:</p> <p>A. 1 x 40 mL</p> <p>B. 1 x 10 mL</p> <p>C. 1 x 2 mL Control</p>	Hộp	30	
243	HCĐL64	Hóa chất định lượng LDL-Cholesterol trong máu	<p>*Độ nhạy, như giới hạn phát hiện: 4 mg / dL</p> <p>*Độ tuyến tính: 500 mg / dL. Các mẫu cho nồng độ cao hơn nên được pha loãng trong nước muối NaCl 0,9% (1 + 1) và kết quả cuối cùng phải được nhân lên trên 2.</p> <p>*Độ chính xác: 98,5%</p> <p>*Độ lặp lại, như CV%: 0,68%</p> <p>*Độ lặp lại, như CV%: 0,96%</p> <p>Đã bao gồm chất chuẩn</p> <p>Quy cách:</p> <p>A. 1 x 60 mL</p> <p>B. 1 x 20 mL</p> <p>C. 1 x 2 mL</p>	Hộp	24	
244	HCĐL65	Hóa chất định lượng HDL-Cholesterol trong máu	<p>*Độ nhạy, như giới hạn phát hiện: 2 mg / dL</p> <p>*Độ tuyến tính: 200 mg / dL. Đối với nồng độ cao hơn pha loãng mẫu 1/2 bằng nước muối (NaCl 0,9%). Nhân kết quả cuối cùng với 2.</p> <p>*Độ chính xác: 97,4%</p> <p>*Độ lặp lại, như CV%: 1,4%</p> <p>*Độ lặp lại, như CV%: 2,2%</p> <p>Đã bao gồm chất chuẩn</p> <p>Quy cách:</p> <p>A. 1 x 60 mL</p> <p>B. 1 x 20 mL</p> <p>C. 1 x 1 mL</p>	Hộp	24	

245	HCĐL66	Hóa chất định lượng Calci trong máu	<p>*Độ nhạy, như giới hạn phát hiện: 1,5 mg / dL</p> <p>*Độ tuyến tính: 15 mg / dL (3,75 mmol / L). Các mẫu cho nồng độ cao hơn phải là pha loãng trong nước khử ion và kết quả cuối cùng phải được nhân với hệ số pha loãng.</p> <p>*Độ chính xác: 96,3%</p> <p>*Độ lặp lại, như CV%: 2,51%</p> <p>*Độ lặp lại, dưới dạng CV%: 2,83%</p> <p>*Độ chân thực: Kết quả thu được với thuốc thử này không cho thấy sự chênh lệch hệ thống khi so sánh với thuốc thử tham chiếu.</p> <p>Quy cách: A. 2x100ml; B. 1x5ml Standard</p>	Hộp	20	
246	HCĐL67	Hóa chất sinh hóa định lượng sắt trong huyết thanh	<p>Độ nhạy, như giới hạn phát hiện: 18 µg / dl</p> <p>Độ tuyến tính: 1000 µg / dl (179 µmol / L). Các mẫu có nồng độ cao hơn nên được pha loãng trong nước khử ion (1 + 1) và kết quả cuối cùng phải được nhân với 2.</p> <p>Độ chính xác: 97,3%</p> <p>Độ lặp lại, như CV%: 2,11%</p> <p>Độ tái lập, như CV%: 2,39%</p> <p>Quy cách: A. 2 x 100 mL B. 1 x 20 mL C. 1 x 5 mL</p>	Hộp	6	
247	HCĐL68	Hoá chất chuẩn giá trị trung bình	<p>kiểm tra đa thông số bao gồm cả CK Nac và CK-MB; HDL; LDL</p> <p>*Thành phần: 1 Freeze-dried vial of normal control serum</p> <p>Quy cách: 1 x 5 mL</p>	Hộp	36	
248	HCĐL69	Dung dịch rửa máy đậm đặc	<p>*Thành phần: Tensoactives 2% Preservatives and stabilizers</p> <p>Pha thêm được với 50 L nước cất</p> <p>Quy cách : 10x10ml</p>	Hộp	30	
249	HCĐL70	Hoá chất chuẩn đa thông số	<p>Chuẩn cho 23 thông số hóa sinh bao gồm cả CK</p> <p>*thành phần: A. 1 x 7 ml. Lyoph. calibration serum. B. 1 x 10 ml. Diluent.</p>	Hộp	24	
250	HCĐL71	Hoá chất chuẩn mức cao	<p>kiểm tra đa thông số bao gồm cả CK Nac và CK-MB; HDL; LDL</p> <p>*Thành phần: 1 Freeze-dried vial of abnormal control serum</p> <p>Quy cách: 1 x 5 mL</p>	Hộp	36	



251	HCĐL74	Chất chuẩn dùng cho xét nghiệm định lượng HbA1c	Calibrator cho xét nghiệm HbA1c Quy cách: A. 1 x 0,5 ml Calibrador 1 B. 1 x 0,5 ml Calibrador 2 C. 1 x 0,5 ml Calibrador 3 D. 1 x 0,5 ml Calibrador 4	Hộp	12
252	HCĐL82	Hoá chất định lượng Fibrinogen	Bao gồm chuẩn; phương pháp Clauss; Độ nhạy, nồng độ phát hiện tối thiểu: 5mg / dL; Độ lặp lại CV%: 5,25%; khả năng tái lặp CV%: 5.9%; dải đo: 200-400 mg/dL (2-4 g/L). Quy cách: 4 x 2 ml; 1x50ml buffer; 1x1ml Calibrator	Hộp	36
253	HCĐL83	Hoá chất định lượng APTT	Sử dụng để xác định thời gian thromboplastin một phần được kích hoạt (APTT) Độ lặp lại CV%: 1,8%; khả năng tái lặp CV%: 3.4% Quy cách: 10 x 4 ml	Hộp	18
254	HCĐL84	Hoá chất sử dụng cho xét nghiệm đông máu	- Sử dụng như hoá chất bổ sung trong các xét nghiệm đông máu - dung dịch CaCl <sub>2</sub> 0.025 mol/L - Độ ổn định của hóa chất sau mở nắp: sử dụng hết hạn sử dụng ghi trên nhãn, bảo quản ở +25 °C Quy cách: 1 x 100 ml	Hộp	20
255	HCĐL85	Hoá chất định lượng PT	Sử dụng để xác định thời gian đông máu prothrombin (PT).Độ lặp lại CV%: 3,9%; ISI 1.4-1.6 Quy cách: 10 x 4 ml	Hộp	24
256	HCĐL86	hoá chất kiểm tra hai mức cho xét nghiệm Fib;PT;APTT	Sử dụng để kiểm chuẩn ở dải bình thường và dải điều trị cho các xét nghiệm PT, APTT, Fibrinogen Quy cách: 1x1ml Low level; 1x1ml High level	Hộp	10
257	HCĐL87	Calib cho các xét nghiệm đông máu	Thành phần: 4 x 1 mL Coagulation calibrator, đông khô để chuẩn các xét nghiệm đông máu Quy cách: 4x1 ml	Hộp	10
258	HCĐL88	Cup phản ứng cho máy đông máu	sử dụng cho máy đông máu QCA Quy cách: 1000 cái/túi	túi	24
259	HCĐL89	Dung dịch rửa máy dùng cho máy đông máu	sử dụng cho máy đông máu QCA Nồng độ: Tensoactives 2%, chất bảo quản và chất ổn định Quy cách: 1000ml/lọ	lọ	10
260	HCĐL90	Dung dịch rửa kim dùng cho máy đông máu	sử dụng cho máy đông máu QCA Nồng độ: HCl >1M, chất bảo quản và chất ổn định Bảo quản: 15-25°C Quy cách: 250 ml/lọ	lọ	10

261	HCĐL91	HbA1c test kit sử dụng cho máy xét nghiệm HbA1c	Tương thích với máy xét nghiệm HbA1c của EKF Diagnostic / Đức Độ tuyến tính đã được thiết lập : mmol/mol IFCC = (% DCCT - 2,15) x 10,929 % JDS = (0,09274 x mmol/mol IFCC) + 1,724 eAG mg/dl = (28,7 x % DCCT) - 46,7 eAG mmol/l = (1,59 x % DCCT) - 2,59	Hộp	180	
262	HCĐL92	Hóa chất xét nghiệm FT3, sử dụng với máy miễn dịch huỳnh quang xét nghiệm chức năng tuyến giáp	- Phương pháp xét nghiệm: Miễn dịch huỳnh quang - Dải phân tích: 0.40~50.00 pmol/L (0.26~32.55 pg/mL) - Ngưỡng phát hiện: 0.40 pmol/L - Mẫu Phẩm: Máu toàn phần/ Huyết thanh/ Huyết tương - Các chất sau đây không ảnh hưởng đến kết quả xét nghiệm ở nồng độ được chỉ định: cholesterol ≤1000 mg/dL, bilirubin ≤2 mg/dL, triglycerides ≤3000 mg/dL. - Bảo quản: 4~30°C - Hạn dùng: 24 tháng	Test	2,400	
263	HCĐL93	Hóa chất xét nghiệm CRP, sử dụng với máy miễn dịch huỳnh quang	- Phương pháp xét nghiệm: Miễn dịch huỳnh quang - Dải phân tích: 0.5~200 mg/L - Ngưỡng phát hiện: 0.5 mg/L - Mẫu Phẩm: Máu toàn phần/ Huyết thanh/ Huyết tương - Các chất sau đây không ảnh hưởng đến kết quả xét nghiệm ở nồng độ xác định: albumin ở người: 110 mg/mL; bilirubin: 6 mg/mL; hemoglobin: 10 mg/mL; cholesterol: 5 mg/mL; triglycerides: 15 mg/mL. - Bảo quản: 4~30°C - Hạn dùng: 24 tháng	Test	500	
264	HCĐL94	Hóa chất xét nghiệm chỉ dấu tim mạch, sử dụng với máy miễn dịch huỳnh quang	- Phương pháp xét nghiệm: Miễn dịch huỳnh quang - Dải phân tích: 0.1~50 ng/mL - Ngưỡng phát hiện: 0.1 ng/mL - Mẫu Phẩm: Máu toàn phần/ Huyết thanh/ Huyết tương - Các chất sau đây không ảnh hưởng đến kết quả xét nghiệm ở nồng độ xác định: hemoglobin 10 mg/mL, bilirubin 0.2 mg/mL, triglycerides 10 mg/m - Bảo quản: 4~30°C - Hạn dùng: 24 tháng	Test	1,000	

265	HCĐL95	Hóa chất xét nghiệm đường huyết, sử dụng với máy miễn dịch huỳnh quang	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Phương pháp xét nghiệm: Miễn dịch huỳnh quang</li> <li>- Dải phân tích: 4%~14.5%</li> <li>- Ngưỡng phát hiện 4%</li> <li>- Mẫu Phẩm: Máu toàn phần</li> <li>- Các chất sau đây không ảnh hưởng đến kết quả xét nghiệm ở nồng độ xác định: bilirubin 0.2 mg/mL, triglycerides 10.0 mg/mL, hemoglobin 5.0 mg/mL.</li> <li>- Bảo quản: 4~30°C</li> <li>- Hạn dùng: 24 tháng</li> </ul>	Test	600	
266	HCĐL96	Hóa chất xét nghiệm AFP, sử dụng với máy miễn dịch huỳnh quang xét nghiệm ung bướu	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Phương pháp xét nghiệm: Miễn dịch huỳnh quang</li> <li>- Dải phân tích: 5~400 ng/mL</li> <li>- Ngưỡng phát hiện: 5 ng/mL</li> <li>- Mẫu Phẩm: Máu toàn phần/ Huyết thanh/ Huyết tương</li> <li>- Các chất sau đây không ảnh hưởng đến kết quả xét nghiệm ở nồng độ xác định: Protein KN Carcinoembryonic <math>\leq</math> 25.7 ng/mL, KN đặc hiệu Prostate <math>\leq</math> 1.4 ng/mL, KN đặc hiệu Prostate <math>\leq</math> 1.4 ng/mL, KN đặc hiệu Prostate <math>\leq</math> 1.4 ng/mL...</li> <li>- Bảo quản: 4~30°C</li> <li>- Hạn dùng: 24 tháng</li> </ul>	Test	2,000	
267	HCĐL97	Hóa chất xét nghiệm PSA, sử dụng với máy miễn dịch huỳnh quang xét nghiệm ung bướu	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Phương pháp xét nghiệm: Miễn dịch huỳnh quang</li> <li>- Dải phân tích: 2.0~100.0 ng/mL</li> <li>- Ngưỡng phát hiện: <math>\leq</math> 2.0 ng/mL</li> <li>- Mẫu Phẩm: Máu toàn phần/ Huyết thanh/ Huyết tương</li> <li>- Các chất sau đây không ảnh hưởng đến kết quả xét nghiệm PSA ở nồng độ xác định: Bilirubin <math>\leq</math> mg/dL, Triglyceride <math>\leq</math> 5000 mg/dL, AFP <math>\leq</math> 289 ng/mL, TPS <math>\leq</math> 200 U/L...</li> <li>- Bảo quản: 4~30°C</li> <li>- Hạn dùng: 24 tháng</li> </ul>	Test	2,000	
268	HCĐL98	Hóa chất xét nghiệm PCT, sử dụng với máy miễn dịch huỳnh quang xét nghiệm viêm nhiễm	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Phương pháp xét nghiệm: Miễn dịch huỳnh quang</li> <li>- Dải phân tích: 0.1~100 ng/mL</li> <li>- Ngưỡng phát hiện: 0.1 ng/mL</li> <li>- Mẫu Phẩm: Máu toàn phần/ Huyết thanh/ Huyết tương</li> <li>- Các chất sau đây không ảnh hưởng đến kết quả xét nghiệm ở nồng độ được chỉ định: albumin ở người: bilirubin 2.0 mg/mL, cholesterol 15.0 mg/mL, triglycerides 30.0 mg/mL</li> <li>- Bảo quản: 4~30°C</li> <li>- Hạn dùng: 24 tháng</li> </ul>	Test	600	

269	HCĐL99	Hóa chất xét nghiệm TSH, sử dụng với máy miễn dịch huỳnh quang xét nghiệm chức năng tuyến giáp	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Phương pháp xét nghiệm: Miễn dịch huỳnh quang</li> <li>- Dải phân tích: 0.1~100 mIU/LL</li> <li>- Ngưỡng phát hiện: 0.1 mIU/L</li> <li>- Mẫu Phẩm: Máu toàn phần/ Huyết thanh/ Huyết tương</li> <li>- Các chất sau đây không ảnh hưởng đến kết quả xét nghiệm TSH ở nồng độ xác định: FSH 200 mIU/mL, LH 200 mIU/mL, hCG 1000 mIU/mL, cholesterol 60 mg/mL, bilirubin 2 mg/mL, triglycerides 40.0 mg/mL, hemoglobin 10.0 mg/mL</li> <li>- Bảo quản: 4~30°C</li> <li>- Hạn dùng: 24 tháng</li> </ul>	Test	4,000	
270	HCĐL100	Hóa chất xét nghiệm $\beta$ -hCG, sử dụng với máy miễn dịch huỳnh quang	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Phương pháp xét nghiệm: Miễn dịch huỳnh quang</li> <li>- Dải phân tích: 2-200000 mIU/mL</li> <li>- Ngưỡng phát hiện: 2 mIU/mL</li> <li>- Mẫu Phẩm: Máu toàn phần/ Huyết thanh/ Huyết tương</li> <li>- Các chất sau đây không ảnh hưởng đến kết quả xét nghiệm ở nồng độ xác định: FSH 1000 mIU/mL, LH 500 mIU/mL, TSH 1000 <math>\mu</math>IU/mL.</li> <li>- Bảo quản: 4~30°C</li> <li>- Hạn dùng: 24 tháng</li> </ul>	Test	600	
271	HCĐL101	Hóa chất xét nghiệm CEA, sử dụng với máy miễn dịch huỳnh quang xét nghiệm ung bướu	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Phương pháp xét nghiệm: Miễn dịch huỳnh quang</li> <li>- Dải phân tích: 1~500 ng/mL</li> <li>- Ngưỡng phát hiện: 1 ng/mL</li> <li>- Mẫu Phẩm: Máu toàn phần/ Huyết thanh/ Huyết tương</li> <li>- Bảo quản: 4~30°C</li> <li>- Hạn dùng: 24 tháng</li> </ul>	Test	2,400	
272	HCĐL102	Hóa chất xét nghiệm T3, sử dụng với máy miễn dịch huỳnh quang xét nghiệm chức năng tuyến giáp	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Phương pháp xét nghiệm: Miễn dịch huỳnh quang</li> <li>- Dải phân tích: 0.61~9.22 nmol/L (0.4~0.6 ng/mL)</li> <li>- Ngưỡng phát hiện: 0.61 nmol/L</li> <li>- Mẫu Phẩm: Máu toàn phần/ Huyết thanh/ Huyết tương</li> <li>- Các chất sau đây không ảnh hưởng đến kết quả xét nghiệm ở nồng độ được chỉ định: cholesterol 60mg/mL, bilirubin 2 mg/mL, triglycerides 40.0 mg/mL và hemoglobin 10.0 mg/mL.</li> <li>- Bảo quản: 4~30°C</li> <li>- Hạn dùng: 24 tháng</li> </ul>	Test	3,000	

273	HCĐL103	Hóa chất xét nghiệm T4, sử dụng với máy miễn dịch huỳnh quang xét nghiệm chức năng tuyến giáp	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Phương pháp xét nghiệm: Miễn dịch huỳnh quang</li> <li>- Dải phân tích: 12.87~300 nmol/L</li> <li>- Ngưỡng phát hiện: 12.87 nmol/L</li> <li>- Mẫu Phẩm: Máu toàn phần/ Huyết thanh/ Huyết tương</li> <li>- Kết quả của xét nghiệm không cao hơn 19 nmol/L khi nồng độ TT3 là 500ng/mL hoặc nồng độ rT3 là 50 ng/mL.</li> <li>- Bảo quản: 4~30°C</li> <li>- Hạn dùng: 24 tháng</li> </ul>	Test	2,400	
274	HCĐL104	Hóa chất xét nghiệm Progesterone, sử dụng với máy miễn dịch huỳnh quang	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Phương pháp xét nghiệm: Miễn dịch huỳnh quang</li> <li>- Dải phân tích: 1.5 ~60 ng/mL</li> <li>- Ngưỡng phát hiện: 1.5 ng/mL</li> <li>- Mẫu Phẩm: Máu toàn phần/ huyết thanh/ huyết tương</li> <li>- Bảo quản: 4~30°C</li> <li>- Hạn dùng: 24 tháng</li> </ul>	Test	600	
275	HCĐL105	Hóa chất xét nghiệm Estradiol, sử dụng với máy miễn dịch huỳnh quang xét nghiệm sinh sản	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Phương pháp xét nghiệm: Miễn dịch huỳnh quang</li> <li>- Dải phân tích: 9 ~3000 pg/mL, <math>r \geq 0.99</math></li> <li>- Ngưỡng phát hiện: 9 pg/mL</li> <li>- Mẫu Phẩm: Máu toàn phần/ huyết thanh/ huyết tương</li> <li>- Bảo quản: 4~30°C</li> <li>- Hạn dùng: 24 tháng</li> </ul>	Test	400	
276	HCĐL106	Hóa chất xét nghiệm Testosterone, sử dụng với máy miễn dịch huỳnh quang	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Phương pháp xét nghiệm: Miễn dịch huỳnh quang</li> <li>- Dải phân tích: 0.2~15 ng/mL</li> <li>- Ngưỡng phát hiện: 0.2 ng/mL</li> <li>- Mẫu Phẩm: Máu toàn phần/ huyết thanh/ huyết tương</li> <li>- Bảo quản: 4~30°C</li> <li>- Hạn dùng: 24 tháng</li> </ul>	Test	400	
277	HCĐL107	Hóa chất xét nghiệm AMH, sử dụng với máy miễn dịch huỳnh quang	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Phương pháp xét nghiệm: Miễn dịch huỳnh quang</li> <li>- Dải phân tích: 0.1~16 ng/mL</li> <li>- Ngưỡng phát hiện: 0.1 ng/mL</li> <li>- Mẫu Phẩm: Máu toàn phần/ Huyết thanh/ Huyết tương</li> <li>- Bảo quản: 4~30°C</li> <li>- Hạn dùng: 24 tháng</li> </ul>	Test	400	

278	HCĐL108	Hóa chất xét nghiệm FT4, sử dụng với máy miễn dịch huỳnh quang xét nghiệm chức năng tuyến giáp	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Phương pháp xét nghiệm: Miễn dịch huỳnh quang</li> <li>- Dải phân tích: 0.40~50.00 pmol/L (0.26~32.55 pg/mL)</li> <li>- Ngưỡng phát hiện: 0.40 pmol/L</li> <li>- Mẫu Phẩm: Máu toàn phần/ Huyết thanh/ Huyết tương</li> <li>- Các chất sau đây không ảnh hưởng đến kết quả xét nghiệm ở nồng độ được chỉ định: cholesterol <math>\leq</math>1000 mg/dL, bilirubin <math>\leq</math> 2 mg/dL, triglycerides <math>\leq</math>3000 mg/dL, Hemoglobin <math>\leq</math>1g/dL, HAMA <math>\leq</math>1000ng/mL</li> <li>- Bảo quản: 4~30°C</li> <li>- Hạn dùng: 24 tháng</li> </ul>	Test	2,400	
279	HCĐL120	Chất thử xét nghiệm FT3	<p>Thành phần:</p> <p>Magnetic Beads: Streptavidin-coated microparticles; 0.1M PBS; preservative: 1x3.5ml</p> <p>Reagent B: Biotinylated T3; 5 mM PBS; preservative: 1x7.0ml</p> <p>Reagent A: Anti-T3-Ab~Ru(bpy)<sub>3</sub><sup>2+</sup>; 5 mM PBS; preservative: 1x7.0ml</p> <p>Calibrator(High/Low): T3 antigen, 0.1 M PBS, preservative: 1x1.0ml</p> <p>Control Material (High/low): T3 antigen, 0.1M PBS, preservative: 1x1.0ml</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Giới hạn tuyến tính: trong khoảng từ 0.28~ 32pg/mL</li> </ul> <p>Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485</p>	Hộp	24	
280	HCĐL121	Chất thử xét nghiệm T3	<p>Chất thử Xét nghiệm T3 kiểm tra chức năng tuyến giáp</p> <p>Thành phần:</p> <p>Magnetic Beads: Streptavidin-coated microparticles; 0.1M PBS; preservative: 1x3.0ml</p> <p>Reagent A: Monoclonal anti-T3-antibody (sheep) labeled with ruthenium complex 60 ng/mL; 0.1M PBS; preservative: 1x6.5ml</p> <p>Reagent B: Biotinylated T3 1.0ng/mL; 0.1MPBS; preservative: 1x6.5ml</p> <p>Calibrator(High/Low): T3 antigen, 0.1M PBS, preservative: 1x1.0ml</p> <p>Control Material (High/low): T3 antigen, 0.1M PBS, preservative: 1x1.0ml</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Giới hạn tuyến tính: trong khoảng từ 0.20 ~ 6.50ng/mL.</li> </ul> <p>Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485</p>	Hộp	24	

281	HCĐL122	Chất thử xét nghiệm T4	<p>Chất thử Xét nghiệm T4 kiểm tra chức năng tuyến giáp</p> <p>Thành phần:</p> <p>Magnetic Beads: Streptavidin-coated microparticles, 0.75 mg/mL; 0.1 M PBS: 1x4.0ml</p> <p>Reagent B: T4-Biotin, 20 ng/mL; 0.1 M PBS: 1x7.5ml</p> <p>Reagent A: T4-Ab~Ru(bpy)32+, 40 ng/mL ; 0.1 M PBS; ANS: 1x7.0ml</p> <p>Calibrator(High/Low): T4 antigen, 0.1MPBS, 0.05% ProclinTM300: 1x1.0ml</p> <p>Control Material (High/low): T4 antigen, 0.1MPBS, 0.05%</p> <p>ProclinTM300: 1x1.0ml</p> <p>- Giới hạn tuyến tính: trong khoảng từ 3.9 ~ 248.6ng/mL.</p> <p>Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485</p>	Hộp	24
282	HCĐL124	Chất thử xét nghiệm TSH	<p>Chất thử Xét nghiệm TSH kiểm tra chức năng tuyến giáp</p> <p>Thành phần:</p> <p>Magnetic Beads: Streptavidin-coated microparticles, 0.75 mg/mL: 0.1 M PBS; 0.05% ProClinTM300: 1x4.0ml</p> <p>Reagent B: Anti-TSH-Ab~biotin, 2 mg/L: 0.1 M PBS; 0.05% ProClinTM300: 1x6.0ml</p> <p>Reagent A: Anti-TSH-Ab~Ru(bpy)32+, 1.2 mg/L: 0.1 M PBS; 0.05% ProClinTM300: 1x5.0ml</p> <p>Calibrator(High/Low): TSH antigen, 0.1 M PBS, ProClinTM300: 1x1.5ml</p> <p>Control Material (High/low): TSH antigen, 0.1 M PBS, ProClinTM300: 1x2.0ml</p> <p>- Giới hạn tuyến tính: trong khoảng từ 0.05~100 mIU/L.</p> <p>Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485</p>	Hộp	40
283	HCĐL126	Dung dịch rửa điện cực của máy miễn dịch tự động	<p>Dung dịch rửa điện cực của máy miễn dịch tự động</p> <p>Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485</p>	Hộp	6
284	HCĐL135	Dung dịch đệm căn chỉnh điện cực máy miễn dịch tự động.	<p>Dung dịch đệm căn chỉnh điện cực máy miễn dịch tự động</p> <p>Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485</p>	Hộp	4
285	HCĐL136	Nước rửa đặc biệt rửa kim bệnh phẩm/hóa chất	<p>Nước rửa đặc biệt rửa kim bệnh phẩm/hóa chất</p> <p>Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485</p>	Hộp	12
286	HCĐL137	Ống để hút mẫu bệnh phẩm	<p>ống để hút mẫu bệnh phẩm</p> <p>Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485</p>	Hộp	4
287	HCĐL138	Dung dịch đệm đặc rửa hệ thống máy miễn dịch tự động	<p>Dung dịch đệm đặc rửa hệ thống máy miễn dịch tự động</p> <p>Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485</p>	Hộp	4

288	HCĐL139	Dung dịch đệm	Dung dịch đệm vận chuyển hỗn hợp hóa chất bệnh phẩm đi qua điện cực máy miễn dịch tự động Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485	Hộp	6	
289	HCĐL140	Dung dịch dùng để rửa kim hút, đường dịch và điện cực	dung dịch dùng để rửa kim hút, đường dịch và điện cực Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485	Hộp	4	
290	HCĐL141	Chất thử xét nghiệm Total $\beta$ -HCG	Chất thử xét nghiệm HCG để chuẩn đoán kết quả có thai. Thành phần: Magnetic Beads: Streptavidin-coated microparticles, 0.75mg/mL; 0.1 M PBS; 0.05 % ProClin™300: 1x4.0ml Reagent A: Anti- $\beta$ -HCG-Ab~Ru(bpy)32+, 1mg/L; 0.1 M PBS; 0.05 % ProClin™ 300: 1x8.0ml Reagent B: Anti- $\beta$ -HCG-Ab~biotin, 3mg/L; 0.1 M PBS; 0.05 % ProClin™ 300: 1x7.0ml Sample Diluent: 0.1M PBS; 1% BSA; 0.05 % ProClin™ 300: 1x10.0ml Calibrator(High/Low): 0.1M PBS, 0.05 % ProClin™ 300: 1x1.0ml Control Material (High/low): 0.1M PBS, 0.05 % ProClin™ 300: 1x1.0ml - Giới hạn tuyến tính: trong khoảng từ 3.0~8000 mIU/mL. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	Hộp	4	
291	HCĐL142	Chất thử xét nghiệm FT4	Thành phần: Magnetic Beads: Streptavidin-coated microparticles, 0.75 mg/mL; 0.1M PBS; preservative: 1x3.5ml Reagent B: T4-Biotin, 1 ng/mL; 0.1 M PBS; preservative: 1x7.0ml Reagent A: T4-Ab~Ru(bpy)32+, 200 ng/mL; 0.1 M PBS; preservative: 1x7.0ml Calibrator(High/Low): T4 antigen, 0.1 M PBS, preservative: 1x1.0ml Control Material (High/low): T4 antigen, 0.1M PBS, preservative: 1x1.0ml - Giới hạn tuyến tính: trong khoảng từ 0.30 ~ 100 pmol/L. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	Hộp	24	



292	HCĐL171	Chất thử xét nghiệm Insulin	<p>Chất thử xét nghiệm định lượng hormon và nồng độ đường trong máu</p> <p>Thành phần:</p> <p>Magnetic Beads: Streptavidin-coated micro magnetic beads, 0.75 mg/mL;  0.05 % ProClin™ 300: 1x3.5ml  Reagent B: Anti-Insulin-Ab~biotin: 50 mM MES; preservative: 1x6.5ml  Reagent A: Anti-Insulin-Ab~Ru(bpy)32+ : 50 mM MES; preservative: 1x6.5ml  Calibrator(High/Low): : 1x1.0ml  Control Material (High/low): 1x1.0ml  Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485</p>	Hộp	2	
293	HCĐL179	Hoá chất dùng cho máy phân tích HbA1c	<p>Hóa chất định lượng HBA1C</p> <p>Phương pháp: Sắc ký lỏng cao áp (HPLC)</p> <p>Phạm vi tham chiếu: 4%-6.1%</p> <p>Độ nhạy: &lt;3%, Dài đo: 3%-18%</p> <p>Thành phần: Eluent A: Phosphate buffer solution: 900mLx2; Eluent B: Phosphate buffer solution: 750mL; Eluent C: Phosphate buffer solution: 850mL; Hemolytic Agent L: De-ionized water: 5000mL.  Tiêu chuẩn chất lượng ISO13485</p>	Hộp	28	
294	HCĐL180	Dung dịch rửa dùng cho máy xét nghiệm huyết học	<p>Thành phần:</p> <p>Sodium hypochlorite for lipid/protein degradation: 2.0 – 2.4 % active chlorine  Sodium hydroxide for stability: &lt; 0.05 %  Surfactants: &lt; 0.05%  Tương thích với máy huyết học Medonic M32- hãng Boule Medical AB- Thụy Điển</p>	lọ	30	
295	HCĐL181	Dung dịch pha loãng	<p>Thành phần:</p> <p>Salts for isotonic stability: &lt;2.0%  Antimicrobials: &lt;0.1%  Buffering agents: &lt;0.5%  Có RFID trên thùng  Đóng gói: 1x20L  Tương thích với máy huyết học Medonic M-Series: CV: RBC≤1.8%; MCV≤1.5%; HGB≤1.5%; PLT≤4.8%; WBC≤3.5%.</p>	thùng	90	

296	HCĐL182	Dung dịch ly giải	Thành phần: Quaternary ammonium salts: <0.5% Salts: <1.5% Có RFID trên thùng Đóng gói: 1 x 5L Tương thích với máy huyết học Medonic M-Series: CV: RBC≤1.8%; MCV≤1.5%; HGB≤1.5%; PLT≤4.8%; WBC≤3.5%.	thùng	90	
297	HCĐL183	Dụng cụ hút mẫu bằng nhựa dùng cho máy phân tích huyết học	Micropipette được dùng để lấy máu từ một ngón tay hoặc mẫu tĩnh mạch và đưa trực tiếp vào đầu vào MPA của máy phân tích huyết học tự động Medonic M-series.	Hộp	10	
298	HCĐL184	Kiểm tra chất lượng 3 mức (trung bình, thấp, cao)	Là máu chuẩn để hiệu chuẩn 3 mức (trung bình, thấp, cao). Thành phần: - Mức trung bình (N): 1x4,5ml Cell content: 30 tới 40% Stabilizing solution: 60 tới 70% - Mức thấp(L): 1x4,5ml Cell content: 10 tới 20% Stabilizing solution: 80 tới 90% - Mức cao (H): 1x4,5ml Cell content: 40 tới 50% Stabilizing solution: 50 tới 60%	Bộ	12	
299	HCĐL185	Chất chuẩn máy	Thành phần: Cell content: 30 tới 40% Stabilizing solution: 60 tới 70% Đóng gói: 1x3ml	Hộp	18	
300	HCĐL186	Kiểm tra chất lượng mức thường	Là máu chuẩn để hiệu chuẩn mức trung bình Thành phần: Cell content: 30 tới 40% Stabilizing solution: 60 tới 70% Đóng gói: 1x4,5ml	Lọ	20	
301	HCĐL187	Kiểm tra chất lượng mức thấp	Là máu chuẩn để hiệu chuẩn mức thấp Thành phần: Thành phần: Cell content: 10 tới 20% Stabilizing solution: 80 tới 90% Đóng gói: 1 x 4,5ml	Lọ	20	
302	HCĐL188	Kiểm tra chất lượng mức cao	Là máu chuẩn để hiệu chuẩn mức cao Thành phần: Thành phần: Cell content: 40 tới 50% Stabilizing solution: 50 tới 60% Đóng gói: 1x4,5ml	Lọ	20	

303	HCĐL189	Ống nghiệm EDTA (K2) chân không	E2-032; Ống nghiệm EDTA (K2) chân không; APM. Thông số kỹ thuật: Tương thích với máy Medonic M32 Ống nghiệm EDTA Vật liệu làm ống: Nhựa PET Dung tích chứa máu: 2ml, 3ml, 4ml Kích thước: 13 x 75 mm Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 Quy cách: 1800 ống/ thùng (100 ống/ khay, 18 khay/ thùng) Đơn vị tính: Thùng	thùng	16	
304	HCĐL190	Hóa chất định lượng Amylase	Thành phần, nồng độ Buffer Hepes-Buffer pH 7.1: 80mmol/L Sodium chloride: 40mmol/L Magnesium chloride: 8 mmol/L $\alpha$ -Glucosidase: $\geq 2$ KU/L Sodium azide: 0.09% Starter Ethyliden-G7-PNP: 3 mmol/L Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 Quy cách: 2x50ml+1x20ml	Hộp	14	
305	HCĐL191	Hóa chất định lượng Albumin	Thành phần, Nồng độ Chất thử đơn Succinate pH 4.2: 75 mmol/L Bromcresolgreen: 0.15mmol/L Brij 35 Detergent: 2g/L Standard : 4 g/dL Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 Quy cách: 4x100ml+ 1x3ml chuẩn	Hộp	12	
306	HCĐL192	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Uric Acid	Thành phần, nồng độ Buffer Phosphate-buffer pH 7.8: 100 mmol/L 2,4,6 Triiodine-3-hydroxibenzoate: 5 mmol/L Detergents: 2 g/L Starter PAP: 4.5 mmol/L Uricase: 3 U/mL POD : 40 U/mL Stabilizers (Standard: 6 mg/dL (357 $\mu$ mol/L) Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 Quy cách: R1: 4x100ml + R2: 1x80ml + 3ml chuẩn	Hộp	16	

307	HCĐL193	Hóa chất định lượng GOT(AST)	Thành phần, nồng độ Buffer TRIS-Buffer Ph 7.8 (30°C): 80.0 mmol/L L-Aspartate: 200.00 mmol/L LDH: $\geq 1.6$ U/mL MDH: $\geq 0.5$ U/mL Starter NADH: 0.18 mmol/L $\alpha$ -Ketoglutarate: 12 mmol/L Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 Quy cách: R1: 4x100ml + R2: 1x80ml	Hộp	24	
308	HCĐL194	Hóa chất định lượng GPT (ALT)	Thành phần, nồng độ Buffer TRIS-Buffer Ph 7.5 (25°C): 70.0 mmol/L L-Alanine: 410.00 mmol/L LDH: $\geq 1.7$ U/mL Starter NADH: 0.3 mmol/L $\alpha$ -Ketoglutarate: 18 mmol/L Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 Quy cách: R1: 4x100ml + R2: 1x80ml	Hộp	24	
309	HCĐL195	Hóa chất định lượng Bilirubin trực tiếp	Thành phần, nồng độ Reagent 1 Tartrate Buffer at pH of 2.9: 100 mmol/L Detergent Reagent 2 Phosphate Buffer at pH of 7.0: 10 mmol/L Sodiummeta vanadate: 4 mmol/L Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 Quy cách: R1: 4x40ml + R2: 4x10ml	Hộp	12	
310	HCĐL196	Hóa chất định lượng Bilirubin toàn phần	Thành phần, nồng độ Reagent 1 Citrate Buffer at pH of 2.9: 100 mmol/L Detergent Reagent 2 Phosphate Buffer at pH of 7.0: 10 mmol/L Sodiummeta vanadate: 4 mmol/L Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 Quy cách : R1: 4x40ml + R2: 4x10ml	Hộp	12	
311	HCĐL197	Hóa chất định lượng Creatinine	Thành phần, nồng độ Thuốc thử A NaOH: 187.8 mmol/L Phosphate: 7.5 mmol/L Thuốc thử B Picric acid: 8.73 mmol/L (Standard: 2mg/dl (176.8 $\mu$ mol/l)) Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 Quy cách: R1: 6x67ml + R2: 6x17ml	Hộp	12	

312	HCĐL198	Hóa chất định lượng Cholesterol	Thành phần, nồng độ Chất thử đơn Phosphate buffer (pH 6.5): 30.0 mmol/L 4-Aminoantipyrine: 0.25 mmol/L Phenol: 25.0 mmol/L Peroxidase: > 5.0 KU/L Cholesterolesterase: > 150.0 U/L Cholesteroloxydase: > 100.0 U/L Sodium azide: < 0.01% Standard : 200mg/đl (5.17 mmol/l) Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 Quy cách: R1: 4x100ml+1x3ml	Hộp	36	
313	HCĐL199	Hóa chất định lượng Glucose	Thành phần, nồng độ Chất thử đơn Phosphate buffer pH 7.5: 0.1 mol/L 4- Aminophenazone: 0.3 mmol/L Phenol: 1 mmol/L Glucose oxidase: >20.0 KU/L Peroxidase: > 1.5 KU/L Stabilizers (Standard: 100 mg/dl) Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 Quy cách: R1: 4x100ml + 3ml chuẩn	Hộp	84	
314	HCĐL200	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Urea	Thành phần, nồng độ Buffer TRIS buffer pH 8.1 (20 độ C): 50 mmol/L $\alpha$ -Ketoglutarate: 15.00 mmol/L Urease : $\geq$ 1000 U/L Glutamate dehydrogenase: $\geq$ 5.4 KU/L Starter NADH: 0.18 mmol/L Standard: (8.35 mmol/L) Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 Quy cách: R1: 4x100ml + R2: 1x80ml + 3ml chuẩn	Hộp	20	
315	HCĐL201	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Triglycerides	Thành phần, nồng độ Chất thử đơn Pipes Buffer pH 7.0: 40 mmol/L 4-Chlorophenol: 5 mmol/L Magnesium ione: 5 mmol/L ATP: 1 mmol/L Peroxidase: $\geq$ 1 U/mL Glycerol kinase: $\geq$ 1 U/mL 4-aminoantipyrine: 0.4 mmol/L Glycerol-3-phosphate oxidase: $\geq$ 3.5 U/mL Sodium azide: 0.05% Detergents (Standard : 200 mg/dL hoặc 2.28 mmol/L) Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 Quy cách: R1: 4x100ml + 3ml chuẩn	Hộp	36	

316	HCĐL202	Hóa chất định lượng Calcium	Thành phần, nồng độ Chất thử đơn Arsenazo III: 200 µmol/L MES pH 6.5: 100 mmol/L (Standard: 10 mg/dl) Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 Quy cách: R1: 2x50ml + 3ml chuẩn	Hộp	30	
317	HCĐL203	Hóa chất dùng cho xét nghiệm HDL-Cholesterol	Thành phần, nồng độ Reagent 1 Good's bufer (pH 7.0): 30 mmol/L 4-Aminoantipyrine: 0.9 mmol/L Peroxidase: 2.4 KU/L Ascorbatoxidase: 2.7 KU/L Antihuman-β-Lipoprotein Antikorper Reagent 2 Cholesterolesterase: 4 KU/L Cholesteroxidase: 20 KU/L F-DAOS: 0.8 mmol/L Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 Quy cách: R1: 2x45ml + R2: 1x30ml	Hộp	18	
318	HCĐL204	Hóa chất dùng cho xét nghiệm LDL-Cholesterol	Thành phần, nồng độ Reagent 1 Good's buffer (pH 6.8): 25mmol/L Cholesterolesterase : 5 KU/L Cholesteroxidase: 5 KU/L HDAOS: 0.64 mmol/L Catalase: 1000 KU/L Reagent 2 Good's buffer (pH 7.0): 25 mmol/L 4-Aminoantipyrine: 3.4 mmol/L Peroxidase: 20 KU/L Sodium azide: 0.1 % Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 Quy cách: R1: 2x45ml + R2: 1x30ml	Hộp	18	
319	HCĐL205	Hóa chất dùng cho xét nghiệm GGT	Thành phần, nồng độ Buffer TRIS-Buffer pH 8.25: 85 mmol/L Glycylglycin: 150 mmol/L Sodium azide: 0.1 % Starter L-γ-Glutamyl-3-carboxy-4-nitroanilide: 2.9 mmol/L Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 Quy cách: R1: 2x50ml + R2: 1x20ml	Hộp	8	

320	HCĐL206	Hóa chất định lượng CK-NAC	Thành phần, nồng độ Imidazole: 83 mmol/l Magnesium acetate: 17 mmol/l Glucose: 22 mmol/l N-acetylcysteine: 22 mmol/l EDTA: 2 mmol/l ADP: 2 mmol/l NADP: 2.3 mmol/l AMP: 4.2 mmol/l Adenosine(5')pentaphospho(5')- 11 $\mu$ mol/l adenosine Glucose-6-phosphate dehydrogenase: $\geq 1.5$ KU/l Hexokinase: $\geq 5$ KU/l Phosphocreatine: 35 mmol/l Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 Quy cách: R1: 2x50ml + R2: 1x20ml	Hộp	18	
321	HCĐL207	Hóa chất dùng cho xét nghiệm HbA1c sử dụng cho máy xét nghiệm sinh hoá	Thành phần, nồng độ Reagent R1 Latex 0.13%, Buffer, stabilizer Sodium azide 0.95g/L Reagent R2 Buffer Mouse anti-human HbA1c monoclonal antibody 0.05 mg/mL, goat anti-mouse IgG polyclonal antibody 0.08 mg/dL Stabilizers Hemolysing reagent Water and stabilizers Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 Quy cách: R1: 2x30ml + R2: 2x10 ml + Ly giải: 2x105 ml	Hộp	50	
322	HCĐL208	Hóa chất định lượng CRP	Thành phần, nồng độ Buffer R1 Phosphate buffer: pH=7.43 PEG: 40g/L Sodium azide: 0.95 g/L Antibody R2 Phosphate buffer: pH = 7.43 Polyclonal goat anti-human CRP Sodium azide: 0.95 g/L Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 Quy cách: R1: 2x25ml + R2: 1x10ml	Hộp	60	

323	HCĐL209	Chất hiệu chuẩn	<p>Huyết thanh hiệu chuẩn đông khô dựa trên huyết thanh người. Centrocal được dùng để chuẩn trên máy phân tích sinh hóa</p> <p>Hiệu chuẩn các chỉ số: Total acid phosphatase, Non-prostatic Phosphatase, Albumin, Alk. Phosphatase, ALT / GPT, α-Amylase total, α-Amylase pancreatic, AST / GOT, Bilirubin total, Bilirubin direct, BUN, Calcium, Cholesterol total, HDL-Cholesterol, LDL-Cholesterol, Cholinesterase, CK-NAC, Creatinine, Glucose, GGT, GLDH, , Lactate, LDH-P, LDH-L, Lipase, Magnesium, Phosphate inorganic, Protein total, Triglycerides, Uric Acid, Ure</p> <p>Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485</p> <p>Quy cách: 1x3ml</p>	Lọ	40	
324	HCĐL210	Huyết thanh kiểm tra mức bình thường	<p>Huyết thanh đông khô được dùng để kiểm tra các giá trị mức thường đa thông số dựa trên huyết thanh người: Centronorm được xác định cho các thông số sau: Total Acid Phosphatase, Albumin, Aldolase, Alk. Phosphatase, ALT/GPT, α-Amylase total, α-Amylase pancreatic, AST/GOT, Bilirubin total, Bilirubin direct, BUN, Calcium, Chloride, Cholesterol total, HDL-Cholesterol, LDL-Cholesterol, Cholinesterase, CK-NAC, Copper, Creatinine, GGT, Glucose, GLDH, HBDH, IgA, IgG, IgM, Iron, Lactate, LDH-P, LDH-L, Lipase, Lithium, Magnesium, Phosphate inorganic, Potassium, Sodium, Total Protein, Transferrin, Triglycerides, TIBC, Urea, Uric Acid, Zn.</p> <p>Quy cách: 1x5ml</p>	Lọ	40	



325	HCĐL211	Huyết thanh kiểm tra mức bất thường	Huyết thanh đông khô được dùng để kiểm tra các giá trị mức bất thường đa thông số dựa trên huyết thanh người. Centropath được xác định cho các thông số sau: Total Acid Phosphatase, Non-Prostatic Phosphatase, Albumin, Alk. Phosphatase, ALT/GPT, $\alpha$ -Amylase Total, $\alpha$ -Amylase pancreatic, AST/GOT, Bilirubin total, Bilirubin direct, BUN, Calcium, Chloride, Cholesterol total, HDL-Cholesterol, LDLCholesterol, Cholinesterase, CK-NAC, Copper, Creatinine, GGT, Glucose, GLDH, IgA, IgG, IgM, Iron, Lactate, LDH-P, LDH-L, Lipase, Lithium, Magnesium, Phosphate inorganic, Potassium, Sodium, Total Protein, Triglycerides, TIBC, Urea, Uric Acid, Zn Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 Quy cách: 1x5ml	Lọ	40	
326	HCĐL213	Huyết thanh kiểm tra HbA1C mức thấp	Thành phần: Chất chuẩn là hemolysate được tạo ra từ hồng cầu, được đông khô và ổn định hóa. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 Quy cách: 1x0.5ml	Lọ	12	
327	HCĐL214	Huyết thanh kiểm tra HbA1C mức cao	Thành phần: Chất chuẩn là hemolysate được tạo ra từ hồng cầu, được đông khô và ổn định hóa. Quy cách: 1x0.5ml	Lọ	12	
328	HCĐL215	Bộ hiệu chuẩn CRP	Thành phần Chất chuẩn là sự pha loãng từ huyết tương và dịch màng phổi người chứa CRP mức cao với dung dịch muối đệm phosphate CRP (mg/dl) Calibrator 1: 0.69 Calibrator 2: 1.40 Calibrator 3: 2.91 Calibrator 4: 10.90 Calibrator 5: 21.80 Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 Quy cách: 5x1ml	Hộp	10	
329	HCĐL216	Huyết thanh kiểm tra CRP mức thấp	Thành phần: là sự pha loãng từ huyết tương và dịch màng phổi người với dung dịch muối đệm phosphate. Chất bảo quản: sodium azide Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 Quy cách: 1ml/ Lọ	Lọ	10	

330	HCĐL217	Huyết thanh kiểm tra CRP mức cao	Thành phần: là sự pha loãng từ huyết tương và dịch màng phổi người với dung dịch muối đệm phosphate. Chất bảo quản: sodium azide Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 Quy cách: 1ml/ Lọ	Lọ	10	
331	HCĐL218	Dung dịch rửa dùng cho máy xét nghiệm sinh hoá	Thành phần: Quarternary ammonium compounds, surfactants, anorg. Hydroxide, Additives Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 Quy cách: 1000ml	Lọ	30	
332	HCĐL220	Hóa chất chuẩn đoán lượng Na/K/Cl dùng với điện giải ISE	Thành phần, nồng độ: - 960 mL Calibrant A: 140 mmol/L Na <sup>+</sup> , 4,00 mmol/L K <sup>+</sup> , 125 mmol/L Cl <sup>-</sup> , buffer (đệm), preservative (chất bảo quản), wetting agent (chất làm ướt) 500 mL Calibrant B: - 70.0 mmol/L Na <sup>+</sup> , 8.00 mmol/L K <sup>+</sup> , 41.0 mmol/L Cl <sup>-</sup> , buffer (đệm), preservative (chất bảo quản), và wetting agent (chất làm ẩm) Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 Quy cách: (Chuẩn A: 960 ml; Chuẩn B: 500 ml)/ 1 hộp	hộp	50	
333	HCĐL221	IVD rửa dùng cho máy xét nghiệm khí máu và điện giải	Thành phần 1 hộp gồm: - Daily Cleaner Diluent- Pha loãng rửa hàng ngày: 1 lọ 90 ml, HCl (0,1N) và muối - Daily Cleaner Powder - Chất rửa hàng ngày dạng bột: 6 lọ, pepsin 0.5g Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 Quy cách: 1 lọ Rinse 90 mL + 6 lọ Pepsin	hộp	36	
334	HCĐL222	Điện cực tham chiếu xét nghiệm định lượng các thông số khí máu và điện giải	Điện cực tham chiếu xét nghiệm định lượng các thông số điện giải Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 Quy cách đóng gói: 1 cái	Cái	6	
335	HCĐL223	Điện cực xét nghiệm định lượng Na	Điện cực xét nghiệm định lượng Na Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 Quy cách đóng gói: 1 cái	Cái	6	
336	HCĐL224	Điện cực xét nghiệm định lượng K	Điện cực xét nghiệm định lượng K Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 Quy cách đóng gói: 1 cái	Cái	6	
337	HCĐL225	Điện cực xét nghiệm định lượng Cl	Điện cực xét nghiệm định lượng Cl Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 Quy cách đóng gói: 1 cái	Cái	6	
338	HCĐL227	Bóng đèn dùng cho máy xét nghiệm sinh hóa	Bóng đèn dùng với máy phân tích hóa sinh. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc ISO 9001 Quy cách: 1 cái	Cái	8	

339	HCĐL228	Khay thử xét nghiệm định tính kháng nguyên bề mặt virus viêm gan B	<p>Phát hiện định tính kháng nguyên bề mặt virus viêm gan B (HBsAg) có mặt trong huyết thanh, huyết tương hoặc máu toàn phần. Không cần dung dịch đệm (lọ Buffer).</p> <p>Độ nhạy: 100%, độ đặc hiệu: 100% so với CLIA. Ổn định 8 tuần tại 55 +/-1oC . Độ chính xác 100%. Bảo quản: 2-40oC</p> <p>Không phản ứng chéo với: Chikungunya, Zika, S.pneumoniae, S.pyogenese, Legionella pneumoniae, Malaria Plasmodium falciparum, Malaria Plasmodium vivax, Influenza A (H1N1, H3N2), Influenza B, E.coli (k99), Salmonella typhi, Rotavirus typ 1, II, III, IV</p> <p>-Thành phần chính: Vạch thử: kháng thể đơn dòng kháng HBs; Vạch chứng: kháng thể đơn dòng kháng IgY-gà</p> <p>- Giới hạn phát hiện: phát hiện được HBsAg chủng ADR và chủng AYW từ nồng độ 0.01562 µg/ml, và chủng ADW từ nồng độ 0.03125 µg/ml</p> <p>- Khay thử được đóng gói từng túi nhôm riêng lẻ, có túi hút ẩm; Bộ kit cung cấp bao gồm khay thử và ống pipet nhựa dùng 1 lần.</p> <p>- Dạng khay</p>	Test	5,000	
340	HCĐL229	Khay thử xét nghiệm định tính kháng thể kháng HIV-1, HIV-2	<p>- Sử dụng để phát hiện định tính kháng thể HIV-1 và/ hoặc HIV-2 trong máu toàn phần, huyết thanh hoặc huyết tương của người. Có dung dịch khai triển (buffer) đi kèm.</p> <p>- Độ nhạy: 99.9%; Độ đặc hiệu: 99.6%; Độ chính xác tương quan: 99.8%.</p> <p>- Dạng khay</p> <p>- Không bị phản ứng giả dương bởi các chất Ascorbic acid, Haemoglobin, Bilirubin, Genticuric acid, Acetoaminophen, Acetylsalicylic acid, Caffeine, Oxalic acid, Uric acid.</p> <p>- Kit thử ổn định 77 ngày khi để ở nhiệt độ 45°C</p> <p>- Giấy phép lưu hành BHYT phân loại C,D</p>	Test	5,000	

341	HCĐL230	Khay thử xét nghiệm định tính kháng thể kháng HCV	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Định tính phát hiện các kháng thể kháng HCV</li> <li>- Độ nhạy 100%, độ đặc hiệu: 99.78%, độ chính xác: 99.85%.</li> <li>- Dạng khay.</li> <li>- Sản phẩm ổn định tại 45 độ C trong 150 ngày</li> <li>- Đã được xét nghiệm bằng mẫu phẩm chứa Ascorbic acid, Haemoglobin, Bilirubin, Gentisuric acid, 4-acetamidophenol, Acetylsalicylic acid, Caffeine, oxalic acid, uric acid, Albumin, Methanol, EDTA, Triglyceride và không quan sát thấy giao thoa trong những mẫu này tại 10 đến 20 phút.</li> <li>- Giấy phép lưu hành BYT phân loại C,D</li> </ul>	Test	800	
342	HCĐL232	Khay thử xét nghiệm định tính kháng thể kháng H.pylori	<ul style="list-style-type: none"> <li>Định tính kháng thể anti-H.pylori trong huyết thanh hay huyết tương ở người</li> <li>- Kháng nguyên Helicobacter pylori tinh khiết cao – vàng cộng hợp (1.0±0.2 µg)</li> <li>- Một ống dung dịch đệm chứa: Đệm Tris – HCl 50 mM (4 mL); Chất hoạt động bề mặt (40 mg); Natri azid (40 mg)</li> <li>- Dạng khay</li> <li>- Độ nhạy tương đối: 95.4%, độ đặc hiệu tương đối: 91%. Độ lặp lại 100%</li> <li>- Giới hạn phát hiện: 0.4515±0.1126 ratio</li> </ul>	Test	1,000	
343	HCĐL233	Xét nghiệm nhanh chẩn đoán sốt xuất huyết	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Định tính, phân biệt immunoglobulin G (IgG) và immunoglobulin M (IgM) kháng tất cả các loại virus dengue từ huyết thanh, huyết tương và máu toàn phần của người. Dạng khay.</li> <li>- Độ nhạy: Dengue IgG 98.29%, Dengue IgM 97.92%, Độ đặc hiệu: Dengue IgG 97.76%, Dengue IgM 100% so với phương pháp thử nghiệm Elisa</li> <li>- Giới hạn phát hiện: 1.0 s/CO</li> <li>- Khay thử ổn định ít nhất 6 tuần sau khi mở túi nhôm nếu được lưu trữ ở trong túi nilon dán kín, khay thử ổn định ít nhất 6 tuần ở nhiệt độ phòng và tối đa không quá 55°C khi được bảo quản ở điều kiện ban đầu và không mở ra</li> </ul>	Test	600	

344	HCĐL234	Xét nghiệm nhanh chẩn đoán nhiễm HIV	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Định tính phân biệt kháng thể HIV loại 1 và loại 2 trong huyết thanh, huyết tương và máu toàn phần của người. Dạng khay.</li> <li>- Độ nhạy tương đối: 100 % , Độ đặc hiệu tương đối: 99,75 % so với phương pháp RT-PCR. Có dung dịch khai triển (buffer) đi kèm.</li> <li>- Giới hạn phát hiện: 1.0 s/CO</li> <li>- Khay thử ổn định ít nhất 6 tuần sau khi mở túi nhôm nếu được lưu trữ ở trong túi nilon dán kín, khay thử ổn định ít nhất 6 tuần ở nhiệt độ phòng và tối đa không quá 55°C khi được bảo quản ở điều kiện ban đầu và không mở ra</li> <li>- Phân loại C, D</li> </ul>	Test	5,000	
345	HCĐL235	Khay thử xét nghiệm định tính kháng thể kháng nguyên bề mặt vi rút viêm gan B	<ul style="list-style-type: none"> <li>Định tính kháng thể của kháng nguyên bề mặt HBs trong huyết thanh hay huyết tương ở người. Dạng khay</li> <li>- Kháng nguyên bề mặt vi rút viêm gan B – vàng cộng hợp (1.0±0.2 µg); Màng nitrocellulose (26±5.2 x 4.0±0.8 mm)</li> <li>- Độ nhạy tương đối: 98.8%; Độ đặc hiệu tương đối: 99.4%. Độ lặp lại 100%</li> <li>- Giới hạn phát hiện: 30 mIU/mL</li> <li>- Phân loại C, D</li> </ul>	Test	6,000	
346	HCĐL236	Xét nghiệm nhanh chẩn đoán viêm gan B	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Định tính kháng nguyên HBs trong huyết thanh hoặc huyết tương người. Dạng khay.</li> <li>- Cộng hợp vàng: Kháng thể đơn dòng kháng HBs (chuột) - keo vàng: 1.0 ± 0.2 µg; Màng đệm hấp phụ kích thước 19±4.0 x 4 ± 0.8 mm</li> <li>- Độ nhạy tương đối: 98.68 % , Độ đặc hiệu tương đối: 99.8 % so với phương pháp thử nghiệm Elisa</li> <li>- Giới hạn phát hiện: 2.0 ng/ml</li> <li>- Khay thử ổn định ít nhất 6 tuần sau khi mở túi nhôm nếu được lưu trữ ở trong túi nilon dán kín, khay thử ổn định ít nhất 6 tuần ở nhiệt độ phòng và tối đa không quá 55°C khi được bảo quản ở điều kiện ban đầu và không mở ra</li> <li>- Phân loại C, D</li> </ul>	Test	5,000	

347	HCĐL239	Xét nghiệm nhanh chẩn đoán ung thư tuyến tiền liệt	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Định tính kháng nguyên đặc hiệu tuyến tiền liệt (PSA) trong huyết thanh hay huyết tương ở người</li> <li>- Độ nhạy tương đối: &gt;99%, Độ đặc hiệu tương đối: 99.5%,</li> <li>- Giới hạn phát hiện: 3 ng/ml</li> <li>- Khay thử ổn định ít nhất 6 tuần sau khi mở túi nhôm nếu được lưu trữ ở trong túi nilon dán kín, khay thử ổn định ít nhất 6 tuần ở nhiệt độ phòng và tối đa không quá 55°C khi được bảo quản ở điều kiện ban đầu và không mở ra</li> </ul>	Test	1,000	
348	HCĐL240	Que thử xét nghiệm định tính phân biệt kháng nguyên vi rút cúm A và cúm B trong mẫu bệnh phẩm từ dịch mũi họng	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Định tính phân biệt kháng nguyên vi rút cúm tuýp A và tuýp B từ các mẫu tăm bông mũi họng. Dạng que.</li> <li>- Độ nhạy tương đối: 83.7 % (Tuýp A), 94.4 % (Tuýp B), Độ đặc hiệu tương đối: 96.67%. Độ lặp lại 100%</li> <li>- Đệm chiết chứa: Tris-HCl (0.3±0.06 ml); Triton X-100 (1.5±0.3 µl); Natri azid (0.3±0.06 mg)</li> <li>- Giới hạn phát hiện: 0.25x21 HAU cho tuýp A và B</li> <li>- Phán loại C, D</li> </ul>	Test	800	
349	HCĐL241	Xét nghiệm nhanh tìm kháng nguyên Adenovirus	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Định tính chủng Adenovirus trong các mẫu mũi họng, mẫu dịch hút và mẫu phân.</li> <li>- Cộng hợp: Kháng thể IgG anti-Adenovirus từ chuột - vàng (15 µg); Vạch thử Kháng thể đơn dòng anti-Adenovirus từ chuột (0,45±0,09 µg); Vạch chứng kháng thể dê kháng IgG chuột (0,45±0,09 µg)</li> <li>-Quy cách: hộp 25 que thử trong túi riêng, 1 lọ dung dịch chiết mẫu, 25 tăm bông lấy mẫu, 25 ống chiết mẫu, 25 ống nhỏ giọt dùng 1 lần.</li> </ul>	Test	200	
350	HCĐL242	IVD pha loãng dùng cho máy xét nghiệm huyết học	<ul style="list-style-type: none"> <li>*Là hóa chất tham gia đo các thông số liên quan đến RBC, PLT, PLT-H WBC, RET và NRBC, tương thích dùng cho máy huyết học tự động.</li> <li>Quy cách: 20L x 1</li> <li>*Thành phần:</li> <li>Tris Buffer: ≤ 0.5%</li> <li>Sodium Chloride: ≤ 0.1%</li> </ul>	Thùng	172	

351	HCĐL243	IVD ly giải, tham gia quá trình phân biệt thành phần bạch cầu trong kênh DIFF, dùng cho máy xét nghiệm huyết học	*Là hóa chất tham gia quá trình phân biệt thành phần bạch cầu trong kênh DIFF cùng với hóa chất nhuộm tế bào dùng cho máy huyết học tự động. Quy cách: 1L×4 *Thành phần: Surfactant: ≤ 0.5% Hepes Buffer: ≤ 0.5%	Thùng	60	
352	HCĐL244	IVD nhuộm tế bào dùng cho máy xét nghiệm huyết học	*Hóa chất tham gia quá trình phân biệt thành phần bạch cầu trong kênh DIFF cùng với hóa chất ly giải dùng cho máy huyết học tự động. Quy cách: 12mL×4. *Thành phần: Fluorochrome: ≤ 0.01% Ethylene Glycol: 94-99 %	Thùng	88	
353	HCĐL245	IVD ly giải, tham gia vào việc đo các thông số liên quan đến hemoglobin, dùng cho máy xét nghiệm huyết học	*Là hóa chất tham gia vào việc đo các thông số liên quan đến hemoglobin, tương thích dùng cho máy huyết học tự động. Quy cách: 1L×4 *Thành phần: Surfactant: ≤ 0.5% Tris Buffer: ≤ 0.5%	Thùng	20	
354	HCĐL247	IVD rửa dùng cho máy xét nghiệm huyết học	Dung dịch rửa máy dùng cho các máy xét nghiệm huyết học tự động. Quy cách: 50ml x 1 Thành phần gồm: - Surfactant: ≤ 0.2% - Sodium hypochlorous : ≤ 12% - Sodium hydroxide: ≤ 5%	Lọ	20	
355	HCDL248	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng các thông số huyết học	Hoá chất kiểm chuẩn cho xét nghiệm đếm tế bào máu *Thành phần: hồng cầu người, bạch cầu và tiểu cầu động vật có vú, chất ổn định và bảo quản trong một dung dịch tương tự huyết tương.	Hộp	4	
356	HCĐL249	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng các thông số huyết học	Là dung dịch hiệu chuẩn, dùng để xây dựng các đường hiệu chuẩn cho việc định lượng các thành phần huyết học, dùng cho máy xét nghiệm huyết học tự động; Quy cách: 3ml *Thành phần: hồng cầu người, bạch cầu và tiểu cầu động vật có vú, chất ổn định và bảo quản trong một dung dịch mô phỏng huyết tương người.	Hộp	6	
357	HCĐL250	Điện cực Natri dùng cho máy điện giải	Điện cực Natri dùng cho máy điện giải	Cái	4	
358	HCĐL251	Điện cực Kali dùng cho máy điện giải	Điện cực Kali dùng cho máy điện giải	Cái	4	
359	HCĐL252	Điện cực Clo dùng cho máy điện giải	Điện cực Clo dùng cho máy điện giải	Cái	4	

360	HCĐL253	Điện cực Canxi dùng cho máy điện giải	Điện cực Canxi dùng cho máy điện giải	Cái	4	
361	HCĐL254	Điện cực pH dùng cho máy điện giải	Điện cực pH dùng cho máy điện giải	Cái	4	
362	HCĐL255	Điện cực tham chiếu dùng cho máy điện giải	Điện cực tham chiếu dùng cho máy điện giải	Cái	4	
363	HCĐL256	Bộ hóa chất dùng cho máy phân tích điện giải 5 thông số	Dùng trong xét nghiệm xác định nồng độ Na, K, Cl, Ca, pH trong mẫu huyết thanh trên máy SFRI ISE 5000. Thành phần: buffer < 0.1%, Inorganic salts < 3,0%, Preservative < 0.05%	Hộp	20	
364	HCĐL257	Hóa chất hiệu chuẩn dùng cho máy phân tích điện giải	Dung dịch hiệu chuẩn được dùng cho máy phân tích điện giải của hãng SFRI. Thành phần: Organic buffer < 0.1%, Inorganics salts < 2,0%, Preservative < 0.05%	Lọ	4	
365	HCĐL258	Dịch rửa dùng cho máy phân tích điện giải	Dung dịch rửa dùng cho các máy điện giải ISE của hãng SFRI. Thành phần: Hypochlorite de sodium < 0,1%, Surfactant < 1,0%, Conservateurs < 0,05 %	Lọ	8	
366	HCĐL259	Dung dịch rửa điện cực Na cho máy phân tích điện giải	Dùng để rửa điện cực Na của các máy điện giải ISE của SFRI. Thành phần: Sodium fluoride < 1 %	Lọ	4	
367	HCĐL260	Dịch châm điện cực Kali cho máy phân tích điện giải	Dung dịch nạp điện cực Kali cho các máy phân tích điện giải ISE của hãng SFRI. Thành phần: Buffer < 0.5%, Potassium salts < 6%	Lọ	4	
368	HCĐL261	Dịch châm điện cực pH, Natri, Clo cho máy phân tích điện giải	Dung dịch nạp các điện cực Na, Cl và pH của các máy phân tích điện giải ISE của hãng SFRI. Thành phần: Buffer < 0.5%, Inorganic salts < 8%	Lọ	4	
369	HCĐL262	Dịch châm điện cực Canxi cho máy phân tích điện giải	Dung dịch nạp điện cực Ca cho các máy phân tích điện giải ISE 5000 và 6000 của hãng SFRI. Bao gồm: Buffer < 0.5%, Calcium salts < 6%	Lọ	4	
370	HCĐL263	Dịch châm điện cực tham chiếu cho máy phân tích điện giải	Dung dịch nạp điện cực tham chiếu cho các máy phân tích điện giải ISE của hãng SFRI. Thành phần: Buffer < 0.5%, Inorganic salts < 6%	Lọ	4	
371	HCĐL264	Hóa chất kiểm chuẩn dùng cho máy phân tích điện giải (Na+, K+, Cl-, Ca++, pH)	Dung dịch kiểm chứng được dùng cho máy phân tích điện giải của hãng SFRI cho các điện cực Na, K, Cl, Ca và pH. Thành phần: Organic Buffer < 0.1%, Inorganic salts < 2.0 %, Preservative < 0.05%	Lọ	4	
372	HCĐL265	Thẻ cảm biến xét nghiệm khí máu, sử dụng trong vòng 30 ngày sau khi mở hộp	Thẻ cảm biến xét nghiệm khí máu, đo được các thông số pH, pCO2, pO2, Hct, K+, Na+, Ca++, Cl-, Lactate, 300 test/hộp, sử dụng trong vòng 30 ngày sau khi mở hộp. Bao gồm đầu dò hút mẫu và các cảm biến đo các thông số.	Hộp	6	



373	HCĐL266	Dung dịch rửa dùng cho máy xét nghiệm khí máu	Dung dịch rửa dùng cho máy xét nghiệm khí máu. Bao gồm các ngăn chứa dung dịch cho quá trình hiệu chuẩn và rửa, và 1 ngăn chứa chất thải	Hộp	10	
374	HCĐL267	Thẻ cảm biến xét nghiệm khí máu, sử dụng trong vòng 60 ngày sau khi mở hộp	Thẻ cảm biến xét nghiệm khí máu, đo được các thông số pH, pCO <sub>2</sub> , pO <sub>2</sub> , Hct, K <sup>+</sup> , Na <sup>+</sup> , Ca <sup>++</sup> , Cl <sup>-</sup> , 300 test/hộp, sử dụng trong vòng 60 ngày sau khi mở hộp. Bao gồm đầu dò hút mẫu và các cảm biến đo các thông số.	Hộp	12	
375	HCĐL268	Chất kiểm chứng mức 1 cho máy xét nghiệm khí máu	Chất kiểm chứng mức 1 dùng cho máy xét nghiệm khí máu. 1 hộp gồm 30 ống hoặc tương đương. Thành phần: đệm sinh học, muối và chất bảo quản, và được cân bằng với carbon dioxide và oxy	Hộp	2	
376	HCĐL269	Chất kiểm chứng mức 2 cho máy xét nghiệm khí máu	Chất kiểm chứng mức 2 dùng cho máy xét nghiệm khí máu. 1 hộp gồm 30 ống hoặc tương đương. Thành phần: đệm sinh học, muối và chất bảo quản, và được cân bằng với carbon dioxide và oxy	Hộp	2	
377	HCĐL270	Chất kiểm chứng mức 3 cho máy xét nghiệm khí máu	Chất kiểm chứng mức 3 dùng cho máy xét nghiệm khí máu. 1 hộp gồm 30 ống hoặc tương đương. Thành phần: đệm sinh học, muối và chất bảo quản, và được cân bằng với carbon dioxide và oxy	Hộp	2	
378	HCĐL271	Chất kiểm chứng mức 4 cho máy xét nghiệm khí máu	Chất kiểm chứng mức 4 dùng cho máy xét nghiệm khí máu. 1 hộp gồm 30 ống hoặc tương đương. Thành phần: đệm sinh học, muối và chất bảo quản, và được cân bằng với carbon dioxide và oxy	Hộp	2	
379	HCĐL272	Khẩu trang không tiết trùng	Khẩu trang giấy kháng khuẩn 4 lớp, quai đeo mềm không gây kích ứng da. Hiệu suất lọc > 90%. Sản phẩm đạt tiêu chuẩn : EN ISO 13485:2016; ISO 9001 :2015	Cái	120,000	
380	HCĐL273	Khẩu trang tiết trùng	Khẩu trang giấy kháng khuẩn 4 lớp gồm 03 lớp vải không dệt 3S và ở giữa là các lớp lọc kháng khuẩn, quai đeo mềm không gây kích ứng da. Hiệu suất lọc > 90%. Sản phẩm đạt tiêu chuẩn : EN ISO 13485:2016; ISO 9001 :2015, CE. Đóng túi 1 cái/1 túi, tiết trùng kín bằng khí EO.	Cái	120,000	
381	HCĐL274	Giấy in ảnh siêu âm	Giấy dùng trong y tế, dùng để in hình ảnh siêu âm đen trắng cho các dòng máy in siêu âm của hãng Sony - Số lượng bản in: ≥215 bản in cho mỗi cuộn. - Kích thước 110mm x 20m (±5%)	Cuộn	500	

382	HCĐL275	Kẹp phẫu tích 16cm	Chất liệu: Làm bằng thép không gỉ kích thước 16 cm	Cái	80
383	HCĐL276	Anti D	Anti-D (Rho): Kháng thể đơn dòng dẫn xuất từ tế bào dòng lai (CCS) Anti D BS225 (1,0ml). Thuốc thử Anti-D (Rho) là hỗn hợp gồm cả kháng thể đơn dòng IgM và IgG kháng nguyên D - Độ nhạy, độ đặc hiệu, độ chính xác : 100% - Lọ 10ml. - Đạt tiêu chuẩn ISO	Lọ	10
384	HCĐL277	Dung dịch nhuộm màu Ziehls Carbol Fuchsin 0,3%	Dung dịch nhuộm màu Ziehls Carbol Fuchsin 0,3%	Chai	30
385	HCĐL278	Anti A	Anti-A: Kháng thể đơn dòng dẫn xuất từ tế bào dòng lai (CCS) Anti-A 500100 (1,0ml) - Độ nhạy, độ đặc hiệu, độ chính xác : 100% - Lọ 10ml. - Đạt tiêu chuẩn ISO	Lọ	20
386	HCĐL279	Anti AB	Anti-AB: Kháng thể đơn dòng dẫn xuất từ tế bào dòng lai (CCS) Anti-A A-5E10; Kháng thể đơn dòng dẫn xuất từ tế bào dòng lai (CCS) Anti-B B-B-2D7 (1,0ml) - Độ nhạy, độ đặc hiệu, độ chính xác : 100% - Lọ 10ml. - Đạt tiêu chuẩn ISO	Lọ	20
387	HCĐL280	Anti B	Anti-B: Kháng thể đơn dòng dẫn xuất từ tế bào dòng lai B501100 (1,0ml) - Độ nhạy, độ đặc hiệu, độ chính xác : 100% - Lọ 10ml. - Đạt tiêu chuẩn ISO	Lọ	20
388	HCĐL281	Huyết áp trẻ em	Tiêu chuẩn CE, ISO 13485 hoặc tương đương	Cái	4
389	HCĐL282	Muối Nacl tinh khiết	Muối Nacl tinh khiết	túi	40
390	HCĐL283	Ấm kê	Độ ẩm: Từ 10%RH đến 90%RH Màu sắc: Màu trắng Đơn vị: °C / %RH Nhiệt độ: Từ -20°C đến 40°C	Cái	10
391	HCĐL284	Dây garo dính	Túi 10 cái	Cái	1,000
392	HCĐL285	Trụ cầm panh	Chất liệu: Làm bằng thép không gỉ	Cái	60
393	HCĐL286	Panh cong cầm máu	Chất liệu: Làm bằng thép không gỉ Chiều dài: 14 cm	Cái	100
394	HCĐL287	Túi oxy cao su	Túi oxy cao su	Cái	20
395	HCĐL288	Bộ hóa chất nhuộm Gram	Thực hiện xét nghiệm soi nhuộm Gram. Bao gồm 04 chai 100ml dung dịch thuốc nhuộm thành phần là Crystal Violet , Lugol, Alcohol và Safranin.	bộ	8

396	HCĐL289	Dây dẫn lưu ổ bụng	Chất liệu nhựa PVC y tế, ống dây mềm dẻo, có lỗ. Đường kính trong & ngoài ống khoảng 5mm hoặc 7mm, chiều dài từ khoảng 396mm. Được tiệt trùng bằng EO. Sản xuất theo tiêu chuẩn ISO 13485	Cái	400	
397	HCĐL290	Kim cấy chỉ vô trùng các số	Kích cỡ: 0.7 x 63 mm (Màu đen); 0.8 x 63 mm (màu xanh lá); 0.9 x 63 mm (Màu vàng). Thân kim được làm từ thép y tế không ri X5CrNi18-9, lõi kim được làm từ sợi thép không ri 12Cr18Ni9. Giá lót lõi, giá đỡ kim, ống bảo vệ được làm từ nhựa PP chuyên dùng trong y tế. Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO13485, CE, CFS hoặc tương đương	Cái	200	
398	HCĐL291	Kéo tù 16cm	Chất liệu: Làm bằng thép không gỉ kích thước 16 cm	Cái	100	
399	HCĐL292	Kéo thẳng nhọn 16 cm	Chất liệu: Làm bằng thép không gỉ kích thước 16 cm	Cái	120	
400	HCĐL293	Bát inox to	Chất liệu: thép không ri	Cái	40	
401	HCĐL294	Xylanh nha khoa	xylanh kim loại	Cái	10	
402	HCĐL295	Huyết áp điện tử	Bộ đo huyết áp gồm: Bao tay, máy đo. Phương pháp đo điện tử.	Bộ	6	
403	HCĐL296	Núm điện cực tim	Bộ núm điện cực hút dùng cho máy điện tim. Bộ 6 cái	Bộ	10	
404	HCĐL297	Kéo thẳng nhọn 10cm	Chất liệu: Làm bằng thép không gỉ kích thước 10 cm	Cái	200	
405	HCĐL298	Kẹp phẫu tích có máu	Chất liệu: Làm bằng thép không gỉ kích thước 20 cm. đầu có răng 1x2 răng	Cái	500	
406	HCĐL300	Dầu soi kính hiển vi	Dầu soi kính hiển vi, chai 500ml	lọ	4	
407	HCĐL301	Hộp bông cotton	Được làm từ inox. Kích thước: Fi 8cm.	Cái	200	
408	HCĐL302	Khay quả đậu	Chất liệu: Làm bằng thép không gỉ dung tích 475ml	Cái	120	
409	HCĐL305	Giấy in kết quả xét nghiệm nước tiểu	Giấy in nhiệt Đóng gói: Hộp 10 cuộn	Cuộn	1,600	
410	HCĐL306	Kẹp răng chuột	Chất liệu: Làm bằng thép không gỉ kích thước 16 cm	Cái	200	
411	HCĐL307	Khay inox chữ nhật	Kích thước: 30cm x 40cm.	Cái	100	
412	HCĐL308	Nước cất 2 lần	Yêu cầu: có phiếu kiểm nghiệm đáp ứng tiêu chuẩn nước cất 2 lần của Dược điển Việt Nam 4. Quy cách: Can >= 10 lít	Lít	8,000	
413	HCĐL309	Dây cáp điện tim	Bộ 10 dây, sử dụng cho máy điện tim 3 cần và 6 cần	Bộ	6	
414	HCĐL310	Đường Glucose	Glucosse dạng bột, gói 500g	Gói	600	
415	HCĐL312	Kẹp phẫu tích không máu	Chất liệu: Làm bằng thép không gỉ kích thước 20 cm.	Cái	300	
416	HCĐL313	Gel Siêu âm	Gel siêu âm; Quy cách: can 5 lít; Đạt tiêu chuẩn: ISO 13485, CE.	Can	300	

417	HCĐL314	Kéo thẳng nhọn 20cm	Chất liệu: Làm bằng thép không gỉ kích thước 20 cm	Cái	200
418	HCĐL315	Nhiệt kế thủy ngân	Đo nhiệt độ cơ thể	Cái	600
419	HCĐL316	Dung dịch Giemsa	Dung dịch nhuộm giemsa, Dùng để nhuộm tế bào loại bạch cầu, hồng cầu và tiểu cầu trong huyết học.	Chai	10
420	HCĐL317	Hộp chữ nhật Inox	Kích thước: 10x22cm.	Cái	200
421	HCĐL319	Parafin rắn	Quy cách: Bao 50 kg	Kg	400
422	HCĐL320	Bảng dính chỉ thị nhiệt hấp khô	Để kiểm tra nhiệt hấp khô	Cuộn	80
423	HCĐL321	Đồng hồ oxy y tế	Một đầu được cắm vào bình oxy, đầu còn lại cắm vào dây thở oxy tới bệnh nhân	Cái	60
424	HCĐL322	Hộp hấp dụng cụ Inox	Kích thước: Fi 360 x 185.	Cái	40
425	HCĐL324	CO2 y tế	CO2 nồng độ $\geq 99,9\%$ Chứa trong Bình dung tích 40L, có dán nhãn, khối lượng khí trong bình là 25kg (+/-5%)	Bình	160
426	HCĐL326	Lam kính mài	Kích thước: 25,4 x76,2 mm Độ dày: 1,2 mm	Hộp	200
427	HCĐL327	Oxy y tế 10L	O2 nồng độ $\geq 99,5\%$ . Áp suất nạp $\geq 150$ bar, Áp suất thường $\geq 130$ bar; 10 Lit/ Bình	Bình	300
428	HCĐL328	Huyết áp đồng hồ	Tiêu chuẩn CE, ISO 13485	Bộ	100
429	HCĐL329	Bộ cáp điện tim dùng cho Monitor theo dõi bệnh nhân	Tương thích với Monitor theo dõi bệnh nhân Nihon Kohden	Bộ	4
430	HCĐL330	Miếng dán phẫu trường trước mổ	Băng là màng Polyurethane trong suốt phủ keo Acrylic, trọng lượng 42g/m <sup>2</sup> , bán thấm, không cho nước và vi khuẩn đi qua, băng cho phép trao đổi hơi nước và không khí. Lực bám dính 3,8N/cm. Kích thước 28 cm x 15 cm. Đạt tiêu chuẩn Châu Âu, ISO 13485.	Miếng	400
431	HCĐL331	Giấy thấm chất thử (chỉ thị hóa học) dùng cho máy tiết khuẩn dụng cụ y tế bằng hơi nước	Test kiểm tra đặt bên trong gói dụng cụ, thành phần gồm: * Paper: 75% * Salicylamide: 2-3% * Kích thước 5,1cmx1,9cm - Đo lường 3 thông số của quá trình tiết khuẩn (thời gian - nhiệt độ - áp suất) có đạt yêu cầu hay không - Dùng cho các chu trình tiết khuẩn hơi nước 121°C và 132°C-134°C	Cái	20,000
432	HCĐL332	Giấy điện tim 6 cân tập	Giấy có dòng kẻ, sử dụng cho máy điện tim 6 cân	Tập	2,400
433	HCĐL333	Ống soi Tai_Mũi-Họng 0 độ	Ống soi 0 độ, $\Phi 2,7$ mm x 110, 175, mm	Cái	4
434	HCĐL334	Ống soi Tai_Mũi-Họng 70 độ	Ống soi 70 độ, $\Phi 2,7$ mm x 110mm	Cái	4
435	HCĐL335	Cloramin B	Quy cách: Thùng 35 kg	Kg	500

436	HCĐL337	Giấy điện tim 3 cân cuộn	Yêu cầu: giấy in nhiệt có kẻ ô, kích thước 63 mm x 30m. Quy cách: 10 cuộn/hộp.	Cuộn	4,000	
437	HCĐL339	Giấy điện tim 6 cân cuộn	Giấy điện tim kích thước: 14.5 cm x 3m	Cuộn	2,000	
438	HCĐL340	Mũ phẫu thuật, vô trùng	Tiệt trùng bằng khí EO gas. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	Cái	60,000	
439	HCĐL342	Oxy y tế 40 lít	Chứa trong bình chịu áp lực dung tích 40 lít áp suất nạp $\geq 130$ kg/cm <sup>2</sup> ; 40 Lít/ Bình	Bình	6,000	
440	HCĐL343	Đèn hồng ngoại	Đèn hồng ngoại sử dụng trong y tế	Cái	16	